

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

THÔNG TIN KHOA HỌC

Tập I - Số 1 - 2011

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỆ AN

**THÔNG TIN KHOA HỌC
TẬP SAN RA 4 KỲ/NĂM
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KT - KT NGHỆ AN**

Chịu trách nhiệm nội dung: TS. Dương Xuân Thao

Ban biên tập:	TS. Dương Xuân Thao	Trưởng Ban biên tập
	Ths. Nguyễn Xuân Tạo	Phó Ban biên tập
	Ths. Võ Thị Hải Lê	Ủy viên thư ký
	TS. Nguyễn Thị Lan	Ban viên
	Ths. Nguyễn T. Ngọc Dung	Ban viên
	Ths. Chu Thị Hải	Ban viên
	Ths. Ngô Thị Thanh Hoàn	Ban viên
	Ths. Bùi Đình Thắng	Ban viên
	Ths. Nguyễn Thái Sơn	Ban viên
	Ths. Tăng Văn Tân	Ban viên
	CN. Nguyễn Thị Thu Hiền	Ban viên

Thư ký ban biên tập: Th.s. Võ Thị Hải Lê

Trình bày và sửa bản in: Th.s. Tăng Văn Tân; Th.s. Nguyễn Thái Sơn

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- TĂNG VĂN TÂN

Khai thác tính năng của Powerpoint để thiết kế giáo án hướng dẫn tự học.

- VÕ THỊ HẢI LÊ

Triệu chứng, bệnh tích của chó mắc bệnh do giun móc *Ancylostoma caninum*

- VÕ THỊ HẢI LÊ, HOÀNG HỮU CHÁT

Phương pháp thiết kế thiết bị dạy học: "Bộ xương bò"

- NGUYỄN THỊ HOA

Khảo sát khả năng cho sữa của đàn bò nuôi theo hình thức nông hộ tại Nghĩa Đàn

- VÕ THỊ HẢI LÊ

Một số đặc điểm sinh học của *Ancylostoma caninum*

THÔNG TIN KHOA HỌC

- CHU THỊ HẢI

Một số hiểu biết về vi sinh vật

- NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

Bàn thêm về "Thị trường độc quyền mua" trong bài giảng: "Thị trường độc quyền" thuộc học phần Kinh tế vi mô.

- DƯƠNG XUÂN THAO

Tín dụng thuê mua - Một hình thức huy động vốn phù hợp ở Nghệ An.

- TRẦN THỊ PHƯƠNG

Ứng dụng tin học văn phòng trong việc phân chia lớp nhập học đầu khóa.

- ĐOÀN TIẾN DŨNG

Một số vấn đề khi lựa chọn phương pháp dạy học.

- HOÀNG HOA QUẾ

Đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu

- NGUYỄN THANH NHÀN, VÕ CÔNG ANH TUẤN

Miền tây Nghệ An - Khu dự trữ sinh quyển thế giới của loài voi châu Á.

- NGUYỄN THỊ LAN

Chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn - Một trong những nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

- NGUYỄN THỊ MAI ANH

Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân làm chủ.

- TRẦN THỊ BÌNH

Những giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò của kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- NGUYỄN VĂN THÙY

Ý nghĩa, tầm quan trọng của lỗi trong việc dạy và học môn tiếng Anh.

- NGUYỄN THỊ HOÀI LY

Sử dụng hoạt động khoảng trống thông tin để dạy nói tiếng Anh cho sinh viên.

- ĐINH THỊ THU HƯƠNG

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

Một số vấn đề về cây trồng chuyển gen

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

KHAI THÁC TÍNH NĂNG CỦA POWER POINT ĐỂ THIẾT KẾ GIÁO ÁN HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

Ths. Tăng Văn Tân

Trưởng phòng Đào tạo

ôn tập, kiểm tra kiến thức của môn học
Kỹ thuật lâm sinh hệ trung cấp.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

PowerPoint là phần mềm tin học có rất nhiều tiện ích trong việc thiết kế, xây dựng, trình diễn theo ý tưởng của người thực hiện và biên soạn giáo án cho dạy học. Sử dụng Power Point để soạn bài giảng trên lớp và trong các buổi thuyết trình đã và đang được áp dụng phổ biến. Tuy nhiên để khai thác các tính năng khác sẵn có trong PowerPoint phục vụ cho việc thiết kế giáo án hướng dẫn tự học thì ít được áp dụng. Vì vậy tác giả thực hiện đề tài

"Khai thác tính năng của PowerPoint để thiết kế giáo án hướng dẫn tự học"

với mục đích khai thác sử dụng công cụ tích hợp Visual Basic có sẵn trong PowerPoint để tạo một hệ thống câu hỏi

và hướng dẫn chỉ trên 1 slide để làm giáo án hướng dẫn người học tự học tự

II. NỘI DUNG

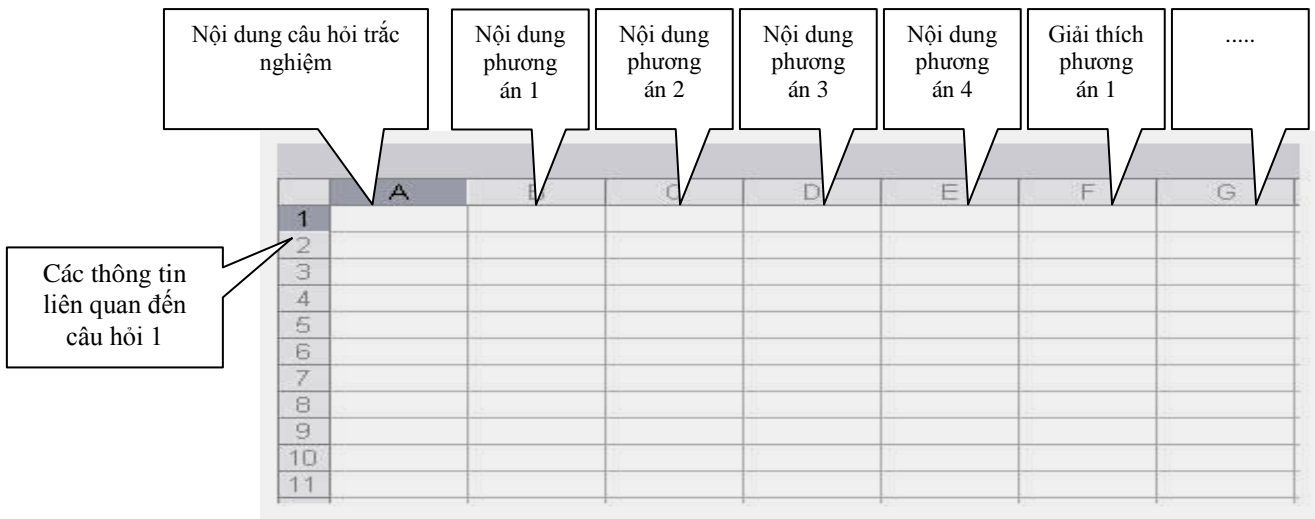
Giáo án hướng dẫn tự học là giáo án của giảng viên biên soạn dành riêng cho người học sử dụng, vì thế nội dung giáo án nhằm hướng dẫn người học khai thác nội dung bài học thể hiện qua hệ thống câu hỏi, hướng dẫn lựa chọn kiến thức đúng thông qua các phương án trả lời và hướng dẫn tìm kiếm tài liệu học tập theo từng phương án trả lời của người học.

Hoạt động của người học giáo án tự học được mô tả như sau: Đọc câu hỏi >> lựa chọn phương án trả lời >> nếu trả lời đúng thì học tiếp (chuyển sang câu hỏi tiếp theo); nếu trả lời sai thì phải học lại theo sự chỉ dẫn.

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

Việc học này được người học thực hiện trên máy vi tính, vì vậy người Thầy phải thiết kế giáo án điện tử, được thực hiện như sau: *Thứ nhất, tạo ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, các phương án trả lời, các hướng dẫn của giáo án*, đây là bước đòi hỏi sự đầu tư cao về nội dung của người

làm giáo án. Nội dung các câu hỏi phải bao trùm được chương trình học, đưa ra các tình huống trả lời đúng và sai thường gặp. Đồng thời phải giải thích các kết quả trả lời của người học và hướng dẫn người học tìm đọc tài liệu.



Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm được bố trí theo dạng bảng như sau:

Bảng này được tạo ra bằng công cụ Microsoft Office Spreadsheet 11.0 nằm trong menu Control Box của PowerPoint. Trên mỗi dòng sẽ là các nội dung liên quan đến câu hỏi của dòng đó; số thứ tự của câu hỏi cũng chính là số dòng tương ứng. Các thông tin trong bảng được quy định như sau:

Cột A chứa nội dung câu hỏi trắc nghiệm

Cột B chứa nội dung của phương án trả lời thứ nhất

Cột C chứa nội dung của phương án trả lời thứ hai

Cột D chứa nội dung của phương án trả lời thứ ba

Cột E chứa nội dung của phương án trả lời thứ tư

Cột F chứa các nhận xét về phương án trả lời thứ nhất

Cột G chứa các nhận xét về phương án trả lời thứ hai

Cột H chứa các nhận xét về phương án trả lời thứ ba

Cột I chứa các nhận xét về phương án trả lời thứ tư.

Cột J chứa các giải thích về phương án trả lời thứ nhất và hướng dẫn tìm đọc tài liệu

Cột K chứa các giải thích về phương án trả lời thứ hai và hướng dẫn tìm đọc tài liệu

Cột L chứa các giải thích về phương án trả lời thứ ba và hướng dẫn tìm đọc tài liệu

Cột M chứa các giải thích về phương án trả lời thứ tư và hướng dẫn tìm đọc tài liệu

Thông thường chúng ta quen với việc soạn thảo trong Word hay Excel, vì vậy các nội dung trên có thể soạn thảo ở Word hay Excel rồi copy vào đây, các môn khác nhau thì chỉ cần thay thế nội dung ở bảng này.

Thứ hai, thiết kế slide giáo án:
Giáo án này chỉ cần 1 slide duy nhất gồm 4 phần chính:

(1) Phần câu hỏi: gồm thứ tự câu, nút chuyển câu và khung xuất hiện nội dung câu hỏi.

(2) Phần lựa chọn các phương án trả lời: gồm các nút lựa chọn A, B, C, D và khung xuất hiện nội dung của phương án.

(3) Phần báo kết quả trả lời: gồm nút bấm để xem và khung xuất hiện nội dung.

(4) Phần giải thích về phương án trả lời và hướng dẫn tìm đọc tài liệu: gồm nút bấm để xem và khung xuất hiện nội dung.

Thứ ba, viết các đoạn mã chương trình: Để giáo án chạy được theo thiết kế, cần viết các đoạn mã chương trình, mã này được viết theo cú pháp của Microsoft Visual Basic. Nếu người soạn có am hiểu về ngôn ngữ lập trình này thì viết theo yêu cầu của mình, nếu người soạn giáo án không quan tâm đến ngôn ngữ lập trình này thì copy các đoạn mã đã được viết sẵn ở slide này để dùng mà không phải sửa đổi gì.

Sau khi đã hoàn thành các bước trên thì chương trình có thể thực hiện được, đóng Microsoft Visual Basic lại để trở về chương trình POWER POINT và chạy chương trình.

Qua nghiên cứu Khai thác tính năng của PowerPoint để thiết kế giáo án hướng dẫn tự học, ta rút ra một số kết luận sau:

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

- Giáo án hướng dẫn tự học thực hiện trên Power Point thể hiện được các chức năng:

(1) Hướng dẫn khai thác nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi.

2) Hướng dẫn lựa chọn kiến thức đúng qua phương án trả lời câu hỏi.

(3) Hướng dẫn tìm kiếm tài liệu và học qua các gợi ý của từng lựa chọn.

- Khai thác các tính năng sẵn có đã được tích hợp Visual Basic trong Power Point sẽ làm gọn nhẹ dung lượng của giáo án, đơn giản, đỡ nhầm lẫn. Đồng thời dễ sửa đổi để sử dụng cho các môn học khác nhau.

III. ỨNG DỤNG

Với nghiên cứu trên, có thể ứng dụng trong thực tiễn theo các hướng

sau:

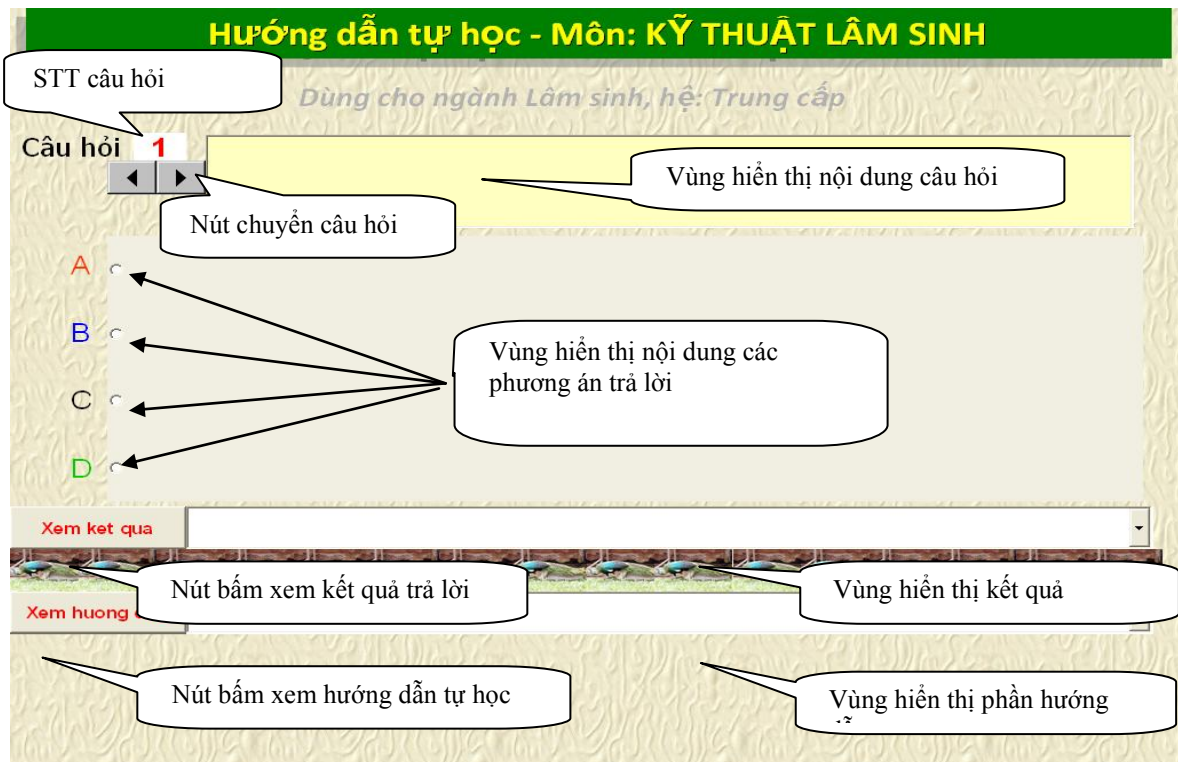
☞ Sử dụng slide này để làm giáo án hướng dẫn tự học cho các môn học khác, chỉ cần thay đổi bằng nội dung và trang trí lại theo yêu cầu, thẩm mỹ của từng người soạn

☞ Nếu giảng bài trên máy, có thể ứng dụng để soạn các câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra kiến thức người học.

☞ Có thể ứng dụng để thiết kế trên máy các cuộc thi vui học trong nhà trường như:

OLYMPIC các môn học, vui học, hái hoa chất lượng... theo dạng trắc nghiệm.

Mẫu Slide giáo án được thiết kế như sau:



IV. KẾT LUẬN

Để giáo án điện tử tự học có hiệu quả thì người soạn giáo án phải xây dựng hệ thống câu hỏi chặt chẽ, sát với nội dung bài học, môn học. Các câu hỏi và phương án trả lời phải bám sát với chương trình học nhưng tránh trùng lặp với ngân hàng câu hỏi thi. Để tránh nhàm chán cho người học thì nên đưa vào các bản nhạc, hình ảnh sinh động nhưng phù hợp nội dung và tính chất tự học, sự mở rộng của các ngành nghề... đòi hỏi con người phải tự học, tự đào tạo để thích ứng. Tự học là hình thức học tập không thể thiếu được của học sinh, sinh viên đang học Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, thực tập tại các trường chuyên nghiệp. Vai trò, trách nhiệm của nhà trường phải tổ chức hoạt động tự học một hợp lý, khoa học, có chất lượng, hiệu quả; trong đó sự hướng dẫn của người thầy qua các tài liệu, giáo án đóng vai trò quan trọng để định hướng cho người học đến với kiến thức cần tìm bằng con đường ngắn nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Sơn Hải, Sách học Microsoft Powerpoint, giáo án điện tử.
2. Lâm Quang Thiệp, Trắc nghiệm và ứng dụng, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2008.
3. Hướng dẫn tự học Visual basic 6.0, giáo án điện tử.
4. Tạp chí giáo dục, số 176, kỳ 1 - 11/2007.
5. Website: www.giaovien.net.

TRIỆU CHỨNG, BỆNH TÍCH CỦA CHÓ
KHI NHIỄM GIUN MÓC *ANCYLOSTOMA* SPP

ThS. Võ Thị Hải Lê

Phụ trách phòng KH & HTQT

Nghiên cứu các triệu chứng lâm sàng chó nhiễm giun móc *Ancylostoma spp.*

Xác định bệnh tích đại thể của chó nhiễm giun móc *Ancylostoma spp.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Triệu chứng lâm sàng và bệnh tích của một bệnh cho phép chúng ta chẩn đoán chính xác nguyên nhân nào đã gây ra bệnh, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp phòng trị bệnh chính xác, từ đó ngăn ngừa sự xâm nhập của mầm bệnh vào cơ thể. Đúng như Paplop đã nói: "Vấn đề phát hiện những nguyên nhân gây bệnh là một vấn đề cơ bản của y học và chỉ khi nào biết rõ những nguyên nhân gây bệnh thì mới tiến hành điều trị được chính xác, hơn nữa mới ngăn ngừa chúng đột nhập vào cơ thể và điều này là quan trọng bậc nhất".

Trong nội dung bài viết này chúng tôi nghiên cứu một số đặc điểm về triệu chứng lâm sàng và bệnh tích của chó mắc bệnh do giun móc *Ancylostoma spp* gây ra ở chó.

II. NỘI DUNG, NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung

2.2. Nguyên vật liệu

Chó con khoảng từ 2 - 4 tháng tuổi

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Kiểm tra bên ngoài: thể trạng, lông, da, các biểu hiện bên ngoài...

Sử dụng phương pháp mổ khám tiêu chuẩn của Cục Thú y (2007) để kiểm tra tổn thương đại thể.

Mổ khám, kiểm tra bệnh tích các cơ quan bên trong theo nguyên tắc: khám lần lượt từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới. Ghi chép biên bản mổ khám, chụp ảnh bệnh tích đại thể.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Triệu chứng lâm sàng

Để chẩn đoán một cách chính xác tạo điều kiện cho công tác phòng trị bệnh đạt hiệu quả cao thì chẩn đoán lâm sàng là khâu đầu tiên và vô cùng quan trọng. Chúng tôi đã theo dõi triệu chứng lâm

sàng trên 47 chó nhiễm giun móc, các biểu hiện của 47 chó này, được ghi lại ở bảng

Qua bảng 1 chúng tôi thấy: chó nhiễm giun móc có biểu hiện triệu chứng chung là gầy còm, lông xù, xơ xác, ăn uống thất thường. Trong đó, biểu hiện thường gặp nhất đó là: gầy còm với

65.96%, tiếp đó là biểu hiện giảm hoặc bỏ ăn (57.45%), táo bón xen kẽ ỉa chảy, phân có máu (48.94%), các biểu hiện khác như: bụng phình to, nôn mửa, có triệu chứng thần kinh, run rẩy thường ít gặp hơn với tỉ lệ lần lượt là: 34.04%, 19.15%, 14.89% trên tổng số chó theo dõi.

Bảng 1 Triệu chứng lâm sàng của chó nhiễm giun móc *Ancylostoma spp.*

STT	Các biểu hiện triệu chứng lâm sàng	Số chó theo dõi (con)	Số chó có biểu hiện (con)	Tỷ lệ (%)
1	Gầy còm, lông xù, xơ xác	47	31	65.96
2	Giảm hoặc bỏ ăn		27	57.45
3	Nôn mửa		9	19.15
4	Bụng phình to		16	34.04
5	Táo bón xen kẽ ỉa chảy, phân có máu		23	48.94
6	Có triệu chứng thần kinh, run rẩy		7	14.89

Có thể giải thích hiện tượng này là do tác động chiếm đoạt dinh dưỡng của giun móc làm kí chủ gầy còm ốm yếu, giảm khả năng hấp thu dinh dưỡng, giảm tính thèm ăn... Hơn nữa, giun móc bám chặt vào niêm mạc ruột gây chảy máu liên tục và kéo dài, từ đó máu trộn lẫn với chất thải của quá trình tiêu hóa ra ngoài làm cho màu sắc phân không còn bình thường mà có màu nâu, quan sát dễ hay khó tùy mức độ nhiễm giun nặng hay nhẹ.

Mặt khác, khi giun móc hút máu sẽ làm tổn thương niêm mạc ruột, cùng với nhiễm khuẩn phát một số vi khuẩn có sẵn ở đường ruột như *Salmonella*, *E.coli*... gây hiện tượng viêm ruột tiêu chảy kéo dài. Hội chứng viêm ruột không những do tác động của độc tố giun móc, mà còn do tác động của độc tố của các vi khuẩn gây bệnh đường ruột như: *E.coli*, *Salmonella*.... Chó con nhiễm giun móc thể hiện các triệu chứng lâm sàng đặc

trung như: nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng, xuất huyết đường tiêu hóa... Chó không được chăm sóc chu đáo, cung cấp nước, điện giải kịp thời thì nguy cơ chết cao, nhất là chó con (Phan Địch Lân, 2005).

Đặc biệt chó con từ 2 - 6 tháng tuổi khi bị nhiễm giun móc rồi viêm ruột cấp có thể tử vong với tỷ lệ cao: 40 – 90%. Chó con có các triệu chứng đặc trưng như nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng, xuất huyết đường tiêu hoá. Như vậy, nhiễm giun móc là một trong những nguyên nhân làm cho chó bị viêm ruột, ỉa chảy ra máu và tạo điều kiện cho chó mắc một số bệnh khác như: bệnh care, parvovirus, viêm phế quản truyền nhiễm, viêm phổi, viêm gan... Những tác động của giun móc không riêng rẽ mà liên quan chặt chẽ với nhau dưới các hình thức là tác động cơ học gây tổn thương các tổ chức thực thể, tiết độc tố, chiếm đoạt chất dinh dưỡng làm cho chó bị gầy yếu, suy dinh dưỡng và thiếu máu.

Những biểu hiện lâm sàng của chó ở chó nhỏ thường điển hình hơn ở chó lớn. Những chó lớn xét nghiệm phân thấy có trứng giun móc nhưng biểu hiện lâm sàng không rõ, điều này được giải thích là do chó lớn có sức chống chịu tốt hơn trước

các tác động của giun móc, chỉ những con có cường độ nhiễm giun móc cao thì biểu hiện lâm sàng mới rõ. Theo một số tài liệu nghiên cứu trước đây, gây nhiễm ấu trùng giun móc phải đạt mức > 500 ấu trùng/con thì biểu hiện triệu chứng, bệnh tích mới điển hình.

Theo Trịnh Văn Thịnh và cộng sự (1982) thì triệu chứng lâm sàng của chó khi mắc bệnh giun móc thể hiện dưới hai thể: Thể cấp tính: biểu hiện các triệu chứng: nôn mửa liên tục, ăn kém hoặc bỏ ăn, chảy máu ruột. Ở những trường hợp nặng thấy chó nôn ra máu tươi và ỉa phân lỏng như màu cà phê. Rối loạn chức năng co bóp và tiết dịch của dạ dày, dẫn đến tình trạng viêm ruột và dạ dày cấp. Chó có thể chết do ỉa chảy nặng, mất máu và mất nước, rối loạn trao đổi chất và điện giải, kiệt sức, trụy tim mạch. Thể mạn tính: triệu chứng lâm sàng thể hiện với mức độ nhẹ. Một tháng sau khi nhiễm ấu trùng, chó bị hội chứng thiếu máu, chảy máu ruột, nhưng vài tháng sau triệu chứng này giảm dần, chó chỉ còn hiện tượng gầy còm, thiếu máu và thỉnh thoảng thấy nôn khan.

3.2. Bệnh tích

Để tăng độ chính xác, chúng tôi tiến hành mổ khám quan sát bệnh tích trên 14 chó có biểu hiện triệu chứng điển hình nhất. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Giun móc *Ancylostoma caninum* với cấu tạo có ba đôi răng nhọn cắm sâu vào niêm mạc ruột non của chó, chúng hút máu đồng thời làm cho ruột chó bị xuất huyết nhiều nơi, ruột non bị viêm, sưng

dày, cứng, đàn hồi kém. Mặt khác, giun móc còn thải ra các độc tố, đầu độc cơ thể làm chó mệt mỏi, giảm tính thèm ăn, có khi bỏ ăn. Nếu độc tố của giun móc tiết ra nhiều, tác động đến hệ thần kinh, nên những con nhiễm giun với cường độ cao thường có biểu hiện nôn mửa, hoặc có các triệu chứng thần kinh như: run rẩy, đi vòng tròn.

Bảng 2. Một số đặc điểm bệnh tích chủ yếu quan sát được khi mổ khám chó nhiễm giun móc chó *Ancylostoma spp*

TT	Biểu hiện bệnh ở các cơ quan	Số chó mổ khám (con)	Số chó có bệnh tích (con)	Tỷ lệ (%)
1	Xác gầy, lông xù, xơ xác	14	14	100.0
2	Da, niêm mạc nhợt nhạt		10	71.43
3	Xoang ngực tích nước		5	35.71
4	Xoang bao tim tích nước		4	28.57
5	Phổi sung huyết, xuất huyết		11	78.57
6	Xoang bụng tích nước		7	50.0
7	Ruột non viêm, sung huyết, có nhiều điểm xuất huyết tụ máu. Thành ruột non dày lên.		14	100.0

Quá trình di hành trong cơ thể, ấu trùng giun móc qua đường tiêu hoá, chúng vào phổi và để lại những bệnh tích rất điển hình. Ở phổi những ấu trùng này lại di hành từ khí quản tới các phế nang, trong quá trình đó chúng để lại các tổn thương cho các phế nang. Hậu quả là làm cho phổi của chó bị sung huyết và xuất huyết.

Nghiên cứu của Trịnh Văn Thịnh (1963) cho thấy: chó bị mắc bệnh giun

móc có các bệnh tích chủ yếu là tăng sinh niêm mạc ruột, có nhiều điểm xuất huyết và mụn loét nhỏ ở những nơi giun cắm vào hút máu. Khi xuất huyết nhiều có thể thấy những cục máu trong ruột. Chó cũng có biểu hiện thiếu máu, thủy thũng, trên niêm mạc có điểm xuất huyết, chất chứa ở ruột có lẫn máu, thoái hóa mỡ ở gan và thận.



H.1: Chó gầy, lông xù, xơ xác



H.2: Xuất huyết niêm mạc ruột



H.3: Phổi xuất huyết thành đám trên bề mặt

Trịnh Văn Thịnh và cộng sự (1982) nhận xét, chó bị nhiễm giun móc thì niêm mạc nhợt nhạt do thiếu máu, con vật gầy còm, suy nhược, có khi thấy thủy thũng. Khi nhiễm nặng, con vật bỏ ăn, kiết lỵ và táo bón xen kẽ nhau, trong phân có lẫn máu. Giun trưởng

thành hút nhiều máu, răng ở miệng giun gây tổn thương ở niêm mạc. Ấu trùng còn gây những tổn thương ở phổi... Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nhận xét của các tác giả trên.

III. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu về đặc điểm sinh học của giun móc chó và bệnh học mà giun móc gây ra ở chó, chúng tôi nhận thấy đây là những cơ sở khoa học thiết thực, giúp cho công tác chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh cho chó kịp thời. Đồng thời góp phần đề xuất quy trình phòng sự lây nhiễm giun móc hoặc ấu trùng giun móc sang cho người. Tuy nhiên để công tác chẩn đoán được hoàn toàn chính xác, chúng ta cần kết hợp việc chẩn đoán dựa trên triệu chứng lâm sàng đồng thời với việc xét nghiệm phân tìm trứng □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Đề, Phạm Văn Khuê (2009) *Ký sinh trùng truyền lây giữa người và động vật*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Đỗ Hải, 1972, “Vài nhận xét về giun tròn (Nematoda) trên chó săn nuôi ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & kỹ thuật nông nghiệp*, (6)
3. Phạm Văn Khuê, Phan Lục (1996), *Ký sinh trùng thú y*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

4. Lê Hữu Khương, Lương Văn Huấn (1998), "Giun móc ký sinh trên chó ở thành phố Hồ Chí Minh. *Khoa học kỹ thuật thú y*, (4) – Hội Thú y Việt Nam.
5. Phan Địch Lân, Phạm Sỹ Lăng, Đoàn Văn Phúc (2005), *Bệnh giun tròn của vật nuôi ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
6. Phạm Sỹ Lăng, Nguyễn Thị Kim Lan, Lê Ngọc Mỹ, Nguyễn Thị Kim Thành, Nguyễn Văn Thọ, Chu Đình Tới, (2009), *Ký sinh trùng và Bệnh ký sinh trùng ở vật nuôi*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Lê Hữu Nghị, Nguyễn Văn Nhuê, 2000, “Tình hình nhiễm giun sán của chó ở thành phố Huế và hiệu quả của thuốc tẩy trừ”, *Tạp chí thú y*.
8. Phạm Sỹ Lăng, Phan Địch Lân, (2001) *Bệnh ký sinh trùng ở gia súc và biện pháp phòng trị*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

PHƯƠNG PHÁP LÀM THIẾT BỊ DẠY HỌC

"BỘ XƯƠNG BÒ"

ThS.Võ Thị Hải Lê¹, ThS. Hoàng Hữu Chất²

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất phát từ thực tiễn trong quá trình giảng dạy, khi trình bày giải phẫu về bộ xương của gia súc. Giáo viên không thể truyền đạt hết các chi tiết về bộ xương (khoảng 200 xương riêng biệt), đặc biệt là các xương nhỏ, các xương vùng đầu, mặc dù vẫn có hình ảnh minh họa. Chính vì vậy chúng tôi tiến hành làm thiết bị dạy học. Đây là nội dung tích cực trong việc hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo thực hành đối với học sinh và sinh viên. Đồng thời thiết bị dạy học còn đáp ứng được yêu cầu về đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học. Bộ khung xương bò được sử dụng cho nhiều khóa học, cho nhiều môn học như sinh lý, giải phẫu, bệnh nội khoa,...do đó tiết kiệm được kinh phí đào tạo.

II. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Bước 1: Giết mổ bò và tháo toàn bộ hệ thống khớp xương

Bước 2: Gỡ sạch thịt bám vào xương

+ Làm thô, lấy dao gỡ những phần thịt ra khỏi xương (xương đầu, xương

sống vùng cổ, xương sống vùng sống lưng, vùng khum, vùng đuôi.)

+Yêu cầu: Phải đặt xương trong chậu nước lã để gỡ thịt, làm cho máu hoà trong nước lã đỡ ứ đọng trong xương, tiếp tục lấy dao, kéo, ...để gỡ thịt còn bám trên xương.

Bước 3: Làm sạch tuỷ xương

+ Tuỷ xương sống: dùng sợi dây thép luồn vào giữa các đốt xương sống cổ, các đốt sống thân để ngoáy hết tuỷ sống ra và rửa xương trong chậu nước lã sạch.

+ Tuỷ xương dài: Lấy khoan điện khoan lỗ ở hai đầu xương dài (xương bả vai, xương cánh tay) rồi dùng xi ranh đã hút đầy nước luồn vào một trong 2 lỗ, ấn mạnh pít tông cho nước trong xi ranh đẩy tuỷ xương ra ngoài, làm nhiều lần cho đến khi sạch.

+ Yêu cầu: Dùng nước sạch rửa sạch tuỷ xương càng tốt, để đảm bảo cho xương trắng hơn và bảo quản được lâu hơn.

Bước 4: Tẩy thịt và mỡ còn lại bằng phương pháp hoá học.

1. Phòng KH & HTQT, 2. Tr.Khoa Nông Lâm Ngư.

+ Luộc xương sôi ở 100°C trong 30 phút, sau đó vớt xương ra.

+ Ngâm xương vào dung dịch NaOH 2% trong 24h.

+ Sau đó nhúng xương vào trong dung dịch NaOH 10% ở nhiệt độ nước 30

- 40°C khoảng 15phút, mục đích là tẩy sạch thịt và mỡ còn lại trên xương.

Sau khi luộc xương xong vớt ra thì ngâm vào dung dịch NaOH 2%, cuối cùng ngâm vào dung dịch NaOH 10%, cuối cùng ngâm vào dung dịch NaOH 10%.



Bước 3: Làm sạch tuỷ xương

Bước 5: Tẩy xương trắng và phơi khô xương.

+ Vớt xương trong dung dịch NaOH 10% ra rửa bằng nước lạnh, rồi ngâm vào Focmon 5% độ 1 - 2h, sau đó rửa xương nhiều lần bằng nước lạnh sạch.

+ Xương đã tẩy sạch phải phơi khô ngay. Sử dụng ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp để phơi khô xương là tốt nhất, vì ánh sáng mặt trời còn có tác dụng tiêu diệt các vi sinh vật trên xương, hút nước có trong

xương và làm cho xương trắng đẹp tự nhiên.

+ Sau mỗi ngày phơi khô ta quét qua một lớp Focmon 2%.

Yêu cầu: Khi phơi xương phải chọn những ngày nắng to, trời càng nắng xương càng trắng đẹp. Vì vậy cần chọn những ngày nắng to hãy tẩy và phơi xương. Nếu trời râm, mưa thì phải sấy khô xương qua tủ sấy, vì xương chậm khô dễ bị vàng và ẩm mốc.

Bước 6: Dựng thành khung.

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

+ Dùng khung bằng nhôm hoặc bằng sắt dựng thành khung theo kích thước của bộ xương bò.

+ Lắp ghép xương: Lắp ghép xương sống: Dùng thép Φ 6 để làm lõi gắn

các đốt sống theo thứ tự: xương đuôi, xương khum, xương sống hông, xương sống lưng, xương sống cổ và xương đầu. Lắp xương sườn (13 đôi): Khớp với xương sống lưng



Bước 4: *Xương được tẩy sạch và phơi khô*

Lắp xương chi trước (2 bên trái phải): từ trên xuống dưới (Xương bả vai từ trên xuống dưới từ sau ra trước, xương cánh tay từ trên xuống dưới từ trước ra sau, xương cẳng tay, xương cổ tay, xương bàn tay, xương ngón).

- Lắp xương chi sau: Xương chậu lắp trước khớp với xương khum, sau đó lắp xương chi sau theo chiều từ trên xuống, lần lượt xương đùi (từ sau ra trước), xương chày (từ trước ra sau), xương cổ chân, xương bàn chân,

III. KẾT QUẢ: 1. Bộ xương được lắp ghép hoàn chỉnh, đảm bảo về hình thái và

kích thước. Đáp ứng được yêu cầu về dạy và học. Chất lượng tốt, giá thành rẻ.

2. Bộ xương được sử dụng trong các môn học của ngành Chăn nuôi và Thú y hệ trung học chuyên nghiệp và Cao đẳng, như: Cơ thể sinh lý, Giải phẫu gia súc, Chăn nuôi trâu bò, Chẩn đoán Thú y và Ngoại khoa. Thông qua mô tả ví trí, hình dạng, kích thước của các xương trên cơ thể trâu bò và xác định vị trí tương ứng của một số cơ quan bộ phận trong cơ thể, xác định trọng lượng, tuổi, tính biệt,... Dựa vào bộ xương để xác định một số vị trí cần khám, chẩn đoán một số bệnh về

khớp, xương và hạch lâm ba... Mặt khác trên cơ sở bộ xương bò để so sánh với xương của các gia súc, gia cầm khác (ngựa, lợn...)



Lắp ghép xương sống với xương sườn.



Bộ xương đã được lắp ghép hoàn chỉnh

**KHẢO SÁT KHẢ NĂNG CHO SỮA Ở ĐÀN BÒ NUÔI
THEO HÌNH THỨC NÔNG HỘ TẠI NGHĨA ĐÀN**

ThS. Nguyễn Thị Hoa

Trưởng bộ môn chăn nuôi

sữa của các giống bò nuôi tại Nghĩa Đàn là việc làm hết sức cần thiết. Xuất phát từ tình hình thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "Theo dõi khả năng cho sữa của các giống bò nuôi theo hình thức nông hộ tại Nghĩa Đàn".

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi bò sữa là một trong những nghề đang được nước ta đặc biệt quan tâm và chú trọng đầu tư. Trong những năm gần đây, cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân, nhu cầu sử dụng sữa của người dân Việt Nam ngày một tăng cao. Hàng năm, chúng ta đang phải nhập khẩu gần 90% lượng sữa tiêu dùng trong cả nước. Trước tình hình đó Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách, biện pháp thúc đẩy ngành chăn nuôi bò sữa phát triển. Nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu thụ sữa trong nước, từng bước giảm tỷ trọng sữa nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Theo chủ trương này UBND tỉnh Nghệ An đã có quyết định 27/2001 QĐUB (8/2001) về phát triển chăn nuôi bò sữa, trong đó Nghĩa Đàn là vùng đất có thời tiết khí hậu được coi là khác nhiều so với các nơi khác trong nước và nguồn thức ăn khá dồi dào, đã được chọn để làm nơi chăn nuôi bò sữa. Do đó việc đánh giá năng suất

2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đàn bò sữa nuôi tại nông hộ ở Nghĩa Đàn

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Chu kì tiết sữa thực tế (thời gian tiết sữa/chu kỳ)

- Sản lượng sữa (kg/chu kỳ 305 ngày)

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập số liệu thứ cấp từ phòng Thống kê, Trạm khuyến nông huyện Nghĩa Đàn,

- Các chỉ tiêu về khả năng sản xuất sữa được xác định bằng trực tiếp cân sản lượng sữa hàng ngày sau khi vắt sữa đồng thời xác định qua phiếu điều tra và thu thập số liệu từ nhà máy sữa Vinamilk Nghệ An.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu thập được (số liệu sơ cấp và số liệu thứ cấp) được tiến hành phân tích, phân loại và xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả với các tham số giá trị trung bình, sai số trung bình, hệ số biến động.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Để theo dõi khả năng cho sữa của đàn bò chúng tôi tiến hành điều tra theo dõi các chỉ tiêu về thời gian cho sữa và sản lượng sữa/chu kỳ

3.1. Thời gian cho sữa thực tế

Đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá khả năng sản xuất sữa của bò sữa. Thời gian cho sữa và sản lượng sữa chịu sự tác động của nhiều yếu tố: giống, thời tiết, khí hậu, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng,...quyết định hiệu quả kinh tế chăn nuôi và là chỉ tiêu cho phép đánh giá phẩm giống con vật trong điều kiện chăn nuôi nhất định. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về chỉ tiêu này (bảng 3.1).

Bảng 3.1. Thời gian cho sữa thực tế

Loại bò	Thời gian cho sữa thực tế (ngày/chu kỳ)		
	n	$\bar{X} \pm mx$	Cv%
F1	56	302,80 ± 4,49	11,09
F2	62	313,85 ± 7,89	19,92
F3	40	310,15 ± 8,80	17,95
HF	65	318,15 ± 7,04	17,73

Chú thích: n là số con bò điều tra, \bar{X} là thời gian cho sữa thực tế, Cv% là hệ số biến động

Kết quả bảng 3.1. cho thấy: Thời gian cho sữa thực tế của đàn bò sữa Nghĩa Đàn ở mức tương đối dài. Vì khoảng cách lứa đẻ dài, mặt khác nhiều

hộ muốn thu được nhiều sữa nên họ đã kéo dài thời gian vắt sữa trong chu kỳ. Bảng 3.1 cho thấy thời gian cho sữa trung bình ngắn nhất ở bò F1 là 302

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

ngày và dài nhất ở bò HF là 318 ngày. Như vậy thời gian cho sữa thực tế ở các giống bò khác nhau là khác nhau. Sự

Hệ số biến động (Cv%) thời gian cho sữa ở mức trung bình (11,09% - 19,92%), đặc biệt có những bò thời gian cho sữa kéo dài tới 420 ngày. Nguyễn Xuân Trạch (2003) nghiên cứu trên đàn bò lai HF ở Hà Nội cho kết quả thời gian cho sữa dài nhất ở bò F2 là 326,8 ngày, sau đó đến F3 là 320,9 ngày còn ngắn nhất ở bò F1 là 303,7 ngày. Nguyễn Văn Thường (2003) nghiên cứu trên đàn bò lai HF ở Vĩnh Thịnh cho biết đàn bò F1 và F2 có thời gian cho sữa tương ứng là 303,3 ngày và 325,2 ngày. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương với thông báo của các tác giả trên.

Nguyễn Quốc Đạt (2006) [3] nghiên cứu trên đàn bò lai hướng sữa tại các nông hộ trên địa bàn huyện Củ Chi, Hóc Môn-thành phố Hồ Chí Minh cho biết thời gian cho sữa thực tế của bò F1 là 313,9 ngày; F2 là 326,5 ngày; F3 là 317,7 ngày, trung bình toàn đàn là 324,6 ngày. Như vậy, thời gian cho sữa thực tế của đàn bò ở Nghĩa Đàn dài hơn so với thông báo của Nguyễn Quốc Đạt (1998)[1] và ngắn

khác nhau về chỉ tiêu này giữa bò F1 với bò F2, bò F3 và bò HF có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

hơn với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Quốc Đạt (2006) [3]. Nguyễn Xuân Trạch (2003) nghiên cứu trên đàn bò lai HF cho thấy thời gian cho sữa dài nhất ở bò F2 là 326,8 ngày, sau đó bò F3 là 320,9 ngày, ngắn nhất ở bò F1 là 303,7 ngày.

Rege (1997)[5] khi tổng hợp các kết quả nghiên cứu trên thế giới cho biết, ở các nước nhiệt đới thời gian cho sữa của bò lai cấp tiến giữa bò ôn đới với bò nhiệt đới với các tỷ lệ máu ôn đới khác nhau tăng dần từ bò F1 là 309 ngày lên 317 ngày ở bò F2 sau đó giảm dần từ 313 ngày ở bò F3 còn 312 ngày ở bò F4. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về chỉ tiêu này của đàn bò cũng phù hợp với thông báo của tác giả.

Kết quả trên còn cho thấy thời gian cho sữa của các loại bò nuôi ở Nghĩa Đàn có thể ngắn hơn so với đàn bò sữa nuôi ở các vùng khác là do sữa không tiêu thụ được người chăn nuôi giảm đầu tư, dẫn đến rút ngắn thời gian khai thác sữa làm sản lượng sữa chu kỳ đó giảm xuống.

3.2. Sản lượng sữa/chu kỳ 305 ngày

Sản lượng sữa là chỉ tiêu quan trọng đánh giá khả năng sản xuất sữa của gia súc. Nó quyết định hiệu quả kinh tế chăn nuôi và là chỉ tiêu cho phép đánh giá phẩm

giống con vật trong điều kiện chăn nuôi nhất định. Sản lượng sữa 305 ngày của đàn bò sữa (bảng 3.2).

Bảng 3.2. Sản lượng sữa/chu kỳ 305 ngày

Loại bò	n	$\bar{X} \pm mx$	Cv%
F1	56	2974,15 ± 46,91	11,8
F2	62	3751,23 ± 45,69	9,59
F3	40	3091,56 ± 67,90	12,38
HF	65	4498,75 ± 57,35	10,28

Chú thích: n là số con bò điều tra, \bar{X} là sản lượng sữa tiêu chuẩn, Cv% là hệ số biến động

Sản lượng sữa 305 ngày của đàn bò sữa ở Nghĩa Đàn cao nhất ở bò HF (4498,75 kg), sau đến bò F2 (3751,23 kg) và thấp nhất ở bò F1 (2974,15 kg). Hệ số biến dị về sản lượng sữa 305 ngày của đàn bò sữa ở Nghĩa Đàn tương đối thấp (9,59-12,38%). Điều này chứng tỏ việc lựa chọn con giống và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của các hộ chăn nuôi khá tốt.

Nguyễn Xuân Trạch (2003) theo dõi trên đàn bò lai HF nuôi ở Phù Đổng cho biết sản lượng sữa/305 ngày thấp nhất ở bò F3 là 3610 kg, sau đến bò F1 là 3615kg, cao nhất ở bò F2 là 3757kg. Nguyễn Văn Thương (2003) nghiên cứu trên đàn bò lai

HF ở Vĩnh Thịnh cho biết sản lượng sữa 305 ngày của bò F1 là 2987kg và bò F2 là 3354kg. Nguyễn Quốc Đạt (1998)[1] nghiên cứu trên đàn bò lai HF nuôi ở thành phố Hồ Chí Minh cho biết kết quả sản lượng sữa 305 ngày cao nhất ở bò F2 là 3795,8kg, sau đến bò F1 là 3643kg và thấp nhất ở bò F3 là 3414,5kg. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về sản lượng sữa/305 ngày của đàn bò sữa ở Nghĩa Đàn cho thấy bò F1 cho sản lượng sữa thấp hơn kết quả của các tác giả trên còn bò F2, F3 và HF thì cho kết quả tương đương.

3.3. Định hướng về công tác giống trong thời gian tới.

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

Thực tế chăn nuôi bò sữa ở Nghĩa Đàn trong thời gian cho thấy các hộ chăn nuôi bò sữa ở thời điểm hiện tại đều có lãi, sữa tiêu thụ thuận lợi tạo một nghề mới với nhiều việc làm. Do vậy, việc nâng cao số lượng và chất lượng đàn bò sữa vừa là nhu cầu của người nuôi, vừa là chương trình chỉ đạo của các ngành, các cấp trong tỉnh Nghệ An và của huyện Nghĩa Đàn.

Để chăn nuôi bò sữa có hiệu quả trong thời gian tới phải có tổ chức chăn nuôi theo phương châm “năng suất cao - chi phí thấp - phát triển bền vững”. Nghĩa Đàn cần có những giải pháp phù hợp về con giống.

+ Trước hết cần tiến hành theo dõi, chọn lọc những con giống có sản lượng sữa cao, khả năng chống chịu bệnh tật tốt để nhân rộng ra trong địa bàn

+ Làm tốt công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, cố định máu HF ở mức F2(3/4HF) và F3(7/8HF).

+ Chú trọng nhập nội giống thuần HF

4. KẾT LUẬN

Qua điều tra đánh giá thực trạng chăn nuôi bò sữa ở Nghĩa Đàn chúng tôi rút ra một số kết luận sau: 1. Các giống bò

sữa nuôi tại Nghĩa Đàn có thời gian chp sữa khá dài, dao động trong khoảng 302 - 318 ngày. Trong đó thời gian cho sữa dài nhất là ở giống bò HF, thời gian cho sữa ngắn nhất là ở bò F1.

2. Đàn bò sữa nuôi tại Nghĩa Đàn có sản lượng sữa khá cao, trung bình là 3578,5 kg sữa/ chu kỳ. Trong đó bò HF cho năng suất sữa cao nhất (4498,75 kg/chu kỳ), bò F1 có năng suất thấp nhất (2974,15 kg/chu kỳ).

Tuy nhiên chăn nuôi bò sữa theo hình thức trang trại đã và đang ngày càng phát triển, khả năng cho sữa của các giống bò nuôi ở các trang trại như thế nào? Có hiệu quả hơn hay không, chúng tôi sẽ đề cập đến trong một bài viết khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Quốc Đạt (1998), *Một số đặc điểm về giống của đàn bò lai hướng sữa nuôi tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.
2. Vũ Chí Cương, Tăng Xuân Lưu, Nguyễn Quốc Đạt, Phạm Thế Huệ, Nguyễn Xuân Trạch, Nguyễn Xuân

Hoà (2006), “Kết quả chọn lọc bò cái 3/4 và 7/8 HF để tạo đàn bò hạt nhân lai hướng sữa đạt trên 4.000l sữa/chu kỳ”, *Báo cáo khoa học năm 2005*, Viện chăn nuôi, 8/2006.

3. *Đề án phát triển chăn nuôi đại gia súc 2006 - 2010 phòng nông nghiệp huyện Nghĩa Đàn*. Trạm khuyến nông huyện Nghĩa Đàn.
4. Tăng Xuân Lưu (1999), *Đánh giá một số đặc điểm của bò lai hướng sữa tại Ba Vì - Hà Tây và biện pháp nâng cao khả năng sinh sản của chúng*, Luận văn thạc sĩ nông nghiệp, Đại

học Nông nghiệp I.

Rege J.E.O (1997), *Utilization of extic germplasm for milk production in the tropics*, Production and health paper, FAO



Mô hình trồng cỏ nông hộ tại N.Đàn



Chuông nuôi bò nhà anh Phương ở N. Đàn

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, bệnh giun móc chó rất phổ biến và được phát hiện ở các tỉnh từ miền Bắc đến miền Nam. Các giống chó nội, Berger, chó xù Nhật,... đều bị nhiễm giun móc. Khảo sát trên đàn chó cảnh thuộc vườn thú Thủ Lệ và một số điểm ở thành phố Hà Nội Phạm Sỹ Lăng 1994 cho thấy: bệnh do giun móc *Ancylostoma caninum* rất phổ biến trong đàn chó. Tỷ lệ nhiễm giun móc *A. caninum* của chó là 74,8%, đặc biệt chó từ 3 - 6 tháng tuổi nhiễm cao nhất.

Ngoài tác hại gây ra cho chó, giun móc còn có khả năng truyền lây sang người thông qua tiếp xúc, ấu trùng giun móc có thể xuyên qua da, xâm nhập vào cơ thể, đặc biệt là đối với trẻ em. Ấu trùng giun móc còn là nguyên nhân gây ra bệnh viêm da ở người. Trước đây, ở nước ta cũng đã có một số tác giả tiến hành điều tra về giun sán ký sinh đường tiêu hoá của chó và đã phát hiện 18 loài giun tròn ký sinh ở thú ăn thịt, trong đó có chó nhà. Nhưng

cho đến nay chưa có tác giả nào đi sâu nghiên cứu về đặc điểm sinh học *Ancylostoma caninum* ký sinh và gây hại cho chó. Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên, trong chuyên đề này chúng tôi xin trình bày một số hiểu biết cơ bản về giun móc *Ancylostoma caninum* và bệnh do chúng gây ra ở chó.

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA GIUN MÓC *A. CANINUM*

2.1. Vị trí của *Ancylostoma caninum* trong hệ thống phân loại

Theo khoá định loại của Phan Thế Việt, Nguyễn Thị Kỳ, Nguyễn Thị Lê [12], giun móc có vị trí trong hệ thống phân loại động vật như sau:

Ngành Nematelminthes

Lớp giun tròn Nematoda Rudolphi, 1808

Phân lớp Secernenea Linstow, 1905

Bộ: Rhabditida Chitwood, 1932

Phân bộ: Strongylata Railliet et Henry, 1923

Họ: Ancylostomatidae Looss, 1905

Giống *Ancylostoma* Dubini, 1893

Loài *A. caninum* Ercolani, 1859

2.2. Đặc điểm về hình thái của *Ancylostoma caninum*

Là một loài giun tròn nhỏ, *Ancylostoma caninum* có màu hồng nhạt hoặc vàng nhạt, đoạn trước cong về phía lưng. Túi miệng sâu, hình cầu. Thực quản gồm có 3 phần, phía trước thực quản không có phần mở rộng. Khoang miệng hoàn toàn kitin hoá (Dubini, 1893), ở rìa mép phía mặt bụng có 3 đôi răng lớn, cong hình lưỡi câu, dưới đáy túi miệng có một đôi răng hình tam giác. Các đôi răng kitin sắc nhọn này dùng để bám vào ruột hút máu.

Tầng cutin của giun tròn rất chắc, nhẵn, có các vân ngang hoặc vân dọc. Bộ phận tiêu hoá gồm có 3 phần chính: khoang miệng, thực quản và ruột, không kể lỗ miệng và lỗ huyết. Giun cái dài 10 - 21mm, đuôi nhọn, lỗ sinh dục ở vào 1/3 nửa sau cơ thể. Giun đực dài 9 - 12mm. Cơ quan bài tiết bắt đầu từ phần sau của cơ thể, sau đó hợp lại thành nhánh chung mở ra ở mặt bụng gần phần trước cơ thể. Có tuyến ruột thẳng đặc trưng, ống bài tiết dài. Hệ thần kinh gồm có vòng thần kinh hầu bao quanh thực quản, từ đó phát ra các nhánh thần kinh liên hệ với nhau bởi nhiều dây thần

kinh và các cơ quan cảm giác bên ngoài - núm đầu, núm cổ và núm đuôi.

Trứng hình ovan, bầu dục, vỏ nhẵn, mỏng, kích thước trứng từ 0,06 - 0,066 x 0,037 - 0,042mm, trong trứng có 6 - 8 phôi, màu xám.

2.3. Vòng đời phát triển của *Ancylostoma caninum*

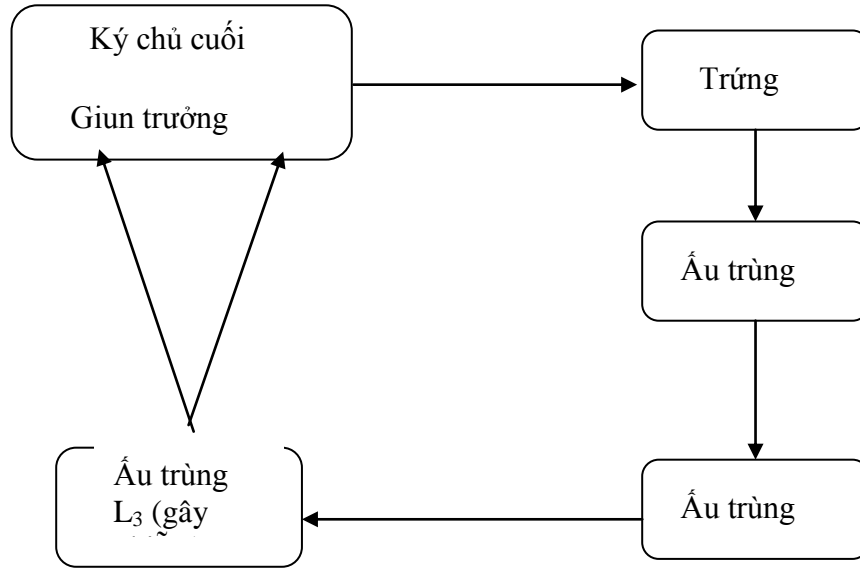
Giun trưởng thành ký sinh ở ruột non của ký chủ, giun thường sống trong tá tràng, những cũng có thể thấy ở tất cả các đoạn của ruột non. Giun cái đẻ trứng sau khi giao phối, mỗi ngày có thể thải 10.000 - 30.000 trứng ra ngoài môi trường, trứng theo phân ra ngoài. Trong điều kiện thuận lợi về nhiệt độ (20 - 30°C), độ ẩm, trứng phát triển thành ấu trùng. Ấu trùng thoát ra khỏi trứng qua 2 lần lột xác thành ấu trùng gây nhiễm L₃. Ấu trùng hướng tới các giọt sương trên lá cỏ, lá rau, trong một thời gian dài chờ cơ hội thích hợp sẽ xâm nhập vào ký chủ qua hai con đường:

- Qua thức ăn, nước uống hoặc qua các vật chủ dự trữ, ấu trùng chui vào thành ruột, dạ dày, ở đó vài ngày rồi trở về ruột non phát triển tới dạng trưởng thành.

- Ấu trùng gây nhiễm tự động chui qua da ký chủ rồi vào hệ thống tuần hoàn, về tim, lên phổi, vào phế nang, phế quản, khi vật chủ ho thì lên miệng và nuốt vào

đường tiêu hoá, ký sinh ở tá tràng và phát triển tới dạng trưởng thành. Sự phát triển của *A. caninum* trong ruột chó đến giai đoạn trưởng thành là 14 – 16 ngày.

Chu trình phát triển của giun móc được trình bày tóm tắt qua sơ đồ sau:



Sơ đồ: Vòng phát triển của *Ancylostoma caninum*

III. NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ *A. CANINUM* VÀ *ANCYLOSTOMATOSIS* Ở CHÓ.

3.1. Những nghiên cứu về *Ancylostoma caninum* trưởng thành

Ở nước ngoài, lần đầu tiên, Froelich đặt tên “giun móc” khi nghiên cứu giống *Uncinaria* ở ruột non của cáo. Sau đó, năm 1838, bác sĩ [Angelo Dubini](#) người Ý, đã phát hiện loài *A. duodenale* thuộc họ *Ancylostomidae* ở ruột non của một tử thi là phụ nữ. Điều đáng chú ý là loài giun này

có 4 răng ở rìa mép, chỗ mở ra của bao miệng và đặt tên là *Anchylostoma*, sau đó đổi thành *Ancylostoma*. *Ancylostoma* bắt nguồn từ chữ Hy Lạp, "ankylos" có nghĩa là cái móc và "stoma" có nghĩa là cái miệng. Tuy nhiên có vài tác giả lại cho rằng, tên "giun móc" bắt nguồn từ một thực tế là đoạn cuối đuôi của *Ancylostomadae* cong lên về phía trước lưng, trông giống như là một cái móc (T.E. Gibson).

Hiện nay các nhà khoa học đã xác định có 3 loài giun móc ký sinh ở chó, đó là *Ancylostoma caninum*, *A. braziliense* và *Uncinaria stenocephala*. Những loài giun này ký sinh ở mọi lứa tuổi và mọi giống chó ở nhiều nước trên thế giới. Loài *Ancylostoma caninum* thích hợp với vùng khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới. Loài *Ancylostoma caninum* trưởng thành có bao miệng với 3 đôi răng sắc nhọn ở bờ trên của miệng, bờ dưới của miệng là các bao cứng sắc cấu tạo bằng chất kitin, giúp chúng móc chặt vào niêm mạc ruột non và hút máu của ký chủ làm thức ăn, đồng thời tiết ra chất chống đông làm chó bị chảy máu liên tục. Theo Stephen J. Ettinger thì một giun móc trưởng thành mỗi ngày làm mất từ 0.01 - 0,2 ml máu.

T. E. Gibson cho biết, *A. caninum* là một loài giun tròn nhỏ sống trong ruột non chó, mèo và cáo, có thể lây nhiễm sang người. Giun có 3 răng ở mỗi bên miệng, túi miệng sâu. Con đực dài từ 10 - 12mm, con cái dài từ 14 - 16mm, túi đuôi rất phát triển, gai giao cấu dài khoảng 0,9mm. Lỗ sinh dục của con cái nằm đoạn tiếp giáp 1/2 đến 1/3 cơ thể. Tử cung và buồng trứng nằm

cuộn ngoằn ngoèo theo chiều ngang của cơ thể. Các nghiên cứu của Cheng, 1973; Jones, 1967; Marquardt, 2000; Olsen, 1974 cho biết: *A. caninum* thường có màu xám, cơ thể được bao phủ bởi một lớp vỏ cuticul.

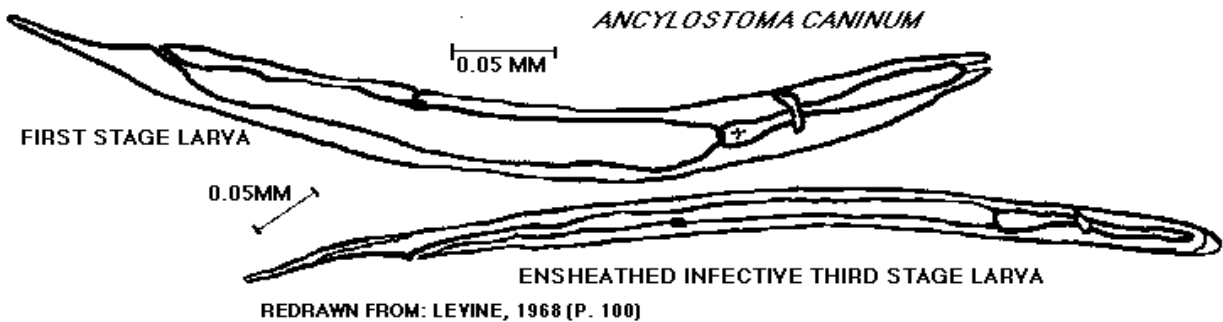
Đuôi phát triển có túi kitin, gai giao cấu bằng nhau dài 0,74 – 0,87mm, đoạn cuối nhọn. Bánh lái dài 0,13 – 0,21mm. Con cái có thể dài tới 14mm, lỗ sinh dục nằm phía sau cơ thể. Trứng hình bầu dục dài 56 – 65µm, rộng 38 - 43µm, hai đầu thon đều gồm 2 lớp vỏ. Trứng mới thải ra bên ngoài trong có 8 tế bào phôi.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về hình thái của giun móc, Nguyễn Văn Đức, 1995 cho biết, *A. caninum* đực dài 8,1 – 10,2mm, rộng nhất 0,330 – 0,480mm. Thực quản dài 0,74 -0,89mm, rộng nhất 0,139 – 0,168mm. Vòng thần kinh cách nút đầu 0,446 – 0,545mm, lỗ bài tiết 0,634 – 0, 693mm. Túi sinh dục phát triển, các nhóm sụn đều bắt nguồn từ một gốc chung lớn. Cách túi sinh dục 1,48 – 1,78mm đến phần đầu của túi sinh dục có những dải cơ sáng màu, phân bố ở mặt bên. Gai sinh dục mảnh, dài 0,734 – 0,792mm. Gai điều chỉnh mập, có góc vành rộng, đuôi nhọn, dài 0,178 - 0,19mm.

1.2. *Những nghiên cứu về trứng và ấu trùng*

Nghiên cứu ở Mỹ cho biết: trứng giun móc thường có hình ovan, hoặc thon dài, có kích thước xấp xỉ $69 \times 44\mu\text{m}$, vỏ mỏng, có từ 2 - 8 tế bào phôi khi mới theo phân ra ngoài, chúng hoàn thành quá trình phân chia và nở thành ấu trùng trong khoảng 24 - 72h trong điều kiện ẩm ướt, ở chỗ tối và ở nhiệt độ 23°C , trứng phát triển thành ấu trùng, thoát ra khỏi vỏ chuyển thành dạng ấu trùng sống tự do.

Ở môi trường ngoài, trứng phát triển thành ấu trùng dạng L_1 trong vòng 24h. L_1 có chiều dài xấp xỉ $300\mu\text{m}$, đáng chú ý là hốc miệng của L_1 dài, phần thực quản rõ, hình bầu, là dạng ấu trùng sống tự do không có khả năng gây nhiễm cho vật chủ. Ấu trùng qua hai lần lột xác để hình thành L_2 và sau đó là L_3 . Ấu trùng L_3 có một lỗ miệng hơi dài và đuôi nhọn.



Ấu trùng L_3 là dạng ấu trùng gây nhiễm, chúng có chiều dài xấp xỉ $485\mu\text{m}$. L_3 xâm nhập vào ký chủ bằng cách: xuyên qua da, đặc biệt là da vùng chân và qua thức ăn, nước uống. Nếu xâm nhập qua da, chúng sẽ tới hệ tuần hoàn, lên phổi và phế quản, sau đó được vật chủ ho lên và nuốt trở lại ruột non. Một vài ấu trùng có thể qua cơ, mỡ, hoặc mô và trở thành dạng không hoạt động. Nếu qua thức ăn nước uống, hầu hết ấu trùng xuống ruột, nơi

chúng phát triển tới dạng trưởng thành, một số ấu trùng dừng lại trong quá trình di hành và nằm im trong cơ, mỡ hoặc các mô khác của cơ thể.

Trứng và ấu trùng của giun móc sẽ chết nếu có ánh sáng mặt trời trực tiếp và ở những nơi khô ráo.

Nghiên cứu tại Mỹ, Foster và Smith cho rằng, ấu trùng *A. caninum* thường xuyên có mặt trong tự nhiên, chúng có thể sống vài tuần trong đất mát, ẩm nhưng chết

nhanh trong băng giá, hoặc trong điều kiện nóng hoặc khô.

Ở Việt Nam, Trịnh Văn Thịnh và cs, (1993) cho biết, ấu trùng giun móc hình thành bên trong trứng, ấu trùng 1 có chiều dài 120 - 240 μ m, thực quản dài 50 - 62 μ m. Ấu trùng 2 có kích thước 280 - 370 μ m, thực quản dài 50 - 62 μ m. Ấu trùng 3 có kích thước 550 - 650 μ m. thực quản dài 80 - 85 μ m.

1.3. Những nghiên cứu về vòng phát triển của *Ancylostoma caninum*

L.Espaine A.C, cho biết, vòng đời phát triển *Ancylostoma caninum* cũng giống như các loài khác thường ký sinh tại ruột non của ký chủ. Trứng ở những thời kỳ phát triển nhất định được thải ra ngoài theo phân, gặp điều kiện thuận lợi khoảng 2 - 3 ngày phát triển thành dạng ấu trùng L1 thoát ra khỏi trứng, sau 4 - 5 ngày phát triển thành dạng L3. Ấu trùng L3 xâm nhập vào ký chủ qua đường miệng và qua da, chó con có thể bị nhiễm qua sữa ở những giờ đầu khi mới sinh.

Quá trình gây bệnh cho vật chủ có sự khác biệt, tùy thuộc vào con đường xâm nhập của giun móc. Nếu qua đường miệng: ấu trùng L3 qua niêm mạc miệng hoặc

niêm mạc thực quản vào đường máu và được đưa lên nửa bên phải của tim, cũng theo đường máu ấu trùng được đưa tới phổi. Ở phổi chúng xuyên qua các mao quản, phế nang và đi ngược lên các phế quản, khí quản, thanh quản, hầu, thực quản và chuyển vào dạ dày, cuối cùng chúng tới ruột non và dừng lại ở đó để thực hiện lần biến thái cuối cùng và trở thành dạng trưởng thành, quá trình này diễn ra trong 4 - 5 tuần.

Nếu ấu trùng xâm nhập theo đường da, chúng thường qua các nang chân lông tới các tuyến bã nhờn và di hành tới biểu bì, hạ bì nơi có nhiều mao quản máu và bạch huyết, vào trong các mao quản này và theo đường máu chúng được đưa tới phổi, ở đây chúng di hành ngược lên khí quản và được nuốt xuống ruột non, dừng lại ở đó và biến thái thành dạng trưởng thành sau 5 tuần.

Theo Petrov A.M và Skrjabin K.I khi ấu trùng xuyên qua da chó con thì ít gây phản ứng, nhưng gây phản ứng viêm rõ rệt ở chó trưởng thành, khi chó nhiễm ấu trùng qua da, con đường di chuyển bình thường theo hệ tuần hoàn qua phổi. Ở phổi, ấu trùng lưu lại một thời gian và bắt đầu vào

đường tiêu hoá sau 6 – 9 giờ. Từ phổi, ấu trùng xâm nhập vào đường tiêu hoá của chó nhiều nhất trong vài ngày đầu.

Ở Việt Nam, Phạm Sỹ Lăng & cs (2009) cũng cho biết: thời gian sống của giun móc trong cơ thể chó từ 8 - 20 tháng.

Theo Lê Hữu Khương (1998) thì thời gian phát triển từ ấu trùng gây nhiễm đến giun trưởng thành trong cơ thể chó khoảng 16 - 20 ngày. Nếu ấu trùng nhiễm qua da thì thời gian phát triển từ trứng đến giun trưởng thành là 21 - 28 ngày.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu các đặc điểm sinh học của *A. caninum* có ý nghĩa quan trọng trong công tác lý luận, tạo cơ sở cho việc đề ra các biện pháp phòng bệnh giun móc ở chó và ngăn ngừa sự lây nhiễm cho người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ môn Ký sinh trùng (1998), *Thực tập Ký sinh trùng*, Trường Đại học Y Khoa Hà Nội
2. Lê Hữu Khương, (2005), *Giun sán ký sinh trên chó ở một số tỉnh miền Nam Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phạm Sỹ Lăng, 1990, *Bệnh giun móc ở chó Việt Nam*, (Kết quả nghiên cứu

khoa học và kỹ thuật thú y, 1985 – 1989), Viện Thú y Quốc gia. Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

4. Phạm Sỹ Lăng, Lê Thanh Hải, Phạm Thị Rật, 1993, “Một số nhận xét về những loài giun tròn ký sinh ở thú ăn thịt ở vườn thú Thủ Lệ và chó cảnh, Kỹ thuật phòng trị”. (Công trình nghiên cứu Khoa học & Kỹ thuật 1990 - 1991), Viện Thú y Quốc gia.

5. Phạm Văn Khuê, Trần Văn Quyên, Đoàn Văn Phúc (1993), Nhận xét về giun sán ký sinh của chó ở Hà Nội, (Công trình nghiên cứu Đại học Nông nghiệp I), Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

6. Lê Hữu Khương, Lương Văn Huân, (1998), “Giun móc ký sinh trên đàn chó ở thành phố Hồ Chí Minh”. *Khoa học kỹ thuật thú y*,

7. Nguyễn Thị Kim Lan, Nguyễn Thị Lê, Phạm Sỹ Lăng, Nguyễn Văn Quang (2008), *Ký sinh trùng học thú y* (Giáo trình sau đại học). NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

THÔNG TIN KHOA HỌC

MỘT SỐ HIỂU BIẾT VỀ VI SINH VẬT

Ths. Chu Thị Hải

Trưởng phòng TT - KT - KĐCL

I. Vai trò của vi sinh vật trong tự nhiên.

Vi sinh vật phân bố rất rộng rãi trong tự nhiên và hoạt động sống của chúng rất mạnh mẽ, nên chúng có tác dụng lớn trong các vòng tuần hoàn trên trái đất, duy trì sự sống trên toàn bộ hành tinh, tham gia vào mọi lĩnh vực trong hoạt động sống của con người.

Trong tự nhiên vi sinh vật giữ những mắt xích trọng yếu trong chu chuyển liên tục và bất diệt của vật chất, nếu không có vi sinh vật hay vì một lý do nào đó mà hoạt động của vi sinh vật trong tự nhiên ngừng lại thì chỉ trong một thời gian ngắn (khoảng 30 năm) có thể làm ngừng mọi hoạt động sống trên trái đất.

Ví dụ: sự tuần hoàn cacbon. Đây là một trong 4 nguyên tố cơ bản cấu tạo nên sự sống, và là nguyên tố quan trọng nhất, nếu không có cacbon, các hợp chất hữu cơ sẽ không được tạo ra, sự sống sẽ

không tồn tại. Nếu không có sự phân huỷ các xác chết của vi sinh vật, thì xác chết đó sẽ tồn tại “ngôn ngang”. Các nguyên tố hoá học cần thiết cho sự sống sẽ nằm lại đó mãi mãi, trái đất sẽ trở nên nghèo nàn các nguyên tố hoá học để cung cấp cho các sinh vật mới, cuối cùng sự sống sẽ chấm dứt. Nhưng thực tế không phải như vậy, sự sống vẫn sinh sôi, nảy nở và bất diệt trên trái đất là nhờ có vai trò của vi sinh vật, chúng phân huỷ các xác chết, các chất hữu cơ cặn bã và trả về cho trái đất những nguyên tố cần thiết để xây dựng nên cuộc sống. Khối lượng cacbon ở tất cả các nguồn trên trái đất có khoảng 60 tỷ tấn. Hoạt động của cây xanh hàng năm tiêu thụ khoảng 2 tỷ tấn, như vậy chỉ cần 30 năm cây xanh sẽ tiêu thụ đến các nguyên tử cacbon cuối cùng, cây xanh sẽ chết, động vật sẽ chết theo và sự sống chấm dứt, nếu không có sự tuần hoàn vật chất. Chu trình sống và tuần hoàn

vật chất trong thiên nhiên như sau:

+ Đối với công nghiệp: Có rất nhiều quy trình sản xuất sử dụng vi sinh vật như sản xuất cồn, nước chấm, mì chính, enzym, các loại hoá chất, dung môi hữu cơ, các dược phẩm như kháng sinh, vitamin,...

+ Đối với sản xuất nông nghiệp vi sinh vật có vai trò rất lớn: làm giàu chất dinh dưỡng cho đất, các chất hoạt động sinh học (vitamin, chất kháng sinh, enzym) có tác dụng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

+ Trong thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản: Trong thu hoạch, bảo quản và chế biến các sản phẩm chăn nuôi,... nếu không có các vi sinh vật, hoặc bảo quản không tốt, các vi sinh vật sẽ nhanh chóng phá huỷ, gây thối rữa hoặc làm mất phẩm chất các sản phẩm.

+ Trong đời sống hàng ngày của con người: Hàng ngày, hầu như con người đều phải sử dụng các sản phẩm từ vi sinh vật hoặc có liên quan đến vi sinh vật như thực phẩm, bia rượu,....

sinh vật. Những thiệt hại do chúng gây

+ Trong chăn nuôi và ngư nghiệp vi sinh vật cũng có tác dụng to lớn vì ở vật nuôi thường có một hệ vi sinh vật rất phong phú, giúp vật nuôi đồng hoá các chất dinh dưỡng, và thải các chất cặn bã trong cuộc sống.

Việc ủ chua thức ăn, làm men rượu phục vụ chăn nuôi, bổ sung nấm nem vào khẩu phần ăn của gia súc sẽ làm đẩy nhanh quá trình tiêu hoá thức ăn, tăng khả năng hấp thu và làm gia súc tăng trọng nhanh.

Như vậy, vi sinh vật có mặt ở khắp mọi nơi và xâm nhập vào mọi hoạt động sống của con người. Nắm vững mọi hoạt động của vi sinh vật con người có thể đề ra nhiều biện pháp làm cho chúng trở thành vũ khí sắc bén trong công cuộc chinh phục, cải tạo thiên nhiên, trong sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và trong cuộc sống hàng ngày

II. Vi sinh vật và bệnh tật.

Từ ngàn đời nay, các bệnh truyền nhiễm vẫn là mối đe dọa của các loài ra thật là lớn lao.

Ví dụ: Ở thế kỷ 15, bệnh dịch hạch đã làm 500 triệu người mắc, 20 triệu người chết.

Dịch cúm làm hàng tỷ người mắc bệnh

Giữa thế kỷ 18, dịch đậu mùa làm 60 triệu người mắc..

Ở thế kỷ 19, hàng triệu người châu Phi chết vì bệnh sốt vàng.

Ở Việt Nam năm 1945, riêng ở Hà Nội, dịch đậu mùa đã làm khoảng 5000 người bị chết.

truyền nhiễm như dịch hạch, sốt xuất huyết, bạch cầu, viêm màng não, sốt vàng....sau nhiều năm giảm xuống nay đã tăng trở lại.

Các bệnh nguy hiểm, khó chữa như lao cũng tái xuất hiện. Thêm một số bệnh truyền nhiễm mới lại đang nảy sinh với tốc độ chưa từng có.

Trong vòng 30 năm qua 500 loài virus gây bệnh truyền nhiễm chiếm 80% tổng số các bệnh nhiễm trùng ở người được phát hiện. Có nhiều bệnh rất nguy hại như sốt xuất huyết, viêm gan siêu



Theo tổ chức Y tế thế giới, ở người, bệnh truyền nhiễm đang có khuynh hướng gia tăng, là mối đe dọa cho con người và động vật trên toàn thế giới, các bệnh

virus, B, C, bệnh viêm đường hô hấp do virus, đặc biệt bệnh AIDS (Acquired Immuno Deficiency Syndrom) đang được

nói tới như một nguy cơ huỷ diệt nhân loại. Ở gia súc và gia cầm, bệnh truyền nhiễm đã và đang gây ra những thiệt hại to lớn làm ảnh hưởng đến sự sống con người, đến nền kinh tế quốc dân, do: Giết chết hàng loạt gia súc, gia cầm. Gây rối loạn về hoạt động xã hội: xuất, nhập khẩu, giao lưu buôn bán với các nước láng giềng. Bệnh lây từ gia súc sang con người có thể giết chết hoặc làm ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người.

Và điều nguy hiểm là danh sách các bệnh truyền nhiễm do virus gây ra hiện nay vẫn chưa có trang cuối. Đặc biệt

là các bệnh truyền nhiễm với tốc độ lây lan nhanh chưa từng có, lại do các yếu tố tự nhiên như môi trường không khí, do các loài chim hoang dã. Trong bệnh cúm gia cầm bệnh không chỉ có ở các loài gia cầm mà còn gặp ở các loài gia súc, bệnh còn lây sang người. Điều nguy hiểm ở chỗ là việc kiểm soát bệnh là vô cùng khó khăn, các loại vacxin chưa có sự bảo hộ cao đối với bệnh.



Gôm giang mai ở người

Hiểu biết về vi sinh vật giúp cho chúng ta có cái nhìn tổng quát về thế giới vi sinh vật, có nhận thức đúng đắn về các bệnh truyền nhiễm do vi sinh vật gây ra, đặc biệt là các bệnh do virus, từ đó có biện pháp



Ung nhiệt thán ở người

phòng bệnh đúng đắn hiệu quả, giảm được tác hại của chúng gây ra cho con người. Trong chuyên đề sau chúng tôi sẽ gửi đến bạn đọc những tác hại do vi rus gây bệnh Lở mồm long móng ở gia súc và người.

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011
BÀN THÊM VỀ "THỊ TRƯỜNG ĐỘC QUYỀN MUA" TRONG BÀI GIẢNG
"THỊ TRƯỜNG ĐỘC QUYỀN" HỌC PHẦN KINH TẾ VI MÔ

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Dung

Phò trưởng khoa TC - QT

I. Đặt vấn đề

Kinh tế vi mô, môn khoa học của sự lựa chọn đã đề cập tới cấu trúc thị trường, trong đó có mặt của thị trường độc quyền. Trên thị trường độc quyền chúng ta có độc quyền bán và độc quyền mua, là những cực hoàn toàn đối lập nhau với một sự cạnh tranh hoàn hảo. Một độc quyền bán là một thị trường có nhiều người mua nhưng chỉ có một người bán. Một độc quyền mua thì ngược lại, là một thị trường chỉ có một người mua nhưng có nhiều người bán. Độc quyền bán và độc quyền mua có liên quan chặt chẽ với nhau, đó là lí do tại sao chúng ta lại đặt nó trong cùng một chương học.

Về thị trường độc quyền bán, chúng ta đã xét rất kỹ trong chương trình, từ khái niệm, đặc điểm thị trường đến các nguyên nhân dẫn đến độc quyền, sức mạnh độc quyền và các tổn

thất do độc quyền gây ra cho xã hội. nhưng với thị trường độc quyền mua sự nghiên cứu còn có phần đơn giản hơn rất nhiều. Vì thế ở bài viết này chúng ta hãy bàn thêm một số vấn đề trên thị trường này dưới góc nhìn của kinh tế vi mô.

II. Nội dung các vấn đề

1. Tối đa hóa lợi ích và quyết định của người mua.

Trước hết về mặt thuật ngữ xin nêu rằng: *Độc quyền mua* nói về một thị trường trong đó có *một người mua* duy nhất. Một độc quyền nhóm mua là một thị trường chỉ có *một vài người mua*. Có một hay chỉ một vài người mua thì họ có *thế lực độc quyền mua*, tức khả năng người mua tác động đến giá cả của sản phẩm. Nó làm cho người mua có khả năng mua sản phẩm ấy với một giá thấp hơn giá phổ biến trên thị trường cạnh tranh.

Chúng ta hãy xem xét số lượng sản phẩm mà người mua sẽ quyết định mua trên nguyên lý biên đặt ra là: Hoàn mua các đơn vị của sản phẩm ấy cho đến khi đơn vị cuối cùng bán ra mang lại một giá trị phụ hay lợi ích bằng chi phí của đơn vị cuối cùng ấy. Mặt khác ta biết rằng đường cầu của một người mua là một hàm số biểu diễn mối quan hệ giữa giá và lượng cầu. Do đó giá trị biên (giá trị bổ sung MV) của người mua là đường cầu của người đó đối với sản phẩm, nhưng chi phí biên của người mua là những đơn vị gia tăng của sản phẩm tùy thuộc vào việc bạn là người mua có sức cạnh tranh hay người mua có tính độc quyền.

- Trong thị trường cạnh tranh, người mua không có sức mạnh thị trường vì thế giá phải trả là như nhau cho mỗi đơn vị sản phẩm, bất kể họ mua bao nhiêu đơn vị, họ là người chấp nhận giá- giá thị trường P^* . Ở hình 1a giá người mua chi trả cho mỗi đơn vị là chi tiêu trung bình của người mua tính cho mỗi đơn vị, và đó cũng là số chi tiêu trung bình tính cho tất cả các đơn vị. Nhưng số chi tiêu biên của người

mua tính cho mỗi đơn vị ra sao? Nếu là một người mua có sức cạnh tranh số chi tiêu biên bằng số chi phí trung bình và bằng giá thị trường của sản phẩm. Số sản phẩm mua đó là Q^* (H1a). Tương tự người bán cũng là người chấp nhận giá P^* . Doanh thu biên và doanh thu trung bình bằng nhau, không thay đổi, số lượng bán ra Q^* được tìm bằng cách cân bằng giá cả với chi phí biên (H1b).

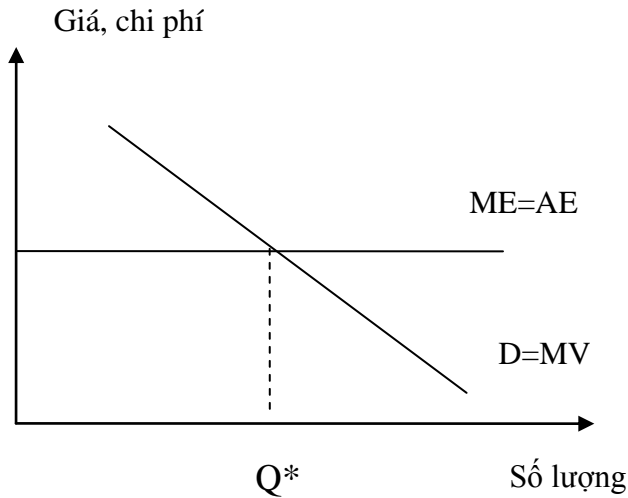
- Trong thị trường độc quyền mua, đường cung của thị trường cho biết số lượng mà người sản xuất định bán ra là hàm số của giá mà người mua chi trả. Như vậy người mua sẽ mua bao nhiêu? Để xác định ta hãy đặt giá trị biên từ đơn vị cuối cùng được mua bằng chi tiêu biên cho đơn vị ấy, nhưng cần lưu ý rằng đường cung của thị trường không phải là đường chi tiêu biên. Đường cung của thị trường cho ta biết số tiền người mua chi trả cho *một đơn vị*, như là một hàm của tổng số đơn vị mà người mua mua. Nói khác đi, đường cung là đường *chi tiêu trung bình*. Vì đường chi tiêu trung bình nghiêng lên phía trên nên đường chi tiêu biên phải nằm ở trên đơn

vị phụ thêm làm tăng cái giá phải chi trả cho tất cả các đơn vị, kể cả đơn vị phụ thêm ấy. (Hình 3). Bằng toán học ta chứng minh điều này như sau: Đường

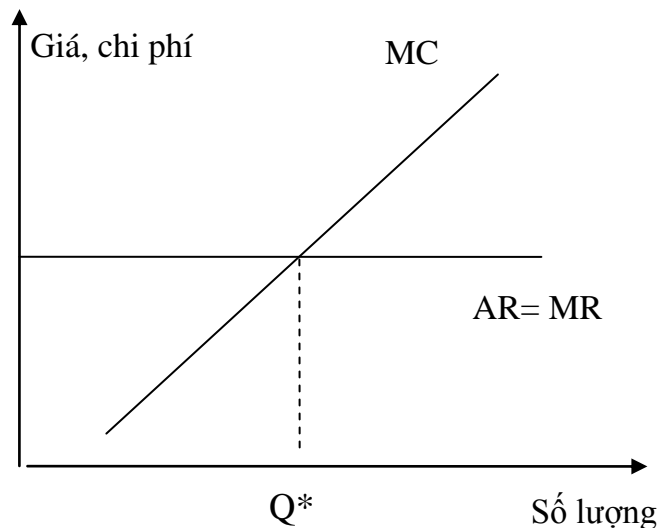
cung có phương trình $P=P(Q)$. Gọi TE là tổng chi tiêu, ta có: $TE = P(Q).Q$.

Lúc đó chi tiêu biên:

$$ME = \Delta TE / \Delta Q = P(Q) + Q \Delta P / \Delta Q$$



Hình 1a: Quyết định của người mua trong thị trường cạnh tranh



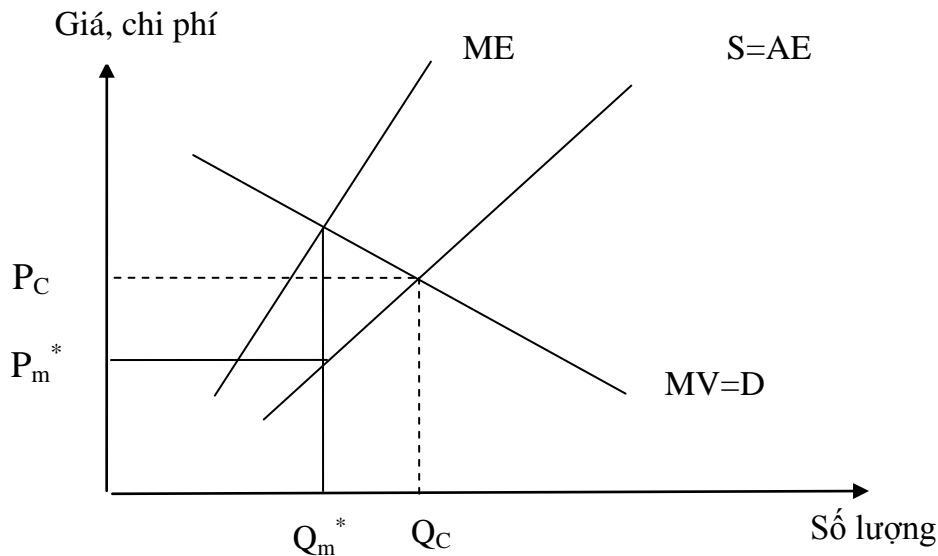
Hình 1b: Quyết định của người bán trong thị trường cạnh tranh

Đường cung nghiêng lên phía trên, do đó $\Delta P / \Delta Q > 0$ và số chi tiêu biên

$ME >$ số chi tiêu trung bình AE. Trong thị trường độc quyền mua, người mua sẽ

mua sản lượng Q_m^* được tìm ở giao điểm của đường cầu và đường chi tiêu biên. Cái giá mà người độc quyền mua

chi trả là P_m^* và ta luôn có: sản lượng Q_m^* nhỏ hơn và giá P_m^* thấp hơn so với sản lượng Q_c và giá P_c trong cạnh tranh



Hình 2

Đường cung thị trường, đường chi tiêu biên và quyết định của người mua trong thị trường độc quyền mua.

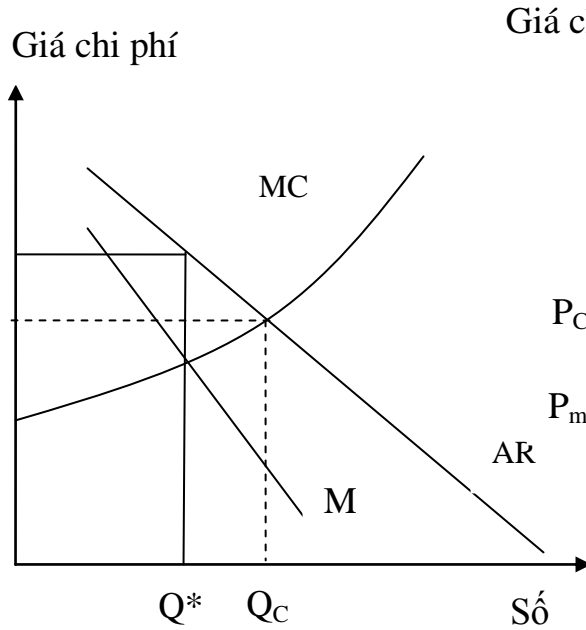
2. So sánh độc quyền mua và độc quyền bán về giá và sản lượng so với thị trường cạnh tranh.

Sẽ dễ hiểu hơn về độc quyền mua nếu chúng ta cùng so sánh với độc quyền bán trong cả hai loại thị trường. Hình 3(a,b) minh họa cho sự so sánh ấy.

- Người độc quyền bán ấn định giá cao hơn chi phí biên vì người đó đứng trước một đường cầu nghiêng xuống, khiến cho doanh thu biên nhỏ hơn doanh thu trung bình. Việc cân bằng doanh thu

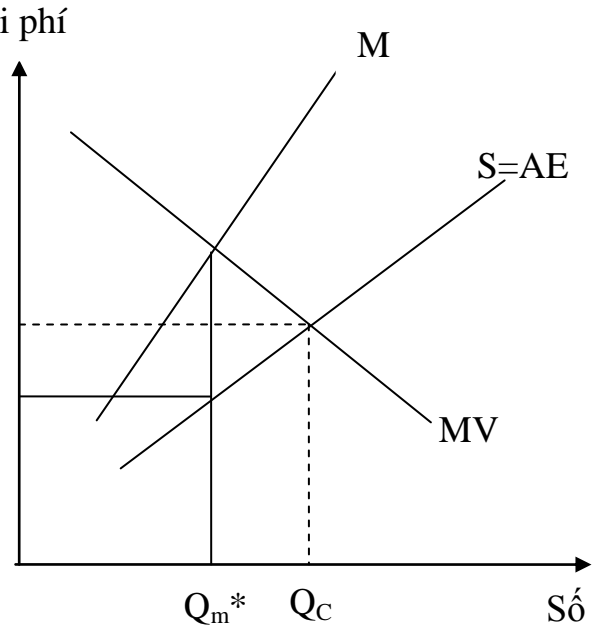
biên và chi phí biên dẫn tới sản lượng Q^* , sản lượng này nhỏ hơn sản lượng cạnh tranh Q_c , tương tự với giá $P^* > P_c$.

Người độc quyền mua có thể mua sản phẩm ở giá thấp hơn giá trị biên của nó vì đường cung hay số chi tiêu trung bình mà người đó đối diện nghiêng lên phía trên, khiến cho số chi tiêu biên cao hơn chi tiêu trung bình. Việc cân bằng giá trị biên và số chi tiêu biên sẽ dẫn đến sản lượng tối ưu Q_m^* và giá tối ưu P_m^* . Ta có: $P_m^* < P_c$ và $Q_m^* > Q_c$



Hình 3a:

Giá, sản lượng trên thị trường độc quyền bán và thị trường cạnh tranh



Hình 3b:

Giá, sản lượng trên thị trường độc quyền mua và thị trường cạnh tranh

3. Thế lực độc quyền mua (Chỉ số sức mạnh độc quyền mua)

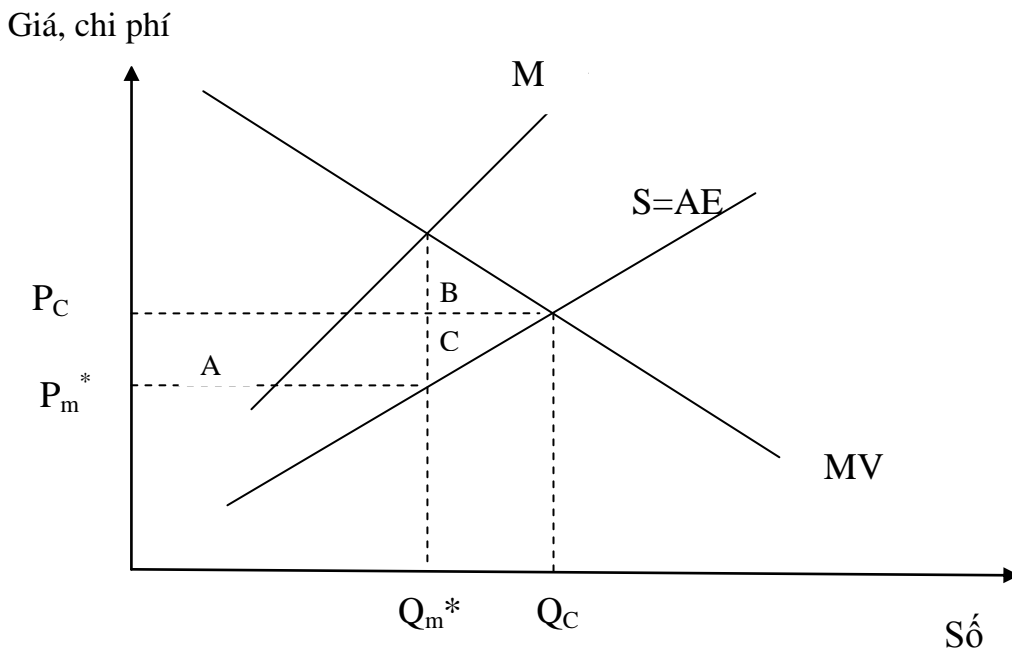
Ở độc quyền bán ta đã có chỉ số Lenner(L) và chỉ số Bsin(B) để đo sức mạnh độc quyền. Hoàn toàn tương tự trong độc quyền mua từ biểu thức để tối đa hóa lợi ích người mua $MV=ME$ ta có $ME=\Delta TE/\Delta Q= \Delta(PQ)/ \Delta Q=P+Q(\Delta P/\Delta Q)$. ở đây $P(Q)$ biểu thị đường cung mà hãng đối diện nên $(\Delta P/\Delta Q)>0 \Rightarrow ME = P+P(Q/P)(\Delta P/\Delta Q) = P+P(1/ E^s_p) = MV \Rightarrow (MV-P)/P=1/E^s_p$ chính là chỉ số sức mạnh độc quyền mua.

4. Tổn thất do nhà độc quyền mua gây ra cho xã hội

Vì thế lực độc quyền mua đưa đến giá cả, sản lượng thấp hơn điều đó làm cho người mua khâm khá hơn, nhưng người bán lại sa sút hơn. Vậy tác động tổng thể đến xã hội sẽ như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, ta hãy so sánh thặng dư của người sản xuất và người tiêu dùng có được từ thị trường cạnh tranh với thặng dư có được khi một người mua là độc quyền. Trên hình 4 với việc xác định sản lượng và giá như trên, nhà độc quyền mua với sản lượng Q_m^* và giá P_m^* , giá và sản lượng trong cạnh tranh là P_c, Q_c . Vì giá cả thấp hơn những người bán mất số thặng dư biểu thị bằng hình chữ nhật A. Ngoài ra do

số bán giảm sút họ còn mất thêm thặng dư biểu thị bằng tam giác C. Tổng số mất trong thặng dư người bán (người sản xuất) là $A+C$. Người mua được số thặng dư là hình chữ nhật A, tuy nhiên do mua ít hơn

vi thể mất một số thặng dư biểu thị bằng tam giác B. Gộp cả người bán và người mua xã hội sẽ mất một khoản thặng dư là $B+C$.



Hình 4:
Tổn thất do độc quyền mua gây nên.

III. Kết luận:

Bài viết đã đề cập thêm một số vấn đề về độc quyền mua với mong muốn là các bạn đồng nghiệp và các bạn sinh viên nghiên cứu sâu hơn các kiến thức ở chương độc quyền. Tác giả mong muốn

nhận được nhiều ý kiến đa chiều từ bài viết này và một vấn đề lí thú đặt ra là: Điều gì xảy ra khi một nhà độc quyền bán gặp một nhà độc quyền mua? Độc quyền song phương? Xin mời các bạn chúng ta cùng trao đổi trong tập san kỳ sau. □

SỰ KHÁC NHAU GIỮA DOANH THU, CHI PHÍ, THU NHẬP KẾ TOÁN VÀ TÍNH THUẾ

TS. Dương Xuân Thao

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Do có sự quy định khác nhau giữa chế độ kế toán, chế độ tài chính và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về việc ghi nhận doanh thu, các khoản chi, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp. Do đó, trong thực tế sẽ phát sinh trường hợp doanh thu, chi phí kế toán, khác doanh thu, chi phí được tính trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và dẫn đến thu nhập tài chính (thu nhập kế toán) của doanh nghiệp khác với thu nhập tính thuế của cơ quan thuế khi quyết toán.

II. NỘI DUNG CÁC VẤN ĐỀ:

Để thực hiện tốt việc hạch toán và kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh

nh nghiệp, kế toán phải xác định đúng các khoản được phép chi, định mức chi theo thực tế của doanh nghiệp và khi tính thuế.

Việc phân biệt và xác định đúng các khoản doanh thu, chi phí này, có tác dụng thuận lợi cho kế toán khi lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế. Tránh được các sai phạm khi thực hiện nộp thuế, và không phải điều chỉnh số liệu kế toán khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Sau đây xin nêu các trường hợp chủ yếu, có sự phát sinh chênh lệch và không chênh lệch giữa thu nhập tài chính và thu nhập chịu thuế ở doanh nghiệp. Các kế toán viên cần chú ý khi xử lý công việc kế toán của mình.

Khoản mục	Doanh thu, chi phí, thu nhập kế toán	Doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế	Ghi chú
I. Doanh thu	Hạch toán DT khi đã chuyển quyền sở hữu hoặc viết hóa đơn, hoặc chuyển quyền sở hữu và viết hóa đơn	Hạch toán DT khi đã chuyển quyền sở hữu và viết hóa đơn (quy định chưa thống nhất)	PS chênh lệch
	Điều chỉnh tăng, giảm DT (Giống hoặc khác TNCT)	Điều chỉnh tăng, giảm DT (Giống, hoặc khác TNKT)	PS chênh lệch
II. Chi phí			
1. Khấu hao TSCĐ	Do DN quyết định mức KH	Theo QĐ 206, MAX 2 lần	PS chênh lệch
2. NVL, năng lượng	Theo thực tế	Một số loại theo định mức của	PS chênh lệch

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

		NN, cơ sở KD phải có ĐM báo cáo cơ quan thuế	
3. Tiền lương tiền công, phụ cấp CN	Lương công nhân (2 lương) - Lương BH ($V1 = \text{Hệ số} \times 730$. Tối thiểu bắt buộc) - Thực tế: V2: Do DN quy định) - Tổng lương = $V1 + V2$	Một lương, theo mức đã đăng ký với cơ quan thuế đầu năm và theo chế độ HĐLĐ (cụ thể loại trên 3 tháng và thời vụ). MIN= V1	PS chênh lệch. DN được chi lương tháng 13
4. Lương của chủ DNTN	Do DN quyết định	Không được xác nhận	PS chênh lệch
5. Ăn giữa ca	Do DN quyết định	MAX 730.000 đồng/tháng	PS chênh lệch
6. Thêm giờ	Theo thực tế	MAX 200 giờ/LĐ/năm	PS chênh lệch
7. Chi nghiên cứu KH, thưởng sáng kiến	Theo thực tế	Theo thực tế	Không PS chênh lệch
8. CPDV thuê ngoài	Theo thực tế	Một số khoản theo định mức (như mục 2)	PS chênh lệch
9. Chi bảo hộ, trang phục	Theo thực tế	MAX 500.000đồng	PS chênh lệch
10. Nộp các quỹ	Do thỏa thuận cấp trên và DN, hoặc theo quy định	Một số quỹ theo định mức	PS chênh lệch
11. Chi lãi vay ngoài	Theo thực tế	MAX 1,2 lần so với lãi NH	PS chênh lệch
12. Chi bảo vệ cơ quan	Theo thực tế	Theo thực tế	Không PS chênh lệch
13. Trích dự phòng	Do DN tự quyết định	Theo quy định	PS chênh lệch
14. Trợ cấp thôi việc	Do DN tự quyết định	Theo quy định	PS chênh lệch
15. Nộp BHXH, BHYT	PA1: Hệ số lương x 730 x 22%. Hoặc theo thỏa thuận DN với cơ quan BH. PA2: Hệ số lương x 730 x 15% (còn lại trừ vào lương)	Hệ số lương x 730 x 15%	15% BHXH, 7% BHYT, 5% BHXH, 2% BHYT trừ vào lương

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

16. Chi tiêu thụ hàng hóa	Theo thực tế	Theo thực tế	Không PS chênh lệch
17. Chi quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, đối ngoại...	Theo chính sách	MAX 10%/tổng chi phí, gắn hiệu quả	PS chênh lệch
18. Các khoản thuế, phí, lệ phí (ngoài thuế TNDN)	Các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, truy thu, phạt	Các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, trừ truy thu, phạt	- PS chênh lệch. - Truy thu phân biệt khách quan hoặc chủ quan
19. Lập các khoản dự phòng	Do đơn vị	Theo quy định	PS chênh lệch
20. Hoàn nhập dự phòng	Do đơn vị	Theo quy định	PS chênh lệch
21. Các khoản trích trước mà không chi	Do đơn vị	Phải hoàn nhập	PS chênh lệch
22. Các khoản chi không có HĐ, chứng từ theo QĐ (không có, không hợp pháp)	Do đơn vị	Loại trừ hoặc ấn định lại chi phí (loại trừ như chi thường mà không có đề xuất, quyết định...)	PS chênh lệch
23. Các khoản tiền phạt	Do đơn vị quy định (Bồi thường, bù bằng quỹ hoặc trừ lợi nhuận sau thuế)	Loại trừ	PS chênh lệch
24. Các khoản chi không liên quan DT, TNCT	Do đơn vị	Loại trừ	PS chênh lệch
25. Chi phí không hợp pháp khác	Do đơn vị	Loại trừ	PS chênh lệch
III. Thu nhập	Do đơn vị	Theo luật thuế TNDN	PS chênh lệch

VÍ DỤ MINH HỌA:

Giả sử số liệu tại doanh nghiệp A như sau:

Chỉ tiêu	Theo chuẩn	Theo luật	Thu nhập	Thuế
----------	------------	-----------	----------	------

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

	mức kế toán	thuế TNDN	TN kế toán	TNCT	TNDN
1. Doanh thu	10.000	10.000			
2. Chi phí khác	6.000	6.000			
3. Thu nhập (chưa có mục 4)	4.000	4.000			
4. Chi phí trang phục	TH1: 500	500	3.500	3.500	875
	TH2: 700	500	3.300	3.500	875

Như vậy, thu nhập của doanh nghiệp còn lại:

$$TH1 = 3.500 - 875 = 2.625$$

$$TH2 = 3.300 - 875 = 2.425$$

$$\text{Chênh lệch:} \quad 200$$

Còn TNCT cả 2 trường hợp đều 3.500 và thuế phải nộp là: 875

BIỂU HIỆN TRÊN TÀI KHOẢN

Trường hợp 1		Trường hợp 2	
TK 333.4 DN	TK 333.4 NS	TK 333.4 DN	TK 333.4 NS
875	875	875	875
TK 421.1		TK 421.1	
875	3.500	875	3.300
2625		2425	

Như vậy, thu nhập sau thuế của doanh nghiệp giảm 200 (2625 - 2425) là do đã chi thêm tiền trang phục cho công nhân 200 đồng so quy định của Luật thuế□.

ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Th.s. Hoàng Hoa Quế

Phó hiệu trưởng

I. Đa dạng loài sinh học ở Việt Nam

Đa dạng sinh học là sự phong phú về nguồn gen, về giống, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên. Việt Nam là một nước được quốc tế công nhận là một trong những quốc gia có tính đa dạng sinh học cao nhất thế giới. Trong những năm qua, cùng với những nỗ lực về bảo tồn đa dạng sinh học, công tác điều tra nghiên cứu về đa dạng sinh học cũng được nhiều cơ quan Việt Nam cũng như các tổ chức quốc tế thực hiện. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào thành phần loài động, thực vật, các hệ sinh thái đặc trưng. Các kết quả nghiên cứu được tập hợp từ các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu cho thấy: Hệ động thực vật của Việt Nam không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều nét độc đáo đặc trưng cho vùng Đông Nam Á với 11.373 loài thực vật bậc cao có mạch, khoảng 1.030 loài rêu, 2.500 loài tảo, 826 loài nấm, và 21.000 loài động vật, trong đó có 310 loài thú, 840 loài chim, 286 loài bò sát, 3.170 loài cá, 7.500 loài côn trùng và các động vật xương sống

khác (Nguồn: Viện sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 2005).

Trong một khoảng thời gian ngắn từ 1992-2004, các nhà khoa học Việt Nam đã cùng với một số tổ chức quốc tế đã phát hiện thêm 7 loài thú, 2 loài chim mới cho khoa học: Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), Bò sừng xoắn (*Pseudonovibos spiralis*), Mang trường sơn (*Canimuntiacus truongsongensis*), Mang Pù hoạt (*Muntiacus puhoatensis*), Cầy Tây nguyên (*Viverra taynguyenensis*), Voọc xám (*Pygathrix cinereus*), Thỏ vằn (*Isolagus timminsis*), Khướu Ngọc Linh (*Garrulax ngoclinhensis*), Khướu đầu đen (*Actinodora sodangonum*).

Về thực vật, trong giai đoạn 1993 – 2003, đã có 13 chi, 222 loài và 30 taxon dưới loài đã được phát hiện và mô tả mới cho khoa học v.v.

II. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học.

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, biến đổi khí hậu một phần là do sự suy giảm của ĐDSH. Biến đổi khí hậu đang đe dọa đến đa dạng sinh học (ĐDSH).

Ngược lại, ĐDSH cũng là nguyên nhân gây biến đổi khí hậu và tất cả đang đe dọa đến cuộc sống của con người trên hành tinh nhỏ bé của chúng ta.



Loài sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*)

Từ đó chúng ta thấy rằng, bảo tồn ĐDSH và duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái có ý nghĩa quan trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam nước ta. Gần đây, trái đất chúng ta đã có những hiện tượng bất thường: như động đất ở Haiti, Indonesia, bão siêu cấp ở Mỹ năm 2007 và gần đây là động đất, sóng thần ở Nhật Bản... Tất cả như đang dự báo có những nguy cơ mới trên hành tinh chúng ta. Đó cũng là những nguyên cơ bản gây nên sự

mất đi của ĐDSH. Trên thế giới và Việt Nam cũng đã có những hiện tượng biến đổi khí hậu. Những năm gần đây, nhiệt độ trái đất đã tăng lên, số ngày rét hại kéo dài hơn, lũ lụt bất thường, bão lớn đã ảnh hưởng đến khu vực miền Tây Nam Bộ mà trước đây chưa bao giờ có...Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam đầu tiên là nhằm xoá đói giảm nghèo tận gốc. Bảo tồn ĐDSH có liên quan đến Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của nước ta vào năm 2015. Hiện nay, nước ta một nửa dân

số đang thu nhập dưới một đô la một ngày và đang gặp phải đói nghèo. ĐDSH có nhiều ở biển và ở rừng. Rừng tự nhiên trên thế giới đang có nguy cơ bị thu hẹp. Lá phổi xanh cuối cùng còn trên trái đất đó là khu rừng Amazon. Một số loài động vật mới phát hiện cuối thế kỷ 20 như Sao La cũng đang cảnh báo có khả năng bị tuyệt chủng... Biển càng ngày càng bị ô nhiễm, nên nguồn thủy, hải sản trở nên khan hiếm. Một số loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng. Hiện tượng đánh bắt xa bờ phần nào đã nói lên điều này.

III. Vai trò của đa dạng sinh học trong xoá đói giảm nghèo ở nước ta.

Nằm ở vùng Đông Nam châu Á với diện tích khoảng 330.541 km², Việt Nam là một trong 16 nước có tính đa dạng sinh học cao trên thế giới.⁽¹⁾ Đặc điểm về vị trí địa lý, khí hậu ... của Việt Nam đã góp phần tạo nên sự đa dạng về hệ sinh thái và các loài sinh vật. Về mặt địa sinh học, Việt Nam là giao điểm của các hệ động, thực vật thuộc vùng Ấn Độ - Miến Điện, Nam Trung Quốc và Indonesia, Malaysia. Các đặc điểm trên đã tạo cho nơi đây trở thành một trong những khu vực có tính

ĐDSH cao của thế giới, với khoảng 10% số loài sinh vật, trong khi chỉ chiếm 1% diện tích đất liền của thế giới⁽²⁾.

Đa dạng sinh học có vai trò rất quan trọng đối với sự duy trì các chu trình tự nhiên và cân bằng sinh thái. Đó là cơ sở của sự sống còn và thịnh vượng của loài người, sự bền vững của thiên nhiên trên trái đất. Theo ước tính, giá trị của tài nguyên đa dạng sinh học toàn cầu cung cấp cho con người là 33.000 tỷ đô la mỗi năm (Constan Za et al-1997). Đối với Việt Nam, nguồn tài nguyên đa dạng sinh học trong các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản hàng năm cung cấp cho đất nước khoảng 2 tỷ đô la⁽³⁾.

Hiện nay, do nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho nguồn tài nguyên tài nguyên ĐDSH của Việt Nam đã và đang bị suy giảm. Nhiều hệ sinh thái và môi trường sống bị thu hẹp diện tích và nhiều Taxon loài và dưới loài đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng trong một tương lai gần.

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

Để khắc phục tình trạng trên Chính phủ Việt Nam đã đề ra nhiều biện pháp, cùng với các chính sách kèm theo nhằm bảo vệ tốt hơn tài nguyên ĐDSH của đất nước. Tuy nhiên, thực tế đang đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến bảo tồn ĐDSH cần phải giải quyết như quan hệ giữa bảo tồn và phát triển bền vững hoặc tác động của biến đổi khí hậu đối với bảo tồn ĐDSH v.v. Do đó những người nghèo thường bị ảnh hưởng nặng nề khi môi trường bị xuống cấp, hoặc đa dạng sinh học bị mất đi, hoặc khả năng tiếp cận của họ tới những nguồn tài sản chung đó bị hạn chế. Các nguồn đa dạng sinh học ngày càng trở thành tâm điểm của những dự án, của những chương trình xóa đói giảm nghèo, của những khu rừng đặc dụng, trong đó nhiều chương trình dựa trên những hoạt động sinh kế của người dân địa phương.

Đa dạng sinh học cũng có ý nghĩa then chốt đối với việc duy trì và tăng cường an ninh lương thực. Bảo tồn và duy trì đất không bị ô nhiễm, nước sạch, nhiều nguồn gen khác nhau và các quá trình sinh thái là những nhân tố quan trọng của một hệ thống nông nghiệp bền

vững, năng suất và từng bước xóa đói giảm nghèo. Sự biến đổi về đa dạng nguồn gen cũng đặc biệt quan trọng đối với những vùng đất không thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, nơi mà sự biến đổi gen để thích nghi với các điều kiện môi trường, ví dụ như nạn khan hiếm nước và sự bạc màu của đất mang tính quyết định đến việc duy trì hoạt động sinh kế dựa vào nông nghiệp và chăn thả gia súc của người dân địa phương.

Đa dạng sinh học còn có ý nghĩa về mặt xã hội nhân văn. Trong các nền văn hóa của nhiều dân tộc trên thế giới, một số loài động vật hoang dã được coi là biểu tượng trong tín ngưỡng, thần thoại hoặc các tác phẩm hội họa, điêu khắc. Sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên sinh vật đã hình thành các lễ hội của một số bộ tộc ít người như lễ hội săn bắn theo mùa, sự quản lý tài nguyên theo tính chất cộng đồng. Cuộc sống văn hóa con người Việt Nam rất gần gũi thiên nhiên, các loài động, thực vật nuôi trồng hay hoang dã và các sản phẩm của chúng đã quen thuộc với mọi người dân, đặc biệt người dân

sống ở vùng nông thôn và miền núi, như lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn, lễ hội đua thuyền... Nhiều loại cây, con đã trở thành thiêng liêng hoặc vật thờ cúng đối với các cộng đồng người Việt như: gốc đa thiêng, đền thờ cá Ông ở Nam Trung bộ. Nghề dệt thổ cẩm, làm hương, làm hàng mỹ nghệ từ gỗ, tre nứa, song mây là những sự gắn bó của đời sống văn hóa con người Việt Nam với ĐDSH.

Rất nhiều loài động vật hoang dã đã được thuần dưỡng với mục đích làm bầu bạn, để chăn nuôi làm thực phẩm sử dụng hàng ngày. Rất nhiều thú vui của con người được tạo nên thông qua việc tổ chức tham quan, theo dõi tập tính của nhiều loài động vật hoang dã. Gần đây, ngành du lịch sinh thái đã hình thành và phát triển rộng rãi dựa trên sự ham hiểu biết thiên nhiên của con người đồng thời để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác bảo tồn thiên nhiên.

IV. Những mối quan tâm về đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu..

Bảo tồn ĐDSH, bao gồm việc giữ gìn và phục hồi ĐDSH. Đây là một chiến lược thích nghi then chốt để giúp con người không bị tổn thương với biến đổi

khí hậu. Ví dụ, những cánh rừng ngập mặn tạo ra sự bảo vệ ven biển chống lại nước biển dâng cao và tấn công của bão. Từ năm 1994, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã phối hợp cùng với nhiều cộng đồng địa phương để phục hồi lại những cánh rừng ngập mặn. Khoảng 12.000 ha rừng ngập mặn đã được trồng, mặc dù việc trồng và bảo vệ những cánh rừng ngập mặn đó tiêu tốn tới xấp xỉ 1,1 triệu USD, nhưng nó đã tiết kiệm được 7,3 triệu USD/năm về tiền đầu tư để bảo dưỡng đê bao. Khi cơn bão Wukong tàn phá mạnh vào năm 2000, những vùng dự án vẫn không bị thiệt hại trong khi các tỉnh lân cận đã chịu sự thiệt hại lớn về người, tài sản và kinh tế. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ước tính khoảng 7.750 gia đình đã được hưởng lợi từ chương trình phục hồi rừng ngập mặn và đồng thời có thể kiếm thu nhập bổ sung từ việc bán cua ghe, tôm...đồng thời tăng thành phần protein trong bữa ăn của mình. Việc duy trì những giống cây truyền thống là một công cụ quan trọng trong việc thích nghi với biến đổi khí hậu, đảm bảo sẵn có những giống cây trồng thích hợp với các điều kiện khác nhau. Các cộng đồng bộ lạc ở vùng đất rộng lớn

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

Jeypore của Orissa (Ấn độ), với sự hỗ trợ của Quỹ Nghiên cứu, M.S. Swaminathan đã bắt đầu công việc bảo tồn sự đa dạng nguồn gen giống cây trồng nông nghiệp, đảm bảo nguồn cung cấp lương thực bền vững bằng cách thành lập những ngân hàng hạt giống cộng đồng. Dự án đã khuyến khích trồng những loài cây thuốc đang bị khai thác quá mức tại các khu vườn cộng đồng, nhằm làm giảm sự phụ thuộc và phá huỷ rừng tự nhiên.

Bên cạnh đó, đa dạng sinh học đóng vai trò trung tâm trong nhiều chiến lược thích nghi với biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu còn đang đe dọa tới sự đa dạng sinh học hiện đang có vai trò trung tâm đối với sinh kế của cộng đồng dân cư nông thôn và người dân bản địa. Trong ĐDSH có tính đa dạng hệ sinh thái. Mỗi hệ sinh thái nó có tính cân bằng nhất định. Ví dụ, các loài ngoại lai xâm thực đã và đang thay đổi thành phần loài trên những vùng đồng cỏ từ savan ở châu Phi tới vùng đất chăn thả tuần lộc ở phía Bắc. Ở Việt Nam, Rùa Tai đỏ, ốc bươu Vàng ... là những bằng chứng cho thấy tính cân bằng của các hệ sinh thái là vô cùng quan trọng. Việc nhập nội những loài động,

thực vật không kiểm soát là những hậu quả khó lường. Những thay đổi về thành phần loài đang có tác động tiêu cực tới sức khoẻ của gia súc và đe dọa sinh kế từ chăn nuôi. Người dân Inuit ở vùng Bắc cực và những người dân ở các đảo quốc nhỏ đang phát triển cảm thấy nhiều loài đang biến mất dần đi vì chúng đang ảnh hưởng tới hoạt động sinh kế của người dân ở đây - họ dựa chủ yếu vào nghề săn bắn và đánh cá để tồn tại.

Vì nguồn tài nguyên ĐDSH không những đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia, của nhân loại mà còn giúp cho trái đất giảm bớt nguy cơ biến đổi khí hậu. Chúng ta hãy luôn luôn quan tâm đến điều này, vì hành tinh của chúng ta là vô cùng nhỏ bé so với vũ trụ bao la./

Biên tập, dịch và chỉnh sửa theo:

www.biodiversity

(1) và (2): Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2002-Báo cáo quốc gia về các khu bảo tồn và Phát triển kinh tế.

(3): Kế hoạch hành động đa dạng *sinh học* của Việt Nam-1995.

**CHỦ NGHĨA TAM DÂN CỦA TÔN TRUNG SƠN – MỘT TRONG NHỮNG
NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan

Trưởng bộ môn Lý luận chính trị

Trong nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, có một yếu tố mà những người nghiên cứu và giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh không thể không tìm hiểu. Đó là Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn. Sinh thời, Hồ chí Minh đã từng khẳng định: *Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có cái hay là phù hợp với nước chúng ta.*

1. Vài nét về tiểu sử của Tôn Trung Sơn

Tôn Trung Sơn sinh ngày 12/11/1866 ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Thuở nhỏ tên là Đế Tượng, lớn lên lấy tên là Văn. Năm 1897 ở Nhật Bản ông lấy tên là Trung Sơn Tiều, nhân đó gọi là Tôn Trung Sơn. (Tôn Dật Tiên). Hồ Chí Minh rất kính trọng Tôn Trung Sơn, lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Tân Hợi (1911)-cuộc cách mạng dân chủ tư sản lật đổ triều đình Mãn Thanh, lập nên nước Trung Hoa Dân quốc và ông được bầu làm tổng thống. Hồ Chí Minh từng nói rằng Người cố gắng làm người trò nhỏ của Tôn Trung Sơn, cũng như của Khổng tử, Giê- su, Các

Mác. Sinh thời, Tôn Trung Sơn ủng hộ Lênin và cách mạng tháng Mười Nga.. Ông mất ngày 12/3/1925 tại Bắc Kinh .

2. Khái quát nội dung Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn

Chủ nghĩa Tam dân bao gồm chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền và chủ nghĩa dân sinh. Nội dung của Chủ nghĩa Tam dân được trình bày qua 16 bài giảng của ông từ tháng Giêng đến tháng 8 năm 1924 (Năm Dân quốc thứ 13).

Bài giảng mở đầu để tuyên truyền cho Chủ nghĩa Tam dân được ông thực hiện vào ngày 27/1/1924. Ông đặt câu hỏi: Chủ nghĩa Tam dân là gì? “Định nghĩa theo cách đơn giản nhất, Chủ nghĩa Tam dân là chủ nghĩa cứu nước” (tr.49) vì “Chủ nghĩa Tam dân đưa Trung Quốc tới một địa vị quốc tế bình đẳng, địa vị chính trị bình đẳng, địa vị kinh tế bình đẳng, làm cho Trung Quốc mãi mãi tồn tại trên thế giới “(tr.50)

Trước hết, ông nói về Chủ nghĩa Dân tộc. Ông cho rằng người Trung Quốc chỉ có chủ nghĩa gia tộc, tông tộc, không có chủ nghĩa dân tộc. Sức đoàn kết của người Trung Quốc chỉ mới đạt tới tông tộc chứ chưa đạt tới dân tộc. Để bảo vệ tông tộc, người Trung Quốc sẵn sàng hy sinh cả tính mạng. Ở Trung Quốc chủ nghĩa dân tộc chính là chủ nghĩa quốc tộc. (tr. 53).

Vậy vì sao Trung Quốc phải đề xướng Chủ nghĩa Dân tộc? Trung Quốc lúc bấy giờ có hơn 400 triệu người, có lịch sử văn minh hơn 4000 năm nhưng Trung Quốc chỉ có những gia tộc và tông tộc, không có tinh thần dân tộc, do đó, tuy là nước lớn dân đông nhưng là một mảng cát rời rạc, là một nước nghèo nhất, yếu nhất trên thế giới hiện nay, có địa vị thấp nhất trên trường quốc tế. “Nếu chúng ta không lưu tâm đề xướng chủ nghĩa dân tộc, kết hợp 400 triệu người thành một dân tộc kiên cố, Trung Quốc sẽ có nguy cơ mất nước, diệt chủng. Muốn cứu nguy, chúng ta phải đề xướng Chủ nghĩa Dân tộc, dùng tinh thần dân tộc để cứu nước”. “(tr.124). “Chủ nghĩa Dân tộc như một bảo bối giúp một quốc gia phát triển và một dân tộc sinh tồn” (tr. 89).

Vậy Trung quốc phải làm gì để khôi phục Chủ nghĩa Dân tộc? Ông đưa ra hai giải pháp: *Thứ nhất*, phải làm cho 400 triệu người dân Trung Quốc biết mình đang đứng ở đâu. Ông cho rằng vị thế của Trung quốc lúc bấy giờ không bằng một nước thuộc địa nên gọi là “*thứ thuộc địa*”. Từ một nước Trung Quốc có địa vị cao mà bây giờ lại rơi xuống vực thẳm như vậy là do chúng ta đã đánh mất tinh thần dân tộc (tr.142). *Thứ hai*, người Trung quốc phải biết tu thân, biết học tập cái hay, cái tốt của người nước ngoài. Vì người Trung Quốc không chịu tu thân nên không tề gia, trị quốc được. Do đó, người nước ngoài liền tới đòi chia nhau cai trị chúng ta (tr. 151). Có tu thân mới có thể tề gia, trị quốc, bình thiên hạ được.

Bài giảng đầu tiên về Chủ nghĩa Dân quyền vào ngày 9/3/1924. Theo ông, dân quyền là sức mạnh chính trị của nhân dân. Vậy chính trị là gì? Chính là việc của dân chúng, trị là quản lý. Suy ra, quản lý việc của dân chúng thì gọi là chính trị. Lực lượng quản lý việc của dân chúng thì gọi là chính quyền. Nay nhân dân quản lý công việc chính trị nên gọi là dân

quyền (tr. 162-163). Lịch sử thế giới từng có thần quyền, quân quyền và dân quyền. Ông đã đưa Trung Quốc thực hiện theo dân quyền. Nếu thực hiện theo quân quyền, tức là một người đứng lên làm vua thì chiến tranh giành địa vị làm vua sẽ xảy ra liên miên, thiên hạ sẽ đại loạn. Ông quyết tâm xây dựng một nước cộng hòa. Thực hiện được điều đó, 400 Triệu nhân sẽ đứng lên làm vua, tức là làm chủ đất nước.

Để thực hiện dân quyền, phải thực hiện các quyền của dân và của chính phủ. Ông cho rằng dân có 4 quyền; quyền tuyền cử, quyền bãi miễn, quyền sáng chế, quyền phúc quyết. Chính phủ có 5 quyền: quyền hành chính, quyền lập pháp, quyền tư pháp, quyền khảo thí, quyền giám sát. Dùng 4 chính quyền của nhân dân để để quản lý 5 quyền của chính phủ, như vậy mới được xem là một cơ quan chính trị dân quyền hoàn hảo. (tr. 309).

Vậy nhân dân phải quản lý chính phủ như thế nào? Là thực hành quyền tuyền cử, quyền bãi miễn, quyền sáng chế và quyền phúc quyết. Chính phủ phải làm việc như thế nào với nhân dân? Là thực thi quyền hành chính, quyền lập pháp, quyền

tư pháp, quyền khảo thí, quyền giám sát. Chính quyền này cân bằng với nhau thì dân quyền mới thực hiện được. Như vậy, ông nói tới dân quyền với nội dung cốt lõi là dân chủ.

Tôn Trung Sơn không đề cao tự do cá nhân như cách mạng tư sản ở các nước phương Tây mà ông chủ trương quốc gia tự do. Tại sao chúng ta cần quốc gia tự do? Vì Trung Quốc bị các cường quốc áp bức, đã mất địa vị quốc gia, không chỉ là nửa thuộc địa mà là thuộc địa bậc hai. Hiện nay Trung Quốc làm nô lệ cho hơn mười nước nên quốc gia rất không tự do. Đương nhiên quốc gia Trung Quốc được tự do thì dân tộc Trung Quốc mới thực sự tự do (tr.206). Vì sao ông không đề cao tự do cá nhân? Xưa kia vì châu Âu rất không tự do nên cách mạng đấu tranh giành tự do. Chúng ta vì quá tự do, không có đoàn thể nên không có lực đề kháng mà thành một bãi cát rời . . . Vì là một bãi cát rời nên bị chủ nghĩa đế quốc nước ngoài xâm lược. Muốn xoá bỏ áp bức của nước ngoài thì phải xoá bỏ tự do cá nhân để kết thành đoàn thể thật vững chắc như đưa xi măng vào trộn cát rời để kết lại thành một khối đá vững chắc (tr.204). Ông chủ trương

muốn có tự do quốc gia thì phải đấu tranh. Bàn về chủ nghĩa dân sinh, ông đưa ra định nghĩa; Có thể nói chủ nghĩa dân sinh là đời sống của nhân dân, sinh tồn của xã hội sinh kế của quốc dân, sinh mệnh của quần chúng (tr. 317). Ông quan niệm chủ nghĩa dân sinh là chủ nghĩa xã hội, còn gọi là chủ nghĩa cộng sản, tức là chủ nghĩa đại đồng (tr. 313). Ông đặt vấn đề: Chủ nghĩa dân sinh suy cho cùng có gì khác biệt với chủ nghĩa xã hội? Vấn đề lớn nhất của chủ nghĩa dân sinh là vấn đề kinh tế- xã hội. Vấn đề này là vấn đề đời sống dân thường . . . Có thể nói chủ nghĩa dân sinh là vấn đề bản chất của chủ nghĩa xã hội (tr. 320). Nhưng điều này chứng tỏ hiểu biết của ông về chủ nghĩa xã hội còn mang tính chủ quan vì ông cho rằng xây dựng chủ nghĩa tư bản cũng là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông khẳng định, hiện nay người nghiên cứu vấn đề xã hội không ai không sùng bái Mác là thánh nhân của chủ nghĩa xã hội. Trước khi học thuyết Mác được truyền bá trên thế giới, chủ nghĩa xã hội được nói đến đều là lý luận cao siêu, thoát ly thực tế quá xa. Riêng Mác chuyên đi sâu vào thực tế và lịch sử, mổ xẻ phân tích đầy đủ chi tiết tình hình diễn biến

kinh tế của vấn đề xã hội, vì thế chủ nghĩa xã hội của Mác là chủ nghĩa xã hội khoa học.(tr 321). Ông đánh giá rất cao phát minh của Mác về chủ nghĩa duy vật lịch sử: phát minh quan trọng nhất của Mác là về phương diện lịch sử là tất cả lịch sử thế giới suy cho cùng đều do vật chất quy định, vật chất thay đổi thì thế giới thay đổi theo (tr. 325). Nhưng khi nói về đấu tranh giai cấp, ông lại phê phán quan điểm của Mác

Để thực hiện chủ nghĩa dân sinh, ông chủ trương thực hiện hai biện pháp là bình quân địa quyền và tiết chế tư bản (tr. 345). Hai vấn đề quan trọng nhất mà ông lưu ý khi thực hiện chủ nghĩa dân sinh là ăn và mặc. Nói đến chủ nghĩa dân sinh tức là phải chú trọng nâng cao đời sống nhân dân, phải làm cho 400 triệu người dân Trung Quốc có cơm ăn với giá rẻ. Vì chủ nghĩa dân sinh của ông mưu cầu cho 400 triệu người đều hạnh phúc.

3. Hồ Chí Minh với Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn

Trong toàn bộ tư tưởng của mình, Hồ Chí Minh đã kế thừa, phát triển nhiều nội dung tư tưởng của Tôn Trung Sơn. Người chủ trương xây dựng một nước Việt Nam

dân chủ cộng hoà có độc lập, tự do, hạnh phúc. Mong ước duy nhất của Người là đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, cũng được học hành, ai cũng được hạnh phúc. Người mong mỗi độc lập cho nhân dân, tự do cho đồng bào. Người khẳng định nếu dân tộc chịu mãi kiếp ngựa trâu thì quyền lợi của bộ phận, giai cấp ngàn năm cũng không đòi lại được. Có tự do cho dân tộc thì mới có tự do cho mỗi người. Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc là niềm mong mỏi khôn nguôi của Người.

Tư tưởng của Tôn Trung Sơn in đậm dấu ấn trong tư tưởng của Người. Nhưng Người không sao chép, không phỏng theo Chủ nghĩa Tam dân mà thận trọng lọc ra, bảo tồn và phát triển hạt nhân dân chủ cách mạng trong cương lĩnh chính trị và ruộng đất của Tôn Trung Sơn, nhào nặn với thực tiễn Việt Nam, dưới ánh sáng tư tưởng Chủ nghĩa Mác- Lênin, hình thành tư tưởng của Người mang bản chất dân

tộc, phản ánh quy luật phát triển của lịch sử.

Tư tưởng của Tôn Trung Sơn, cho đến hôm nay, vẫn có giá trị đối với công cuộc đổi mới ở nước ta. Thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh cũng chính là thực hiện mong ước của những nhà cách mạng tiên bối của chủ nghĩa xã hội. Dân tộc, dân quyền, dân sinh vẫn là những vấn đề không bao giờ cũ ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Như Diệm, Nguyễn Tu Trí, (1995), Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.

**NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ
CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG THỜI GIAN TỚI**

ThS. Trần Thị Bình

GV Tô Lý luận Chính trị

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế tư nhân (KTTN) là những hình thức kinh tế hình thành và phát triển trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Loại hình này ra đời khá sớm trong lịch sử và tồn tại dưới nhiều hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh khác nhau, tùy thuộc vào tính chất của chế độ sở hữu và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong các hình thái kinh tế - xã hội.

Ở nước ta, trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, thành phần KTTN được coi là đối tượng bị "xóa bỏ", là thành phần kinh tế không tiến bộ, có tính chất "bóc lột" hoặc tự phát tiến lên CNTB. Vì vậy nó không có cơ sở pháp lý để tồn tại, nhưng do nhu cầu khách quan của phát triển kinh tế, nhất là nhu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, KTTN vẫn tồn tại trên nhiều địa bàn và dưới nhiều hình

thức "*kinh tế ngầm*". Nhưng dù vươn lên như thế nào thì trong bối cảnh phải hoạt động một cách chui lủi, bị kỳ thị, nên KTTN không thể phát huy được vị trí, vai trò của mình trong nền kinh tế.

II. VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986) của Đảng, đã đánh dấu bước chuyển biến trong nhận thức thực tiễn, trong đổi mới tư duy lý luận. Trước hết là tư duy kinh tế, với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng về hình thức sở hữu và loại hình kinh doanh để phát triển lực lượng sản xuất, là một sự đột phá có tính chiến lược, đã mở ra điều kiện vô cùng thuận lợi cho sở hữu tư nhân, KTTN có điều kiện phục hồi và phát triển.

Phát triển tinh thần của Đại hội VI, đường lối đổi mới được tiếp tục khẳng định và hoàn thiện tại các Đại hội lần thứ VII, VIII và IX. Đến Đại hội X, nhận thức về KTTN của Đảng phát triển lên một tầm cao mới: *KTTN có vai trò quan*

trọng là một trong những động lực của nền kinh tế.

Nhờ vậy, qua hơn 25 năm đổi mới đã chứng minh vai trò to lớn của KTTN trong tiến trình phát triển của đất nước, nó trở thành một đối chứng hiện thực năng động để các khu vực kinh tế khác phấn đấu vươn lên tự đổi mới, tự hoàn thiện và nâng cao hiệu quả trong nền kinh tế thị trường. KTTN ngày càng chứng tỏ là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, cung cấp nhiều mặt hàng phong phú và đa dạng cho thị trường trong nước và quốc tế, góp phần làm tăng trưởng sản phẩm quốc nội: *"Năm 2005, KTTN phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,7% GDP đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân"* [1, tr. 146]. Đến năm 2008, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp vào GDP 46,97%, trong đó có phần đóng góp quan trọng của KTTN, tỷ trọng thu ngân sách từ khu vực KTTN tăng từ 6% (năm 2002) lên 10,44% (năm 2008). Giai đoạn 2000 - 2008, cả nước có

330.490 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, gần 4 triệu hộ kinh doanh cá thể, trong 3 năm gần đây số doanh nghiệp thành lập mới tăng gấp 1,5 lần về số lượng và gấp 5 lần số vốn đăng ký so với giai đoạn 2000 - 2005. Tổng số vốn đăng ký giai đoạn 2000 - 2008 là 2.110 tỷ đồng, lớn hơn cả vốn FDI cùng kỳ, vốn đăng ký bình quân tăng 61,5%. Một số doanh nghiệp của tư nhân đã phát triển thành tập đoàn kinh tế, tạo dựng được thương hiệu trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, tiềm lực KTTN ở nước ta hiện nay vẫn chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng, còn bộc lộ nhiều hạn chế; quy mô nhỏ bé, phân tán, vốn ít, công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý, lao động yếu kém, hiệu quả và sức cạnh tranh chưa cao. Trong sản xuất kinh doanh còn có những hiện tượng tiêu cực; như tính vô chính phủ, đầu cơ, tích trữ, buôn lậu, trốn thuế, sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng...Thực tế này do nhiều nguyên nhân như cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc phát triển KTTN còn nhiều hạn chế. Sự quản lý, liên kết thiếu đồng bộ, môi

trường kinh doanh chưa được thông thoáng... Do vậy, để KTTN trở thành động lực chủ yếu góp phần đẩy nhanh sự tăng trưởng nền kinh tế, đòi hỏi sự đổi mới hơn nữa về đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, chính quyền các cấp, sự hưởng ứng đông đảo của các tầng lớp nhân dân, KTTN nhất định sẽ có những bước phát triển mạnh, vững chắc cả về mặt chất và lượng, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

III. CÁC GIẢI PHÁP

Trong thời gian tới, để khu vực KTTN thực sự trở thành động lực của nền kinh tế cần thực hiện những giải pháp sau:

3.1. Phải có sự đổi mới tư duy và nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò của KTTN trong nền kinh tế.

Sự đổi mới này trước hết từ các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Chính phủ. Mặc dù hiện nay các Văn kiện, Nghị quyết của Chính phủ đều chỉ rõ việc thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

Cần phải thống nhất nhận thức rằng, phát triển KTTN là nhằm phát huy tối đa mọi nguồn lực cho sự phát triển, là góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh. Vì vậy, trước hết phải đầu tư vào công tác nghiên cứu, đổi mới lý luận kinh tế chính trị, kinh tế thị trường định hướng XHCN; trong đó góp phần giải đáp những băn khoăn của nhân dân, tạo niềm tin trong nhân dân và sự thống nhất trong Đảng về chủ trương phát triển KTTN nói chung và đảng viên làm KTTN nói riêng.

Đồng thời cần sớm thống nhất cách phân định các thành phần kinh tế cũng như các loại hình, hình thức tổ chức kinh doanh của khu vực KTTN, tránh tình trạng nhiều quan điểm như hiện nay dẫn đến không nhất quán dễ nhầm lẫn, đồng thời tạo ra phân biệt đối xử xã hội và sự thực thi các chính sách không rõ ràng, không minh bạch, thiếu công bằng.

3.2. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho KTTN, tạo điều kiện để huy động mọi nguồn lực của dân cư vào đầu tư phát triển, khuyến khích doanh nghiệp tư

nhân mở rộng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã không ngừng đổi mới, cải thiện tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho KTTN, từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, bước đầu tạo môi trường kinh tế quốc tế thuận lợi cho KTTN. Tìm kiếm đối tác kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, v.v... tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định để dân cư có thể yên tâm đầu tư lâu dài.

Một là, đối với môi trường pháp lý:

Nhà nước phải tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của KTTN, xây dựng một hành lang pháp lý đúng đắn, thông thoáng thuận lợi cho mọi tầng lớp dân cư có điều kiện để yên tâm đầu tư kinh doanh trên các lĩnh vực mà nhà nước không cấm.

Tiếp tục hoàn thiện Luật doanh nghiệp, tạo ra sự bình đẳng thực sự của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và các hộ kinh doanh trong khu vực KTTN và phải được thể hiện trong tất cả các quan hệ quản lý từ việc đăng ký kinh doanh, tổ

chức điều hành của các hộ tư nhân đến việc nộp thuế, xuất khẩu, nhập khẩu, thanh kiểm tra, kiểm toán, v.v...

Hai là, đối với môi trường kinh tế vĩ mô:

Điều lo lắng của các cơ sở KTTN, là những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô làm đảo lộn các hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ như; khủng hoảng kinh tế, lạm phát, mất giá, cung - cầu không ổn định. Vì vậy, các doanh nghiệp tư nhân mong muốn Nhà nước tạo ra được một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thiểu những rủi ro ở mức cao nhất.

Ba là, tiếp tục ổn định môi trường chính trị - xã hội trong nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh.

Để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và cho KTTN nói riêng, phải luôn giữ vững sự ổn định môi trường chính trị - xã hội trong nước, cũng như đảm bảo an ninh - chính trị trong việc mở rộng các quan hệ đối ngoại của nước ta với các nước. Vì vậy phải tăng cường khối đại

đoàn kết toàn dân, nhất là đoàn kết các dân tộc và tôn giáo, ngăn ngừa kẻ địch lợi dụng để chia rẽ dân tộc, tôn giáo, gây mất ổn định về chính trị - xã hội.

Xóa bỏ những thiên kiến về giai cấp, giai tầng sự phân biệt đối xử giàu nghèo trong dân cư, tạo môi trường tâm lý thuận lợi cho kinh doanh.

3.3. Nhà nước phải chủ động trong việc phát triển những mối quan hệ hợp doanh giữa Nhà nước với tư nhân trong nước với tư nhân nước ngoài, hướng kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường kinh tế tư bản nhà nước.

Trong thực tế, KTTN trong nước vẫn có một tiềm lực lớn của nền kinh tế, nhưng làm sao để phát huy được tiềm lực này. Vì vậy, Nhà nước nên chủ động tạo ra cơ chế để thúc đẩy quan hệ hợp doanh với tư nhân trong nước, giống như Nhà nước đã có luật pháp và ưu đãi thông thoáng trong việc phát triển quan hệ hợp doanh với tư nhân nước ngoài. Nếu mối quan hệ này ngày càng cởi mở thì các doanh nghiệp và công ty tư nhân Việt Nam mới có điều kiện để mở rộng tầm nhìn, để tự so sánh mình với bên ngoài, từ

đó nắm bắt được những cơ hội phát triển và tranh thủ những thành tựu mà bên ngoài đã đạt được về khoa học - công nghệ, về quản lý, về kinh doanh.

3.4. Thứ tư, giải pháp về phát triển các loại hình KTTN

+ Đối với việc phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Để phát triển KTTN trong khu vực nông nghiệp, cần hướng vào các biện pháp chủ yếu sau:

Đối với kinh tế hộ: Đảng phải có những chủ trương, đường lối để khuyến khích loại hình kinh tế này phát triển, gắn kết các hộ nông dân với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, với hợp tác xã dịch vụ bằng quan hệ lợi ích kinh tế để phát triển nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân và bộ mặt nông thôn.

Đối với các doanh nghiệp trong nông nghiệp: Khuyến khích kinh doanh đa lĩnh vực từ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp đến chế biến và tiêu thụ, nhằm tận dụng các lợi thế và hiệu quả tối đa trong sản xuất, kinh doanh.

Đối với loại hình doanh nghiệp nhỏ: Khuyến khích mở rộng quy mô hoạt

động, tận dụng mọi trình độ công nghệ như; thủ công, cơ giới, từng bước áp dụng công nghệ hiện đại, để mở rộng quy mô và trình độ công nghệ, cần thực hiện liên kết với các thành phần kinh tế khác dưới các hình thức hợp đồng, cung cấp sản phẩm. Trong quá trình tích lũy vốn nếu hội đủ điều kiện cần thiết, cá thể phát triển thành các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hoặc vừa hoặc hợp vốn thành công ty TNHH và tiếp tục tích lũy vốn để phát triển cao hơn.

+ Đối với các loại hình doanh nghiệp vừa và lớn (tư bản tư nhân):

Khuyến khích đầu tư vào các ngành quan trọng có trình độ công nghệ hiện đại như; bưu chính viễn thông, xây dựng cơ sở hạ tầng mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết kinh tế trong và ngoài nước. Để tăng sức mạnh cạnh tranh và mở rộng thị trường, Nhà nước cần hướng các loại hình doanh nghiệp này hình thành các công ty cổ phần có quy mô lớn với trình độ công nghệ cao, hỗ trợ và cạnh tranh với kinh tế nhà nước tạo động lực phát triển mạnh mẽ nền kinh tế quốc dân.

+ Đối với các loại hình kinh tế hỗn hợp:

Nhà nước cần coi đây là một hướng quan trọng trong quá trình xã hội hoá quan hệ sản xuất theo hướng XHCN, và cần có những biện pháp thích hợp để mở rộng quy mô phát triển, đủ sức đầu tư vào các ngành kinh tế lớn (ngay cả cơ sở hạ tầng có khả năng thu hồi vốn và sinh lời) và các ngành kinh tế mũi nhọn của tiến bộ khoa học - công nghệ. Cùng với doanh nghiệp nhà nước tạo ra nền sản xuất lớn, hiện đại làm kết cấu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và phát triển bền vững, ngay cả những bước phát triển có tính đột phá.

+ Đối với kinh tế tư bản nhà nước:

Đây là hình thức mà Nhà nước thâm nhập và xã hội hoá quan hệ sản xuất đối với kinh tế tư bản tư nhân, song đối với loại hình kinh tế này Nhà nước giải quyết theo những hướng sau:

Thứ nhất, nếu Nhà nước xét thấy cần thiết phải quản lý thì quyết định các biện pháp mở rộng vốn liên kết để nắm ưu thế và từng bước chuyển thành doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, nếu thấy đề tư nhân nắm giữ có lợi hơn, thì Nhà nước có thể rút vốn để tăng vốn đầu tư vào các doanh nghiệp.

Ngoài ra, đối với những ngành nghề mà pháp luật không cấm, thì cho phép kinh tế tư nhân phát triển không hạn chế về quy mô và trình độ công nghệ. Mặt khác cần mở rộng các ngành nghề cho kinh tế tư nhân tham gia đầu tư, ngay cả các ngành tiện ích xã hội và các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế để thực hiện xã hội hoá đầu tư của KTTN, phục vụ lợi ích cho quốc kế dân sinh.

3.5. Về phía bản thân doanh nghiệp

Hơn lúc nào hết, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, bản thân các chủ doanh nghiệp cần phải nâng cao ý chí phấn đấu của doanh nghiệp, chủ động tìm kiếm thị trường và áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất.

Phải có khát vọng vươn ra biển lớn, hòa nhập vào không khí đua tranh nền kinh tế toàn cầu, thể hiện năng lực cạnh tranh của mình.

Đặc biệt, các doanh nghiệp tư nhân phải có đạo đức trong kinh doanh, lấy "chữ tâm" và "chữ tín", "thương hiệu" làm đầu.

Nếu giữ được hình ảnh đó, dưới góc độ nào họ cũng rất dễ thành công trong bước đường kinh doanh, và trong tương lai sẽ sớm khẳng định là lực lượng "trụ cột" "đầu tàu" của nền kinh tế đất nước.

IV. KẾT LUẬN

Kinh tế tư nhân đã và đang thể hiện vai trò quan trọng của nó trong nền kinh tế của đất nước để kinh tế tư nhân tiếp tục phát huy vai trò, động lực góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, đòi hỏi sự đổi mới hơn nữa về đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, chính quyền các cấp cũng như sự nỗ lực vươn lên của các chủ thể. Chúng ta hy vọng rằng, kinh tế tư nhân sẽ đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN LÀM CHỦ

Ths. Nguyễn Thị Mai Anh

Phó Bộ môn Lý luận chính trị

Hồ Chí Minh có một cách định nghĩa về dân chủ đơn giản nhưng hàm chứa nội dung đầy đủ và sâu sắc, khác hẳn cách tiếp cận về dân chủ của các nhà kinh điển khác. Hồ Chí Minh không diễn đạt dân chủ theo cách dân chủ là sản phẩm của quan hệ giai cấp, là tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền đối với xã hội mà Hồ Chí Minh đã dùng cách nói rất dễ hiểu như:

“Chế độ của ta là chế độ dân chủ. Nhân dân là chủ”⁽¹⁾

“Nước ta là một nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”⁽²⁾

“Bây giờ chúng ta là dân chủ. Dân chủ là thế nào? Là dân làm chủ”⁽³⁾

Khái quát lại, chỉ với hai mệnh đề: Dân là chủ và dân làm chủ mà đã bộc lộ hết bản chất của vấn đề dân chủ là ở chỗ quyền lực thuộc về ai?

Để góp phần trao đổi cùng với các giảng viên trong Bộ môn Lý luận chính trị khi giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở hệ Cao đẳng, môn Chính trị ở hệ trung cấp về vấn đề dân chủ, trong bài

viết này tôi xin đề cập tới một ý nhỏ trong tư tưởng Hồ Chí Minh: Dân làm chủ.

Theo tư tưởng của Hồ Chí Minh dân là chủ nhưng không có nghĩa dân muốn làm gì thì làm mà phải thông qua các hoạt động cụ thể của mình để chứng tỏ trách nhiệm đích thực của người làm chủ. Bởi vì “Không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ, không có nghĩa vụ nào mà không có quyền lợi”⁽⁴⁾

Từ đó Hồ Chí Minh xác định quyền làm chủ của dân phải là:

“Nước ta là nước dân chủ nghĩa là nhà nước do nhân dân làm chủ. Nhân dân có quyền lợi làm chủ thì phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân tức là: Tuân theo pháp luật nhà nước. Tuân theo kỷ cương lao động. Giữ gìn trật tự chung. Đóng góp (nộp thuế) đúng kỳ, đúng số để xây dựng lợi ích chung. Hăng hái tham gia công việc chung. Bảo vệ tài công cộng. Bảo vệ Tổ quốc.”⁽⁵⁾

Như vậy không ai khác ngoài dân là những người làm chủ phải gương mẫu

thực hiện hiến pháp và pháp luật nhà nước, phải bảo vệ hiến pháp và pháp luật, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ chế độ. Hiến pháp và pháp luật là do dân xây dựng nên mọi hoạt động của Đảng đều vì lợi ích của quần chúng nhân dân lao động và của cả dân tộc. Nhà nước là của dân, do dân và vì dân, chế độ xã hội do dân tự lựa chọn dưới sự lãnh đạo định hướng của Đảng và Nhà nước. Vậy nên, xây dựng một xã hội giàu mạnh, văn minh, công bằng và dân chủ chính là trách nhiệm của dân, là thành tựu lao động của dân.

Để thực sự làm chủ, mọi người đều phải thấm nhuần tư tưởng mình vì mọi người, mọi người vì mình. Hồ Chí Minh dặn dò: “Đã là chủ thì phải biết tự mình lo toan gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ. Mọi người phải ra sức góp công, góp của để xây dựng nước nhà. Chớ nên: Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau.”⁽⁶⁾

Người dân làm chủ phải thể hiện qua công việc cụ thể của chính mình: “Nông dân đã có ruộng, đã làm chủ nông thôn. Là người chủ bà con phải ra sức tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm”⁽⁷⁾, “Người công nhân đã là chủ của xí

ngiệp, chủ nước nhà phải tự nguyện tự giác giữ kỷ luật lao động. Giờ làm việc thì đi chậm, chưa hết giờ đã nghỉ không phải thái độ của người làm chủ xí nghiệp, chủ nhà nước.”⁽⁸⁾ “Đã là người chủ nhà nước thì phải chăm lo việc nước như việc nhà. Người công nhân phải yêu quý máy móc như yêu quý con mình, người nông dân phải yêu quý trâu bò của hợp tác xã như bạn thân của mình”⁽⁹⁾ Do đó tất cả mọi người dù ở cương vị nào, làm công việc gì cũng “phải làm tròn nghĩa vụ của người chủ: Cần kiệm xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁰⁾

Với cách quan niệm như trên, trong tư tưởng Hồ Chí Minh có một sự kết hợp hài hòa tinh thần dân chủ với truyền thống coi trọng dân, lấy dân làm gốc đã được hình thành trong lịch sử để rồi tạo nên một quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa ba vấn đề: DÂN (là gốc của nước) với DÂN LÀ CHỦ (vị thế của dân) và DÂN LÀM CHỦ (dân có trách nhiệm của người chủ). Dân đã là gốc của nước thì dân nhất định phải được làm chủ, dân đã là chủ thì dứt khoát phải có trách nhiệm của người làm chủ.

Khi quan niệm dân là gốc thì quyền lực gốc sẽ là quyền lực của dân. Nhà nước chỉ là người đại diện, tiếp nhận quyền lực của dân giao cho để phân đấu vì quyền hành của dân, vì quyền lợi của dân. “Nhân dân là ông chủ nắm chính quyền. Nhân dân bầu ra đại biểu thay mình thi hành chính quyền ấy. Thế là dân chủ”⁽¹¹⁾. Vậy là “Chính quyền từ xã đến chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”⁽¹²⁾

Với việc xác định được đúng địa vị của dân và chỉ rõ quyền lợi trách nhiệm của dân, Hồ Chí Minh đã khẳng định chế độ dân chủ được xây dựng ở Việt Nam là chế độ dân chủ hiện thực. Khi chủ thể quyền lực là dân thì người dân chỉ có thể khẳng định quyền làm chủ của mình bằng cách phải tự nâng cao trình độ, phải thực hành qua mọi hoạt động trong cuộc sống nhằm tự hoàn thiện để xứng đáng với vai trò làm chủ. Còn nhà nước chỉ là sự ủy quyền của dân mà thôi, cho nên “Chính phủ chỉ giúp kế hoạch cổ động”⁽¹³⁾, toàn thể dân chúng là những người chủ thực sự

của đất nước phải “Đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân”⁽¹⁴⁾.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Hồ Chí Minh toàn tập – NXB Chính trị quốc gia Hà nội – 2000, Tập 7 trang 368.
- (2) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 6 trang 515.
- (3) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 8 trang 375.
- (4) Mác - Ăngghen toàn tập – NXB Chính trị quốc gia Hà nội – 1994, Tập 16 trang 25.
- (5) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 7 trang 452.
- (6), (7) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 10 trang 310; 404.
- (8) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 8 trang 296.
- (9), (10) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 10 trang 310; 484.
- (11) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 7 trang 217.
- (12), (13), (14) Hồ Chí Minh toàn tập – Sdd, Tập 5 trang 698; 65; 65.

**Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA LỖI TRONG VIỆC HỌC
VÀ DẠY TIẾNG ANH**

Ths. Nguyễn Văn Thùy

GV khoa Cơ sở - Cơ bản

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước đây, nhiều nhà ngôn ngữ học và giáo học pháp quan niệm rằng lỗi trong học tập nói chung, học ngoại ngữ nói riêng luôn mang một ý nghĩa tiêu cực, là điều không mong muốn, là dấu hiệu thất bại trong việc học và sử dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, thực tế thì không phải vậy. Lỗi của người học ngoại ngữ cung cấp cho người dạy lẫn người học nhiều thông tin có ý nghĩa. Trong những năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học và giáo học pháp theo trường phái dạy ngôn ngữ giao tiếp đã nhấn mạnh đến ý nghĩa và tầm quan trọng của lỗi trong việc dạy và học tiếng Anh. Họ cho rằng lỗi là “hiện tượng tự nhiên, là một phần tất yếu của quá trình học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Anh nói riêng (Doff, 1988: 187). Do vậy, việc tìm hiểu, phát hiện và phân tích lỗi cũng như nguyên nhân gây lỗi là một công việc hết sức cần thiết nhằm đem lại hiệu quả cao cho việc dạy và học ngoại ngữ. Trong bài viết này, tác giả chỉ đề cập

đến một số vấn đề về cơ sở lý luận, các loại lỗi mà người học thường mắc phải khi học tiếng Anh. Còn về nguyên nhân mắc lỗi và giải pháp khắc phục, tác giả sẽ đề cập đến ở bài viết sau.

II. NỘI DUNG

2.1.. Định nghĩa về “Lỗi”

Một trong những yếu tố mà các nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm hàng đầu trong những năm gần đây là lỗi của người học. Theo Klassen (1995, p. 134), “Lỗi là một hình thức hay cấu trúc ngôn ngữ mà người bản ngữ không thể chấp nhận được khi nó được sử dụng không đúng”. Còn Doff (1988) cho rằng “lỗi là một điều không thể thiếu được trong quá trình học một ngôn ngữ khi người học cố gắng diễn đạt một điều gì đó”. Ngày nay lỗi của người học được xem là dấu hiệu tích cực trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ.

2.2.Lỗi thể hiện (mistakes) và lỗi kiến thức (errors)

Để giúp người học phát hiện ra lỗi và phân tích lỗi có hiệu quả và khoa học

thì giáo viên cần giúp họ phân biệt được hai khái niệm về lỗi đó là *lỗi thể hiện* (LTH) và *lỗi kiến thức* (LKT). Corder (1981, p. 5) quan niệm rằng LTH là một sai phạm ngẫu nhiên khi dùng ngôn ngữ. Những sai phạm này là do một yếu tố tâm lí nào đấy can thiệp khi sử dụng ngôn ngữ như là do dự, lỡ lời, nghĩ thế này nói thế khác hay do xúc động, mệt mỏi và các biểu hiện khác. Ví dụ, người học vẫn ý thức được rằng “*yesterday*” là trạng từ chỉ thời gian ở quá khứ nên động từ phải chia ở hình thức quá khứ. Nhưng do lơ đãng hoặc sao nhãng mà người học có thể nói “*She go to the shop yesterday*”. Do đó, sau khi nói xong thì người học dễ dàng nhận biết ngay là họ đã mắc lỗi và họ có thể tự sửa sai. Trái lại, LKT phản ánh sự yếu kém về kiến thức và năng lực sử dụng ngôn ngữ của người học, LKT cho chúng ta thấy những bằng chứng người học mắc phải có hệ thống khi liên tục dùng sai các mẫu ngôn ngữ. Một ví dụ mà Norrish (1991, p. 7) đưa ra để minh họa cho lỗi hệ thống là người học thường dùng động từ nguyên mẫu có “*to*” sau “*must*”. Nguyên nhân theo Norrish là người học thường thấy các động từ

“*want*” có “*to*” theo sau (want to), “*need*” có “*to*” theo sau (need to), và “*ought*” cũng có “*to*” theo sau (ought to). Với cách suy nghĩ này, người học cũng thêm “*to*” vào sau “*must*” (must to). Nhưng khi người học đã được học cách sử dụng động từ khiếm khuyết “*must*” mà thỉnh thoảng vẫn dùng “*to*” sau “*must*” thì đây gọi là LTH. Tóm lại, LTH không ảnh hưởng nhiều đến quá trình học ngôn ngữ của người học, còn LKT có ảnh hưởng tiêu cực rất lớn đến quá trình học ngoại ngữ và người học không thể tự sửa sai được.

2.3. Các loại lỗi trong quá trình học tiếng Anh

Việc mắc lỗi là một điều không thể tránh khỏi và là một phần tự nhiên của quá trình học. Corder (1981) đã chỉ ra một số loại lỗi (*errors*) mà người học thường mắc phải khi học TA. Đó là lỗi về từ vựng (lexical error), lỗi về phát âm (phonological error), lỗi về ngữ pháp (syntactic error), lỗi hiểu sai về ý định hay nghĩa của người nói (interpretive error) và lỗi về ngữ dụng học (pragmatic error). Trái lại, Richards (1974) chỉ đưa ra hai loại lỗi cơ bản là *lỗi do áp dụng sai*

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

quy tắc và lỗi do không nhận biết đúng điều kiện dùng các quy tắc. Richards cũng cụ thể hóa các loại lỗi thành các nhóm lỗi dùng thừa từ ở trong ví dụ “Have you been to visit Ho Chi Minh city?”. Ở đây, từ “*visit*” đưa vào trong câu là không cần thiết bởi vì cụm từ “*been to*” đã diễn đạt đủ nghĩa cho câu. Tương tự, người học cũng mắc lỗi áp đặt trật tự cấu trúc tiếng mẹ đẻ vào ngôn ngữ đích. Chẳng hạn, học sinh sinh viên bắt đầu học tiếng Anh thường hay nói “*I very like her*” (Tôi rất thích cô ấy) hoặc “*My sister is a girl beautiful*” (Chị tôi là một cô gái đẹp). Ngoài ra, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ còn thể hiện ở một số lỗi khác như lỗi dùng thiếu từ chức năng (function words) trong câu tiếng Anh như thiếu trợ động từ, mạo từ, giới từ... Chẳng hạn, ở ví dụ sau đây người học quên dùng mạo từ “a” trước danh từ “book”: “*My father often gives me book*”.

Hơn nữa, người học nói TA thường hay mắc lỗi phát âm. Đối với loại lỗi này, người học thường phát thiếu âm cuối, chẳng hạn, như từ “**nice**” (đẹp, tử tế) đa số phát âm là / **nai** /, từ “**find**” (tìm) được người học phát âm / **fain** / và rất

nhiều từ khác nữa. Người học còn thêm âm gió [s] hoặc một số âm khác vào cuối một số từ khi phát âm cũng là trường hợp phổ biến như từ “**book**” được người học phát âm là /**buks**/, từ “**like**” được phát âm là /**laiko**/ và nhiều từ tương tự như thế. Thêm vào đó, âm /j/ trong “*she*” hay “*shock*” thường được phát thành /s/. Đây là trường hợp rất phổ biến xảy ra đối với đa số bắt đầu học tiếng Anh. Ngoài ra, có rất nhiều người học không phát âm đúng một số phụ âm /tʃ /, /dʒ /, /s/ và một số phụ âm khác. Lỗi về ngữ điệu và trọng âm cũng thường thấy xuất hiện ở người học nói TA. Người học hoặc đưa ra một phát ngôn không có ngữ điệu (flat intonation), hoặc thường đọc kéo dài rồi thêm ê a vào trong câu. Nếu có ngữ điệu thì người học thường có thói quen lên giọng ở cuối mọi loại câu hỏi, hay thậm chí dùng ngữ điệu không theo một quy tắc nào cả. Về trọng âm, người học thường đánh trọng âm sai trên từ và không phân biệt được từ nào trong câu nên phát âm mạnh (strong form), từ nào nên phát âm yếu hơn (weak form).

2.4. Một số loại lỗi sinh viên trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật nghệ An thường mắc khi học Tiếng Anh

Là giáo viên giảng dạy tiếng Anh tại trường đã hơn 6 năm nay, qua những trải nghiệm trong công tác giảng dạy, chấm bài và đã thực hiện cuộc khảo sát trên 40 bài viết của sinh viên hai lớp K5-06, K5-07 ngành KTDN với sự giúp đỡ của các giáo viên trực giảng tại hai lớp đó, tôi đã phát hiện ra một số lỗi mà sinh viên thường mắc phải như sau:

2.4.1. Lỗi từ vựng

Đối với loại lỗi này, sinh viên thường cảm thấy bối rối, và mắc nhiều lỗi ở cách sử dụng từ và cách sắp xếp trật tự từ.

* ***the order of adjectives.*** Ex: She is a beautiful girl with *black long* hair.

* ***the order of adjectives and nouns in a noun phrase.*** Ex: This is a *house beautiful*.

* ***the order of question words when asking.*** Ex: You like *what*?

* ***the use of prepositions.*** Ex: My father is working *outside* the field now.

He is swimming *under* the river.

****the use of verbs with the same meanings.***

Ex: We often *make* homework in the evening.

* ***the use of articles.*** Ex: There is *the* red car in the car park.

* ***the use of personal pronouns.*** Ex: “Good morning teacher. *She* looks very beautiful today!”

****the position of adverbs in negative sentences.*** Ex: I *often* don’t have to walk to school.

2.4.2. Lỗi ngữ pháp

Đối với lỗi ngữ pháp thì phần lớn học sinh sinh viên bối rối và mắc các lỗi về thì, sự hòa hợp thì, hòa hợp số giữa chủ ngữ và động từ, số của danh từ, cách sử dụng trợ động từ ...

* ***the use of tenses.*** Ex: Last night, I *go* to bed late.

* ***agreement between Subject and Verb.*** Ex: He *like* beer very much

* ***the use of plural nouns.*** Ex: We visited many beautiful *place* when we were in Nha Trang

* ***the use of much/many, few/little with countable and uncountable nouns***

Ex: I don’t have *many* money.

* ***the use of auxiliary verbs.*** Ex: She *don’t* like tea. (She ^(v) not like tea)

* *the use of adverbs of manner*. Ex:

My brother learns English very *good*

2.4.3. Lỗi phát âm

Lỗi phát âm học sinh sinh viên thường mắc phải chủ yếu là lỗi về trọng âm từ, ngữ điệu của câu. Về trọng âm, người học thường đánh trọng âm sai trên từ và không phân biệt được từ nào trong câu nên phát âm mạnh (strong form), từ nào nên phát âm yếu hơn (weak form). Về ngữ điệu, học sinh sinh viên hoặc đưa ra

một phát ngôn không có ngữ điệu (flat intonation), hoặc thường đọc kéo dài rồi thêm ê a vào trong câu. Nếu có ngữ điệu thì họ thường có thói quen lên giọng ở cuối mọi loại câu hỏi, hay thậm chí dùng ngữ điệu không theo một quy tắc nào cả.

Sau đây là số liệu khảo sát các loại lỗi mà sinh viên thường mắc phải trong các bài viết luận. dữ liệu được khảo sát thực tế trên 40 bài viết của sinh viên hai lớp K5-06, K5-07 ngành KTDN.

Table 1: Collected data about errors made by students in their free writings (40 writing papers)

Items	Types of errors	No. of each errors	Total number of errors	Percentage (%)
1	Subject-verb agreement errors	46	441	10.4
2	Verb tense errors	57	441	13.0
3	Verb form errors	50	441	11.3
4	Errors in pluralization	49	441	11.1
5	Prepositions errors	93	441	21.1
6	Articles errors	46	441	10.4
7	Word order errors	14	441	3.2
8	Word choice errors	36	441	8.2
9	Spelling errors	35	441	7.9
10	Errors in capitalization and punctuation	15	441	3.4

III. KẾT LUẬN Trong quá trình học ngoại ngữ tất yếu người học sẽ mắc lỗi bởi vì lỗi là bản chất của con người “*To err is human*”. Lỗi phản ánh những gì người học đã học chưa học được. Ngoài ra, lỗi cũng giúp người dạy thấy được những gì cần làm để giúp người học tiến bộ. Việc tìm hiểu và phân tích lỗi cũng

như nguyên nhân gây lỗi giúp nâng cao hiệu quả dạy và học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng. Do đó, các tác giả hy vọng bài này sẽ góp một phần nhỏ bé vào thành công cho những ai đang theo học và sẽ học Tiếng Anh như một ngoại ngữ, một công cụ giao tiếp để hội nhập quốc tế. □

SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG KHOẢNG TRỐNG THÔNG TIN

ĐỂ DẠY NÓI TIẾNG ANH

ThS. Nguyễn Thị Hoài Ly

GV Khoa cơ sở - cơ bản.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có nhiều hoạt động giao tiếp được sử dụng trong lớp học để phát triển kỹ năng nói của học sinh. Trong số đó, hoạt động khoảng trống thông tin rất hiệu quả và hữu ích. Các hoạt động này đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc giảng dạy các ngôn ngữ giao tiếp nói chung, giảng dạy tiếng Anh nói riêng. "Khoảng trống thông tin là một thành phần trong hầu hết các giao tiếp thực tế đời sống" (Hammer 1983 : 95) Trong khuôn khổ của bài viết, chúng ta sẽ đề cập đến khái niệm các hoạt động khoảng trống thông tin, tầm quan trọng của các hoạt động này. Đồng thời đề xuất một số hoạt động khoảng trống thông tin trong việc dạy nói tiếng Anh cho sinh viên.

II. NỘI DUNG

1. Thế nào là hoạt động khoảng trống thông tin?

Là một người ủng hộ mạnh mẽ việc giảng dạy ngôn ngữ theo đường hướng giao tiếp, Nunan (1989: 122) cho rằng

"khoảng trống thông tin có thể, trên thực tế, hoạt động như một hạt nhân mà xung quanh đó một loạt các nhiệm vụ khác và các loại hình hoạt động khác có thể được xây dựng". Hoạt động khoảng trống thông tin rất hữu ích cho việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên bởi vì chúng khuyến khích người học sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Giao tiếp diễn ra trong một tình huống mà người nói và người nghe có nhu cầu trao đổi thông tin. Nói cách khác, thông tin liên lạc giữa hai hoặc nhiều người sẽ xảy ra khi một trong số họ biết cái gì đó mà người kia không biết và mục đích là để rút ngắn khoảng cách thông tin này. Mathews (1991:24) khẳng định rằng " các hoạt động khoảng trống thông tin được thiết kế để sinh viên hướng tới một giai đoạn mà họ sử dụng ngôn ngữ thực tế hơn. Vì vậy sinh viên sẽ sử dụng kiến thức về tiếng Anh để nói chuyện với nhau một cách sáng tạo và có hiệu quả. Việc khai thác các hoạt động giao tiếp đóng vai trò quyết định đến sự

phát triển kỹ năng nói. Forseth, R (1983:133) cho rằng các hoạt động khoảng trống thông tin sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội thử nghiệm với bất kỳ kỹ năng nào, để đánh giá mức độ giao tiếp họ đạt được trong những tình huống nơi tất cả các lựa chọn ngôn ngữ được sử dụng bởi những người nói". Cho dù các học sinh được tham gia hoạt động nào, nó phải thực sự giao tiếp và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ. Do đó, sự phát triển của kỹ năng nói phụ thuộc nhiều vào việc khai thác các hoạt động khoảng trống thông tin. Các bài tập khoảng trống thông tin giúp thúc đẩy việc thực hành các mục tiêu cụ thể của ngôn ngữ.

2. Tầm quan trọng của hoạt động khoảng trống thông tin

Khoảng trống thông tin là một thành phần trong hầu hết các tình huống giao tiếp thực tế đời sống" (Harmer 1983:95). Hoạt động khoảng trống thông tin tạo ra khoảng trống thông tin, quá trình giao tiếp thực sự xảy ra vì các sinh viên sẽ có một mục đích thực sự để giao tiếp với nhau và tìm ra những thông tin thiếu, hoặc để thu hẹp khoảng cách thông tin.

2.1. Kích thích hứng thú của học sinh.

Littlewood (1992:17) nhận xét về hứng thú của học sinh trong việc học ngôn ngữ như sau: "Mục tiêu cuối cùng là tham gia học tập trong giao tiếp với người khác. Các thái độ tích cực và hứng thú có liên quan đến thành công trong việc học ngôn ngữ thứ hai".

Các hoạt động khoảng trống thông tin tạo ra một bầu không khí dễ chịu, thư giãn phù hợp với việc học ngoại ngữ, "học mà chơi, chơi mà học". Việc sử dụng hoạt động khoảng trống thông tin tạo ra nhiều cơ hội cho việc thực hành giao tiếp. Ngôn ngữ người học sử dụng không còn giới hạn trong phạm vi một lớp học.

Khi tham gia hoạt động khoảng trống thông tin, sinh viên sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Thông qua giao tiếp bằng tiếng Anh sẽ khuyến khích các em học tốt môn học hơn.

Hoạt động khoảng trống thông tin góp phần tăng hứng thú của học sinh viên, vì họ nói chuyện vì lợi ích của chính mình" (Roger & Walters, 1983:133). Bên cạnh đó, hình thức của một hoạt động khoảng trống thông tin thường là một trò chơi, cho nên sẽ khuấy động và duy trì sự quan tâm

và hứng thú của học sinh dễ dàng hơn. Nó tạo ra bầu không khí sôi động và thú vị cho các bài học.

Hơn nữa, việc thiết kế và chuẩn bị hoạt động này chu đáo có thể tạo ra nhiều bất ngờ từ các sinh viên, trong đó bao gồm những niềm vui của việc làm việc nhóm và sự tham gia hoạt động mà không có áp lực hoặc ít có sự can thiệp từ bên ngoài. Trong mức độ nào đó, những yếu tố này có thể tăng gấp đôi hứng thú của họ. Hoạt động khoảng trống thông tin có thể được coi là một trong những chiến lược hiệu quả để thúc đẩy động lực học tập của sinh viên.

2.2. Phát triển kỹ năng nói của sinh viên.

Sinh viên thường thực hành đối thoại trong một cách mà sinh viên A và B được nhận thức đầy đủ về những gì sẽ nói trước mỗi cuộc đối thoại bắt đầu. Trước hết giáo viên làm mẫu một cuộc đối thoại và gọi hai em sinh viên lên thực hành đối thoại theo mẫu có sẵn. Loại hình thực hành ngôn ngữ này có tính máy móc. Mặc dù các hoạt động như thế này là thực hành ngôn ngữ hữu ích, chúng thường không thú vị vì không có mục đích thực sự trong

những câu hỏi, không có nhu cầu cần phải lắng nghe câu trả lời.

Hoạt động khoảng trống thông tin giúp những người tham gia trao đổi thông tin để tìm một giải pháp hay thu hẹp khoảng cách. Nếu chúng ta tạo ra lý do để trao đổi thông tin khi học sinh nói, hoạt động sẽ trở nên giá trị hơn. Giao tiếp diễn ra bởi vì người giao tiếp có nhu cầu phải nói và phải lắng nghe. Có khoảng cách giữa người nghe và người nói. Vì vậy, họ có động cơ thu hẹp khoảng cách thông tin.

Sau đó, họ sẽ sử dụng kiến thức về tiếng Anh để nói chuyện với nhau một cách sáng tạo và hiệu quả. Vì vậy, cách hiệu quả nhất để tạo ra giao tiếp là tạo ra một khoảng cách thông tin. Các hoạt động khoảng trống thông tin thường được dựa trên tình hình thực tế.

Hơn nữa, nhiều sinh viên tìm thấy loại hình thực hành này dễ dàng hơn và hấp dẫn hơn các thực hành thông thường. Đó là các phát biểu liên quan đến cá nhân, các vấn đề cuộc sống thực tế của họ làm cho họ có thể dễ dàng nghĩ về những nội dung để nói. Mặc dù các bài tập này được kiểm soát và sử dụng ngôn ngữ đơn giản,

các học sinh được trao đổi thông tin và thực sự sử dụng ngôn ngữ giao tiếp.

2.3. Cải thiện sự rụt rè trong giao tiếp.

Hoạt động khoảng trống thông tin được coi là giải pháp tốt nhất để giúp học sinh trở nên tự tin hơn, thúc đẩy sự tham gia của học sinh và học sinh thực hành ngôn ngữ một cách ý nghĩa. Trong lớp học, nhóm sinh viên giỏi thường chiếm ưu thế các hoạt động trên lớp. Một số học sinh có xu hướng chủ động, trong khi những người khác nói chuyện rất ít hoặc không nói gì cả.

Rõ ràng, điều này không tốt cho bầu không khí lớp học bởi vì nó tạo ra "ức chế" trong một số sinh viên. Bên cạnh đó, cách giáo viên kiểm soát lớp học trong một bài học cũng có thể gây ra một khoảng cách giữa anh ta / cô và sinh viên, đặc biệt là những sinh viên thường im lặng và ức chế. Trong những trường hợp này, việc áp dụng các bài tập khoảng trống thông tin có thể là một giải pháp tốt.

Các hoạt động khoảng trống thông tin đòi hỏi một sự hợp tác tốt và tham gia đầy đủ từ sinh viên, do đó, nó có thể giúp sinh viên cải thiện sự nhút nhát của mình để nói chuyện. Hơn nữa, khi nói chuyện với

bạn bè của họ, sinh viên cảm thấy an toàn hơn bởi vì họ không có nhiều áp lực lo lắng về từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp. Khi sinh viên được phép tương tác một cách tự do, các em học hỏi lẫn nhau và rút ra kinh nghiệm với thông tin phản hồi từ bạn bè trong tương tác làm việc nhóm.

Hoạt động khoảng trống thông tin cung cấp cơ hội phát triển các mối quan hệ cá nhân giữa các sinh viên và giữa sinh viên và giáo viên.

3. Các loại hoạt động khoảng trống thông tin được sử dụng để dạy nói tiếng Anh.

3.1. Trao đổi thông tin cá nhân

Doff xem xét loại bài tập "khoảng trống thông tin" này là một trong các hình thức dễ nhất và thú vị nhất của hoạt động giao tiếp trong lớp học, bởi vì học sinh có cơ hội để nói với nhau về cuộc sống riêng, sở thích, kinh nghiệm v.v.... Khi sinh viên nói về bản thân, sẽ có "khoảng trống thông tin", do đó tất cả mọi người có một cái gì đó "khác nhau" để nói (1988:218).

Trong bài Unit 8: Do's and Don'ts: Sinh viên sẽ thực hiện cuộc điều tra trong lớp để tìm hiểu những bạn trong lớp có khả năng làm việc gì. Họ sử dụng câu hỏi

Yes/ No với động từ khuyết thiếu "Can", ví dụ: Can you speak English?; Can you swim?; Can you cook ?.....

Trong khoảng thời gian 20 phút, sinh viên nào có nhiều câu trả lời nhất sẽ là người chiến thắng.

3.2. Trò chơi đoán

Ur (1981:27) định nghĩa rằng: "Một trò chơi đoán là quá trình phát hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm về thông tin khác với nhóm còn lại".

Một số trò chơi đoán như sau:

+) Đoán một hình ảnh

+) Đoán câu

Trong Unit 3: What do you want to do? Mỗi sinh viên được yêu cầu chọn một địa điểm và một hoạt động họ sẽ thực hiện ở đó. Tiếp đó, mỗi người sẽ viết một câu vào tờ giấy. Giáo viên yêu cầu sinh viên câu: *I am going to somewhere...to do something...*

Giáo viên sẽ gọi một sinh viên lên bảng và yêu cầu cả lớp đặt câu hỏi Yes/ No để đoán địa điểm và hoạt động của người đó. Người được hỏi sẽ chỉ trả lời là "có" hoặc "không".

Sinh viên 1: *Are you going to the train station?*

Sinh viên 2: *Are you going to the train station to wait for a train?*

.....

Sinh viên nào đoán chính xác nhất sẽ là người chiến thắng.

+) Bất chước

Giáo viên sẽ gọi một sinh viên lên bảng và thực hiện một số hành động. Cả lớp sẽ đoán xem bạn ấy đang làm gì. Hoạt động này áp dụng cho bài Unit 2: *The way we live.*

3. Trò chơi ghi nhớ

Các trò chơi này thách thức khả năng của người chơi để nhớ. Điều này có thể dẫn đến những khoảng trống thông tin khác nhau. Ví dụ trò chơi đồ tranh: Mỗi đội chơi nghiên cứu hình ảnh trên một trang khác nhau của sách giáo khoa của họ, ghi nhớ các chi tiết trong vài phút. Sau đó, họ trao đổi sách. Tiếp đó, thay phiên nhau kiểm tra đội khác, kiểm tra sự ghi nhớ của nhau bằng các câu hỏi.

4. Sắp xếp theo thứ tự

Ur (1981:60) định nghĩa "công việc này đòi hỏi sinh viên để đánh giá kết nối mẫu bằng chứng và xem xét các mối quan hệ trật tự giữa hình ảnh, câu hoặc đoạn văn" Trong các trò chơi thứ tự như sau:

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

+) Trình tự câu

+ Trình tự bức tranh

Lớp học được thành 4 nhóm nhỏ, phát cho mỗi nhóm một số bức tranh. Giáo viên yêu cầu sinh viên sắp xếp các bức tranh theo trình tự thời gian. Sau đó giáo viên yêu cầu họ kể lại diễn biến câu chuyện. Nhóm có câu chuyện thú vị nhất sẽ là người chiến thắng.

III. KẾT LUẬN

Tiếng Anh ngày càng trở thành ngôn ngữ quốc tế. Phát huy năng lực giao tiếp của người học đang là mục tiêu quan trọng mà người dạy hướng tới. Tuy nhiên, việc làm này đòi hỏi mất nhiều thời gian và nỗ lực từ nhiều phía, đặc biệt là người dạy môn nói. Việc áp dụng các hoạt động khoảng trống thông tin để giảng dạy môn nói phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện giảng dạy, sự linh hoạt và sáng tạo của mỗi giáo viên. Cho nên, khi tổ chức hoạt động học tập, giáo viên cần áp dụng nhiều hoạt động đa dạng, chú ý đến trình độ tiếp thu và hứng thú của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allright, D and Bailey, K.M. (1991), *Focus on the Language Classroom*,

Cambridge University Press, Great Britain.

2. Bailey, M.K and Savage .L. (1994), *Teaching English as a Second Language, A Methodology*, Cambridge University Press, Great Britain.

3. Bailey, M.K and Savage .I.(1994), *New ways in Teaching Speaking*, Illinois,USA.

4. Bell, J (1993), *Doing your research project*.Buckingham. Open University Press

5. Bygate, M.(1987) ,*Speaking*, Oxford University Press , Oxford.

6. Byrne, D. (1980), *Teaching Oral English*, Long man Group Limited, London.

7.Cresswell J.W (1994) *Research Design: Qualitative and Quantitative Approaches*, Sage Publications, Thousand Oaks, London, New Delhi

8.Doff, A. (1989), *Teaching English*, Cambridge University Press , Great Britain.

9. Forseth, R (1995), *Methodology hand book of English Teachers*, America In Vietnam -English Institute.□

ỨNG DỤNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

TRONG VIỆC PHÂN CHIA LỚP NHẬP HỌC ĐẦU KHÓA

Trần Thị Phượng

Phòng Công tác HSSV

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chung của nhà trường, mỗi phòng ban chức năng được giao một nhiệm vụ khác nhau. Phòng Công tác HSSV tham mưu cho hiệu trưởng về các vấn đề liên quan đến HSSV. Công tác HSSV góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, trí thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác HSSV bao gồm nhiều công việc khác nhau liên quan đến HSSV từ khi nhập học đến lúc ra trường.

II. NỘI DUNG SÁNG KIẾN

Công việc đầu tiên là tiếp nhận thí sinh trúng tuyển vào học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường, sắp xếp bố trí HSSV vào các lớp. Theo thường lệ ở trường ta, trước ngày

HSSV nhập học, phòng Công tác HSSV tiếp nhận danh sách thí sinh trúng tuyển từ Phòng Đào tạo. Trưởng phòng Công tác HSSV cùng với Trưởng phòng Đào tạo căn cứ vào danh sách trúng tuyển tham mưu cho Ban giám hiệu quyết định số lớp cho mỗi ngành học. Nhân viên được giao nhiệm vụ phụ trách khóa học căn cứ vào số lớp nói trên tiến hành phân chia thí sinh trúng tuyển vào các lớp. Danh sách chia lớp sẽ được dán lên bảng trước khi thí sinh vào nhập học. Để đảm bảo chia lớp được tương đối đồng đều về chất lượng hoặc về tên gọi theo A, B, C và giảm bớt thời gian lập danh sách, tôi có một vài sáng kiến nhỏ về sử dụng máy vi tính trong quá trình thực hiện công việc được giao.

* **Sáng kiến 1:** Trên cơ sở danh sách do phòng Đào tạo chuyển xuống, nếu danh sách trúng tuyển sắp xếp theo thứ tự điểm từ cao đến thấp, để chất lượng các lớp đồng đều, tôi làm như sau:

- Số thí sinh nhập học cần chia bao nhiêu lớp (ví dụ n lớp) thì trong cột thứ tự

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

hoặc có thể thêm một cột nào đó sẽ đánh từ trên xuống dưới theo thứ tự từ 1 đến n và cứ lặp đi lặp lại cho đến khi hết.

- Chọn vùng danh sách cần chia lớp
- Vào **data** chọn **sort**. Chọn cột thứ tự để sắp xếp. Ta sẽ có số lớp chia như ý.
- Sau đó cắt ra từng lớp và trang trí theo ý muốn.

Ví dụ: ta có danh sách thí sinh trúng tuyển như sau: (Mẫu 1)

Nếu cần chia thành 3 lớp, ta làm như sau:

- Trong cột số thứ tự ta đánh số 1, 2, 3, 1, 2, 3... cứ lặp đi lặp lại cho đến khi hết (Mẫu số 2)
- Vào **data** chọn **sort** trong mục sort by, chọn cột số TT để sắp xếp.

Ta được bảng sau: (Mẫu số 3)

Sau đó ta cắt ra từng lớp và trang trí theo ý muốn.

* Sáng kiến 2:

Thí sinh đến nhập học thường không đầy đủ theo danh sách trúng tuyển. Thông thường khi nhập học xong, thí sinh phải tập trung ngay vào sáng hôm sau để nhận lớp. Để đảm bảo cho giáo viên chủ nhiệm nắm được sĩ số của lớp một cách chính xác, Phòng Công tác HSSV cần cung cấp ngay danh sách thí sinh thực tế nhập học

vào sáng ngày hôm sau. Để có danh sách kịp thời, tôi đã làm như sau:

- Có thể thêm một cột mới hoặc dùng ngay cột số thứ tự để sắp xếp
- Đánh dấu những thí sinh nhập học (Ví dụ: thí sinh nhập học đánh dấu là 0 vì 0 nhỏ hơn tất cả các số tự nhiên)
- Vào **data** -> Chọn **Sort** -> Chọn cột số thứ tự trong sort by để sắp xếp.

Sau khi thực hiện các thao tác trên, những thí sinh nhập học sẽ được sắp xếp ở phần trên. Ta sẽ cắt phần dưới đi và trang trí theo ý muốn. (Phần này tôi không lấy ví dụ vì nó chỉ khác phần trên là đánh dấu thí sinh đến nhập học, các thao tác khác tương tự như sáng kiến 1).

Thực hiện những vấn đề trên, tôi có thể chia lớp một cách nhanh chóng, đồng đều và lập danh sách học sinh, sinh viên nhập học kịp thời phục vụ cho công tác quản lý HSSV.

Trên đây là một vài sáng kiến nhỏ của tôi mà tôi và các nhân viên khác trong phòng đã thực hiện để hoàn thành công việc được giao một cách nhanh chóng, kịp thời và cũng là niềm vui nho nhỏ của tôi trong cuộc sống hàng ngày □

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRUNG CẤP KHÓA...
(Mẫu số 1)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Hộ khẩu	Điểm	Ghi chú
1	Trần Văn An	17/02/85	Nam Đàn	17	
2	Hà Văn Quý	14/09/87	Vinh	17	
3	Bùi Văn Hồng	12/3/1986	Hung Nguyên	17	
4	Trần Thị Hiên	2/5/1987	Đô Lương	16	
5	Lê Thị Hoa	3/4/1986	Hung Nguyên	16	
6	Trần Thị Mận	9/5/1984	Nghi Lộc	16	
7	Vũ Thị Hương	7/3/1986	Diễn Châu	15	
8	Bùi Thị Hà	3/9/1985	Nam Đàn	15	
9	Vũ Thị Hiền	20/11/87	Quỳnh Lưu	15	

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRUNG CẤP KHÓA...
(Mẫu số 2)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Hộ khẩu	Điểm	Ghi chú
1	Trần Văn An	17/02/85	Nam Đàn	17	
2	Hà Văn Quý	14/09/87	Vinh	17	
3	Bùi Văn Hồng	12/3/1986	Hung Nguyên	17	
1	Trần Thị Hiên	2/5/1987	Đô Lương	16	
2	Lê Thị Hoa	3/4/1986	Hung Nguyên	16	
3	Trần Thị Mận	9/5/1984	Nghi Lộc	16	
1	Vũ Thị Hương	7/3/1986	Diễn Châu	15	
2	Bùi Thị Hà	3/9/1985	Nam Đàn	15	
3	Vũ Thị Hiền	20/11/87	Quỳnh Lưu	15	

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN TRUNG CẤP KHÓA...
(Mẫu số 3)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Hộ khẩu	Điểm	Ghi chú
1	Trần Văn An	17/02/85	Nam Đàn	17	
2	Hà Văn Quý	14/09/87	Vinh	17	
3	Bùi Văn Hồng	12/3/1986	Hung Nguyên	17	
1	Trần Thị Hiên	2/5/1987	Đô Lương	16	
2	Lê Thị Hoa	3/4/1986	Hung Nguyên	16	
3	Trần Thị Mận	9/5/1984	Nghi Lộc	16	
1	Vũ Thị Hương	7/3/1986	Diễn Châu	15	
2	Bùi Thị Hà	3/9/1985	Nam Đàn	15	
3	Vũ Thị Hiền	20/11/87	Quỳnh Lưu	15	

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHI LỰA
CHỌN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC**

Ths. Đoàn Tiến Dũng

Trưởng khoa Kế toán - Phân tích

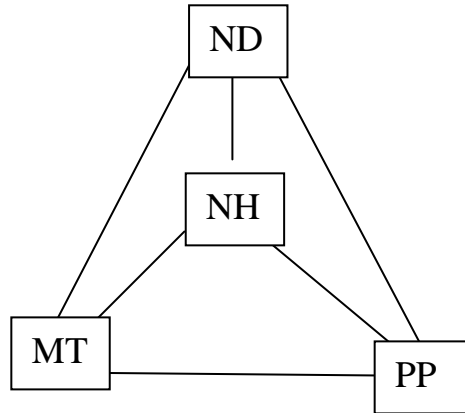
Có rất nhiều phương pháp dạy học. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà các phương tiện dạy học ngày càng phát triển và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động giảng dạy của người người giảng viên trên lớp. Việc lựa chọn phương pháp dạy học và vận dụng nó để mang lại hiệu quả cho từng môn học, bài học, tiết học là việc không dễ. Mỗi một phương pháp đều có những ưu điểm và nhược điểm của nó. Người giảng viên lựa chọn được phương pháp phù hợp cho nội dung bài giảng của mình, đối tượng và môn học mà mình đảm nhận sẽ đem lại hiệu quả cao và ngược lại.

Giữa mục tiêu (MT) dạy học, nội dung dạy học (ND), phương pháp dạy học (PP) nó có quan hệ chặt chẽ với nhau và luôn hướng vào cái đích chung là người học (NH), coi người học là trung tâm. Một phương pháp hay không có nghĩa là đem nó vào trong tiết dạy là đạt hiệu quả như

mong muốn. Hoặc một tiết dạy không đơn thuần là tập hợp hết các phương pháp tiên tiến là một tiết dạy thành công. Chúng ta cần phải bỏ ngay quan niệm coi phương pháp này là cũ, lạc hậu. Phương pháp kia là tiên tiến cần áp dụng rộng rãi. Công bằng mà nói chẳng có phương pháp nào là hay là dở đối với bất kỳ tiết học nào, đối tượng nào. Vấn đề là vận dụng nó cho đúng lúc, đúng cách như thế nào để có hiệu quả mà thôi. Không có phương pháp nào dù hay đến bao nhiêu, cũng không là chìa khoá vạn năng cả. Khi đối tượng đầu vào của chúng ta không như mong muốn. Trong chương trình có những phần tri thức người học không đủ tự sức chiếm lĩnh, khám phá cho dù giảng viên đã gợi mở rất nhiều thì cuối cùng vẫn phải dùng tổng kết tri thức bằng cách đọc chép mà thôi. Nếu lạm dụng quá thái phương pháp dạy một chiều bằng cách đọc chép từ đầu đến cuối thì đúng là một tiêu cực cần loại

bỏ, song đọc chép vẫn là một thao tác dạy học tất yếu trong quá trình tác nghiệp sư phạm. Bản thân phương pháp này không có gì tiêu cực nếu người dạy biết dùng nó

đúng lúc. Đừng nên xem nó là cách dạy truyền thống sai lầm mà không nên dùng đến nó nữa.



Mối quan hệ giữa các yếu tố trong quá trình dạy học

Một phương pháp khác là:

Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề.

Đây là một phương pháp rất coi trọng người học, coi người học là trung tâm. Theo quan điểm triết học duy vật biện chứng, mâu thuẫn là động lực thúc đẩy quá trình phát triển. Một vấn đề gợi cho học sinh là một mâu thuẫn giữa yêu cầu nhiệm vụ nhận thức với kiến thức kinh nghiệm sẵn có, giữa kiến thức cũ, kỹ năng cũ, kinh nghiệm cũ với yêu cầu giải thích sự kiện mới, vấn đề mới.

Về mặt tâm lý học con người chỉ tư duy tích cực khi nảy sinh nhu cầu tư duy,

tức là đứng trước một khó khăn về nhận thức, một tình huống gợi vấn đề. Nó kêu gọi hoạt động học tập của chủ thể. Khi vận dụng phương pháp này người dạy phải biết những môn học nào nên áp dụng.

Phương pháp này chỉ áp dụng thành công khi biết sử dụng liên thông các tri thức cũ và mới. Tức là những phần kiến thức của môn học mà trước đó người học đã nắm được một số kiến thức nhất định có thể kêu gọi để người học vận dụng và giải quyết các tình huống mới.

Làm được điều này phải trải qua 3 bước:

- *Bước 1: Phát hiện, thâm nhập vấn đề:*

+ Đưa người học vào các tình huống có vấn đề (thường do thầy tạo ra).

+ Phân tích tình huống tạo ra đó. Dự đoán các vấn đề nảy sinh

- *Bước 2: Tìm giải pháp giải quyết vấn đề đó:*

+ Phân tích vấn đề, làm rõ cái đã biết, cái cần tìm, đề xuất và thực hiện phương hướng giải quyết

+ Trình bày cách giải quyết hợp lý nhất

- *Bước 3: Kiểm tra vận dụng:*

+ Kiểm tra tính đúng đắn và phù hợp thực tế của lời giải

+ Kiểm tra tính tối ưu của lời giải

+ Xem xét khả năng ứng dụng của kết quả

+ Đề xuất những vấn đề mới, khái quát hoá

Thực chất của dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là tạo điều kiện để người học học tập trong hoạt động, bằng hoạt động của chính mình, khi đó tính tích cực sẽ được phát huy một cách tối đa ở mỗi người học.

Phương pháp này nên áp dụng với đối tượng người học phải tích lũy tri thức và phải nắm tương đối chắc tri thức cũ một cách hệ thống. Vai trò gợi mở kiến thức của người thầy rất quan trọng. Tuy nhiên phương pháp này vận dụng không khéo sẽ mất nhiều thời gian.

Tóm lại lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp tiết học, môn học, đối tượng người học là một vấn đề quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trong khi áp dụng các phương pháp mới không nên phủ nhận sạch trơn các phương pháp truyền thống. Việc vận dụng các phương pháp tiên tiến và kế thừa các phương pháp truyền thống là hết sức cần thiết. Không nên có thái độ cực đoan hay thái quá dẫn đến những hậu quả không tốt cho người học.

Do dung lượng tập san có hạn xin trao đổi tiếp về vấn đề này với các đồng nghiệp số tập san sau, mong nhận được nhiều quan điểm trái ngược để tác giả mở mang tầm nhận thức, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường trong giai đoạn mới□.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THIẾT KẾ VÀ SỬ DỤNG BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ E-LEARNING

Lê Thị Tú Anh

GV Khoa Tài chính - Quản trị

I. Đặt vấn đề

Ngày nay, cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, công nghệ dạy học ngày càng được hỗ trợ nhiều hơn bởi các thiết bị đa phương tiện hiện đại, từ đó khắc phục được rất nhiều những hạn chế của phương pháp dạy học truyền thống.

Tích hợp công nghệ thông tin và giáo dục - đào tạo, E-learning ra đời như một cuộc cách mạng trong dạy và học. Với nội dung đào tạo được phân phối qua Website, đĩa CD, băng audio/video; học viên có thể tương tác với nhau và với giáo viên qua mạng máy tính, mạng vệ tinh dưới các hình thức như e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo trực tuyến (audio/video conferencing)...., E-learning đã tạo cơ hội cho người học có thể chủ động tự học, tự nghiên cứu và trau dồi kiến thức ở bất kỳ thời gian, địa điểm nào. Nó đang dần trở thành xu thế tất yếu của mọi nền kinh tế tri thức. Hòa mình vào xu thế đó, tại Việt Nam, E-learning đã thực sự

nở rộ trong 10 năm trở lại đây. Sự xuất hiện của E-learning đòi hỏi những người làm công tác giảng dạy cần thiết phải có sự tiếp thu, thay đổi trong phương pháp soạn bài giảng. Chất lượng của bài giảng điện tử E-learning sẽ quyết định phần lớn đến sự thành công của cả hệ thống đào tạo này.

II. Một số kinh nghiệm góp phần nâng cao chất lượng thiết kế và sử dụng một bài giảng điện tử E-learning

1. Kinh nghiệm trong giai đoạn chuẩn bị

1.1. Bước xác định mục tiêu và bước xác định trọng tâm của bài học

Việc xác định mục tiêu và xác định trọng tâm của bài học là hai công việc cần thiết phải có khi soạn bất kỳ loại bài giảng nào, dù là bài giảng truyền thống hay bài giảng E-learning. Tuy nhiên khác biệt với dạy học truyền thống, dạy học E-learning về bản chất là một hình thức đào tạo từ xa, người học nhiều khi không cần phải tiếp xúc trực tiếp với người dạy. Nghĩa là thực tế khi đó chỉ diễn ra quá trình học,

còn quá trình dạy là ảo. Vì vậy, việc xác định đúng mục tiêu và trọng tâm của bài học đối với hình thức E-learning cần phải được đề cao hơn nữa. Điều đó sẽ giúp người dạy chất lọc được những kiến thức quan trọng, bước đầu tạo được định hướng xây dựng cấu trúc, sắp xếp thứ tự các nội dung sẽ trình bày trong bài giảng. Để xác định được đúng kiến thức cơ bản cho mỗi bài giảng thì người dạy cần phải nghiên cứu kỹ giáo trình, đọc thêm tài liệu, sách báo tham khảo để mở rộng hiểu biết về vấn đề cần giảng dạy và tạo khả năng chọn đúng kiến thức cơ bản.

1.2. Bước chuẩn bị kịch bản và học liệu điện tử

Bước chuẩn bị kịch bản là bước mà người dạy phải tiến hành chương trình hóa kiến thức. Nghĩa là những kiến thức trọng tâm sẽ được chia nhỏ thành nhiều phần, và được sắp xếp tuần tự nhằm đảm bảo tính logic cho bài học. Hoạt động người học cũng sẽ được người soạn kiến tạo ngay trong khâu này. Tuy nhiên chính vì sự kiến tạo này, cộng hưởng với đặc trưng của lớp học theo kiểu E-learning là người học không giao lưu, tương tác trực tiếp với các thành viên khác cũng như với người dạy

nên đương nhiên có thể có tâm lý nhàm chán, nản chí nếu bài giảng chỉ cũng cấp đơn thuần nội dung dưới dạng text. Khắc phục hiện tượng đó, người soạn cần thiết phải lưu ý các vấn đề sau:

- Các kiến thức ngoài việc được cung cấp dưới dạng text, nên được minh họa kèm theo bởi các hình ảnh, tranh vẽ, các video clip... Yêu cầu đặt ra đối với các học liệu điện tử đa phương tiện này là phải rõ ràng, sắc nét; phải bám sát, gắn gũi với nội dung bài học, không trừu tượng, không rườm rà và không quá bị lạm dụng.

- Người soạn phải lường trước những vấn đề mà người học sẽ thắc mắc. Từ đó lồng ghép sau mỗi nội dung quan trọng các câu hỏi trắc nghiệm. Các câu hỏi có phương án trả lời không nên quá đơn giản, phải đủ lắt léo và đủ khó khiến người học phải động não nhớ lại những gì vừa học. Điều này sẽ là một tác nhân kích thích người học tập trung hơn vào bài học một cách hoàn toàn tự nhiên và tự nguyện.

- Ngoài các câu hỏi trắc nghiệm, cũng với mục đích giúp người học củng cố kiến thức, cần thiết phải có thêm hệ thống các bài tập, câu hỏi tự luận. Chuẩn bị tốt kịch bản và các học liệu điện tử sẽ là tiền đề

quan trọng nhất giúp người dạy có được một bài giảng điện tử đạt chất lượng cao.

2. Kinh nghiệm trong giai đoạn xây dựng bài giảng điện tử

Ở giai đoạn này, người soạn sẽ sử dụng các phần mềm thiết kế bài giảng điện tử E-learning để cài đặt nội dung kiến thức và các học liệu điện tử theo kịch bản có sẵn. Vấn đề thường gặp nhất là một bộ phận không nhỏ giáo viên, giảng viên chỉ quen soạn bài giảng bằng powerpoint và nhầm tưởng đó là một bài giảng E-learning. Nhưng thực tế bài giảng trình chiếu dạng powerpoint là chỉ là một bài giảng truyền thống có sự hỗ trợ của máy vi tính, máy chiếu projector và một số thiết bị điện tử khác. Trong khi đó đối với một bài giảng E-learning thì tất cả các học liệu phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn quốc tế về E-learning là AICC, SCORM 1.2, hoặc SCORM 2004 để xuất lên hệ thống đào tạo trực tuyến. Giải pháp nhanh, tiết kiệm, dễ dàng, hợp chuẩn nhất cho vấn đề này là người soạn có thể cài đặt bổ sung phần mềm Adobe Presenter. Adobe Presenter sẽ giúp chuyển đổi các bài trình chiếu powerpoint sang dạng tương tác multimedia, có lời thuyết minh, có thể câu

hỏi tương tác và khảo sát, tạo hoạt động điều khiển dẫn dắt chương trình, và tạo mô phỏng một cách chuyên nghiệp; trở thành một bài giảng điện tử tương thích với các chuẩn quốc tế đã nêu trên. Xét về mặt lâu dài, người giáo viên, giảng viên cần phải làm quen kịp thời với các phần mềm thiết kế bài giảng điện tử E-learning tiện lợi hơn như Violet, Lecture Maker, Adobe Captivate, Microsoft Producer...

Đáng chú trọng hơn, dù sử dụng bất kỳ phần mềm nào thì chất lượng của một bài giảng E-learning cũng không chỉ được quyết định bởi nội dung mà còn cần phải có sự quan tâm đến cả hình thức. Vì vậy, khi thiết kế bài giảng, người soạn nên lưu ý một số vấn đề sau:

Nên dùng khung, màu nền (background) thống nhất cho các slide; nên sử dụng những màu sáng nhẹ và hạn chế sử dụng các màu quá chói hoặc quá tương phản nhau.

Nên sử dụng các font chữ chân phương, bảng mã Unicode như: Verdana, Arial, Tahoma... Font chữ, màu chữ được dùng thống nhất tùy theo mục đích sử dụng khác nhau như đề mục, câu hỏi gợi mở, câu hỏi dẫn dắt,...

- Đối với các text-slide (slide dạng văn bản), không nên đánh quá nhiều chữ, font chữ không nên quá to hoặc quá nhỏ (phổ biến từ 18pt đến 28pt là vừa phải).

- Không nên chọn các hiệu ứng quá phức tạp và cầu kì khi chạy các slide để tránh tình trạng thu hút sự tò mò không cần thiết của người học vào các hiệu ứng mà phân tán sự chú ý đối với nội dung bài giảng.

3. Kinh nghiệm trong khâu sử dụng bài giảng điện tử E-learning

Một bài giảng điện tử E-learning hoàn thiện sẽ hội tụ những đặc tính rất quan trọng. Trong đó có một số đặc tính thường bị bỏ quên khi người dạy sử dụng bài giảng. Và chính những sự bỏ quên này lại làm giảm đi hiệu quả dạy và học. Có thể kể ra một số đặc tính cụ thể như sau:

- Đánh giá

Bài giảng điện tử E-learning có thể làm thay hoạt động giám sát, chấm bài và cho điểm của người thầy. Hơn thế nữa nó còn có khả năng cho biết người học đã hiểu bài được bao nhiêu phần trăm, hiểu tốt nhất ở phần nào, kém nhất ở phần nào... Nó cũng có khả năng thống kê kết

quả trên mặt bằng chung và đưa ra sự so sánh với những người học khác. Kết quả đánh giá có thể được lưu trữ vào hồ sơ cá nhân và ảnh hưởng ngay lập tức đến hệ thống xếp loại thứ bậc được công bố công khai thường xuyên. Điều này giúp người học có thêm động lực phấn đấu trong học tập, còn người thầy thì không cần phải mất quá nhiều thời gian vào việc đánh giá, xếp loại.

- Dẫn hướng

Vì không yêu cầu tập trung tại một thời điểm và một địa điểm nên một khóa học theo kiểu E-learning sẽ không bị giới hạn về số lượng người học tham gia. Mặc dù khả năng nắm bắt và tiếp thu của từng người là rất khác nhau nhưng người thầy không cần thiết phải bám sát, giúp đỡ từng học sinh củng cố và lấp lỗ hổng kiến thức để đạt tới sự thấu hiểu tường tận bài học. Bởi vì một bài giảng điện tử đúng nghĩa phải có khả năng dẫn hướng người học theo kiểu step - by - step (từng bước một) để đi từ phần tham khảo này tới phần tham khảo phù hợp tiếp theo. Sự nỗ lực của người thầy nếu vượt quá mức độ cần thiết sẽ làm nảy sinh tâm lý ỷ lại, triệt tiêu

tính chủ động tự học, tự tiếp thu kiến thức của người học.

- Ghi chú

Kể cả khi bài giảng đã được số hóa, cả người dạy lẫn người học vẫn luôn cần một thứ, đó là giấy nháp hay bảng nháp. Một bài giảng điện tử rất chú trọng đến phần ghi chú cho người giảng và người học. Cùng mở một bài giảng có nội dung hoàn toàn giống nhau, nhưng mỗi người dù là người thầy hay người học viên đều được cung cấp một khu vực riêng để ghi nháp. Lần sau mở ra, phần ghi nháp vẫn còn nguyên ở đó, đôi khi chứa những thông tin tóm lược rất quan trọng về bài giảng. Đồng thời mạch tư duy của người học cũng được kết nối nhanh hơn. Do đó, người dạy cần phải nên hướng dẫn người học biết vận dụng đặc tính này.

- Đánh dấu

Tương tự như ghi nháp, một bài giảng điện tử sẽ có cung cấp khả năng đánh dấu hay tô đậm những phần quan trọng. Điểm mấu chốt ở đây vẫn là: Cùng một nội dung, nhưng mỗi người có thể có những phân tô đậm riêng cho mình mà không ảnh hưởng tới người khác. Rõ ràng,

mỗi trang bài giảng đã trở thành trang sách của riêng từng người học, họ muốn đánh dấu màu vàng hay màu đỏ ra sao tùy ý miễn là dễ nhớ và dễ thuộc. Điều này rất khác so với bài giảng trình chiếu khi mà người học chỉ được xem qua và nghe giáo viên diễn thuyết một cách thụ động. Cho nên đây cũng là một đặc tính mà người dạy cần giới thiệu cho người học khi sử dụng bài giảng E-learning.

III. KẾT LUẬN

Với một số kinh nghiệm được nêu trên đây, có thể thấy rằng để có một bài giảng điện tử E-learning chất lượng, đòi hỏi người thiết kế và sử dụng ngoài chuyên môn còn phải có một trình độ hiểu biết khá tương đối về công nghệ thông tin. Đó là một yêu cầu cấp bách và cũng là một thử thách lớn đối với người làm công tác giảng dạy, nhất là khi E-learning đang dần nhanh chóng trở thành xu hướng đào tạo chung của thời đại. Những kỹ năng thiết kế và sử dụng bài giảng điện tử E-learning sẽ được hoàn thiện trong quá trình người giáo viên, giảng viên tìm tòi, bổ sung kiến thức và mạnh dạn ứng dụng vào công tác giảng dạy thực tế.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÂY TRỒNG CHUYÊN GEN

Ths. Đinh Thị Thu Hương

Phòng TT – KT - KĐCL

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước ta cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đang đối mặt với những thách thức mang tính toàn cầu về khủng hoảng lương thực, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng môi trường... Dân số toàn cầu sẽ tăng lên trên 10 tỷ người trong tương lai gần, diện tích đất nông nghiệp ngày càng suy giảm, nhất là nguy cơ nước biển dâng cao do biến đổi khí hậu toàn cầu đang uy hiếp các vùng đất ven biển của nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Do vậy, loài người nhất thiết phải đưa ra những giải pháp đột phá chiến lược để tự cứu lấy mình, cứu lấy Trái đất. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng công nghệ sinh học, mà hạt nhân là công nghệ gen, nhằm tìm kiếm những giống mới về cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao, có sức đề kháng cao, có tính thích nghi rộng, tạo ra bước phát triển nhảy vọt trong sản xuất nông nghiệp, sẽ là giải pháp được ưu tiên lựa chọn của loài người trong thế kỷ XXI.

II. CÁC GIẢI PHÁP

Để cung cấp đủ lương thực, thực phẩm cho khoảng 12 tỷ người sau 50 năm tới, có nhiều giải pháp được các nhà khoa học đặt ra, trong đó giải pháp được nhiều nước quan tâm đó là việc mở rộng việc nghiên cứu và triển khai các loại thực phẩm chuyên gen. Trong bối cảnh giá cây lương thực trên thế giới ngày càng tăng, cây trồng chuyên gen càng khẳng định được lợi ích và vai trò quan trọng của mình... Để hoàn thành các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ nhằm giảm một nửa số người nghèo đói vào năm 2015, cây trồng chuyên gen phải giữ một vai trò quan trọng hơn nữa trong các thập niên sắp tới.

Thực phẩm chuyên gen (GMF - genetically modified foods) là những thực phẩm được sinh ra hay chế biến từ các cơ thể chuyên gen (GMO- genetically modified organisms). Vậy GMO là gì? Có thể hiểu đơn giản đó là những thực phẩm mà con người đã can thiệp vào cấu trúc di truyền của chúng bằng cách lấy đi yếu tố di truyền được chọn lọc. Việc chuyển các gen có lợi vào cây trồng hay vật nuôi là

một thành tựu vĩ đại của Kỹ thuật di truyền (genetic engineering). GMF xuất hiện từ thập kỷ 90 của thế kỷ trước với các cây thực phẩm như lúa mì, đậu tương, ngô, cà chua...

GMF thực chất là những giống cây trồng được phát triển nhờ vào các công cụ của công nghệ sinh học hiện đại nhằm tạo ra các giống cây trồng có chất lượng cao với những đặc tính đã được cải thiện giúp chúng phát triển tốt hơn, năng suất cao

hơn. Năm 2009, thế giới đã có 25 quốc gia sản xuất GMF với diện tích 134 triệu ha, chiếm 9% tổng diện tích đất trồng trên toàn thế giới. Hơn 14 triệu nông dân trên toàn thế giới đã áp dụng trồng GMF và hiện đã cung cấp 77% sản lượng đậu nành, 49% sản lượng bông vải và 26% sản lượng bắp toàn cầu năm 2009.



Đâu là thực phẩm biến đổi gen???

Ngoài ra, 32 quốc gia và vùng lãnh thổ đã công nhận việc nhập khẩu cây trồng chuyển gen để tiêu thụ và sản xuất. Cây trồng sử dụng công nghệ sinh học đã được

thương mại hóa suốt 14 năm qua chưa phát hiện sự cố nào gây ảnh hưởng đến sức khỏe. Các lợi ích kinh tế mang lại cho nông dân trồng cây GMF chỉ tính riêng

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

năm 2008 ước tính đạt 9,2 tỉ USD nhờ sản lượng tăng và chi phí sản xuất giảm. Dự kiến đến năm 2015, thế giới sẽ có khoảng 40 nước cho phép trồng cây chuyển gen, diện tích lên đến 200 triệu ha, chủ yếu là bắp, đậu tương, bông vải, thuốc lá, cà tím, cà chua, đu đủ...

Ngoài việc chuyển được vào cây trồng gen kháng sâu hại, gen kháng thuốc diệt cỏ, người ta còn chuyển được cả gen đề kháng với một số bệnh do virus, vi khuẩn và nấm gây ra ở cây trồng. Bên cạnh đó là việc chuyển gen chịu lạnh cho các cây lương thực, thực phẩm trồng ở các nước ôn đới, đặc biệt là cho thuốc lá và khoai tây, vốn là những cây ít chịu lạnh. Các nhà nghiên cứu ở Viện Công nghệ khoa học thực vật Thụy Sĩ đã thành công trong việc tạo ra giống lúa "vàng" chứa phong phú beta-caroten (vitamin A) và giống lúa này đã được Quỹ Rockefeller tài trợ để triển khai ở một số nước đang phát triển. Với giống lúa này, người ta hy vọng sẽ cứu được nhiều người trong số 500.000 người bị mù lòa trên thế giới hằng năm...

Trong tình hình chung của thế giới, là nước sản xuất nông nghiệp chủ yếu nhưng đến nay việc áp dụng đại trà cây trồng

GMF vẫn chưa được triển khai tại Việt Nam. Hiện nay, chúng ta vẫn phải nhập một lượng lớn đậu nành để nuôi gia súc. Nếu có loại đậu nành GMF kháng sâu thì sẽ không cần phải nhập khẩu nữa, vì khi đó giá đậu trong nước đã rất rẻ. Dự báo đến 2020, sản lượng ngũ cốc Việt Nam cần đạt 50 triệu tấn và năm 2050 là 80 triệu tấn. Nếu Việt Nam không chấp nhận cây bông GMF thì mãi mãi chúng ta sẽ vẫn phải nhập 95 - 98% nguyên liệu. Trong khi đó Việt Nam cũng là nước chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu nặng nề nhất. Kịch bản đặt ra khi mực nước biển dâng 1m thì Việt Nam sẽ có khoảng 40.000 km² đất bờ biển bị nhấn chìm, trong đó 38% đồng bằng sông Cửu Long nằm dưới biển; xâm mặn đến 71% trong mùa khô; cuộc sống của 20 triệu người bị ảnh hưởng... Để đảm bảo an ninh lương thực, cần một loạt chính sách

loạt chính sách đầu tư về thủy lợi, giao thông, hạ tầng nông nghiệp... và công nghệ sinh học trong nông nghiệp đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Trước hai lựa chọn hoặc là tự đầu tư nghiên cứu hoặc là mở cửa để công ty đa quốc gia đưa cây trồng GMF vào thử nghiệm sản xuất, Việt Nam

đã chọn cách thứ nhất, dù cách thứ 2 là con đường nhanh hơn. Việc nghiên cứu cây trồng GMF ở nước ta hiện nay chủ yếu trong phòng thí nghiệm và gặp nhiều khó khăn do VN ít kinh nghiệm trong lĩnh vực này, vốn đầu tư thấp.

Từ tháng 8/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy chế quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, sản phẩm, hàng hoá có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định đưa vào sử dụng cây trồng biến đổi gen. Cũng theo PGS-TS Lê Huy Hàm - Viện trưởng Viện Di truyền Nông nghiệp cho rằng cây trồng BĐG không gây hại sức khỏe. Đây là một công nghệ mới, các nhà khoa học đã tính toán rất kỹ ngay từ khi chọn gen nào, cây nào để biến đổi, cũng như công nghệ tạo giống. Trước hết cây trồng BĐG phải được đánh giá ở phòng thí nghiệm, sau đó được đánh giá ở nhà lưới, nhà kính, đánh giá ở diện tích hẹp rồi nhân ra diện rộng, phân tích các thành phần hóa học, nông sinh học để kiểm tra có gây độc hại hay không. Nếu thành phần hóa học khác nhiều so với nguyên bản, người ta sẽ tiến

hành các thử nghiệm trên động vật. Vì thế, những sản phẩm biến đổi gen đưa ra thị trường đã qua một quá trình kiểm tra hết sức nghiêm ngặt, dựa trên những căn cứ khoa học bảo đảm an toàn. Theo dự kiến, tại Việt Nam năm 2011 việc nghiên cứu GMF trong phòng thí nghiệm sẽ được hoàn tất và đưa vào thí nghiệm trên diện rộng, sang năm 2012 bắt đầu sản xuất đại trà. Tuy nhiên để đẩy nhanh việc phát triển công nghệ sinh học tại Việt Nam, Chính phủ cần phải tháo gỡ những vướng mắc về thủ tục pháp lý, quy trình công nhận các giống GMF, sự phối hợp giữa các bộ... Trong đó, 4 loại cây được sử dụng cho chăn nuôi gồm ngô, đậu nành, khoai mì, khoai tây là những cây mà Việt Nam cần áp dụng GMF để tăng năng suất càng nhanh càng tốt. Giáo sư Wayne Parrot - một chuyên gia về đất và cây trồng - một chuyên gia về đất và cây trồng tại Đại học Georgia - nhấn mạnh tiềm năng của thực vật chuyển gen, nhất là ngũ cốc và hoa quả. Ông nói: 'Việc thiếu thông tin về thực vật chuyển gen gây ra những nỗi nghi ngờ và sợ hãi cho người sử dụng'. Thực tế, công nghệ gen đã làm tăng năng

suất, dẫn tới sự giảm giá ngũ cốc trên toàn cầu, khiến tỷ lệ suy dinh dưỡng trong cộng đồng thế giới ngày một giảm. Bàn về các vấn đề liên quan đến môi trường và vệ sinh an toàn của thực phẩm chuyển gen, Tiến sĩ Subhash Gupta, Cục kiểm tra sức khỏe động thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ, cho biết: "Ở Mỹ, sản phẩm công nghệ sinh học phải trải qua các cuộc khảo sát kỹ lưỡng bởi nhiều tổ chức trước khi được đưa ra sử dụng cho người hoặc động vật. Vì các tổ chức này đã có những kinh nghiệm cần thiết, nên họ có khả năng bổ sung, tối ưu hóa và đề xuất những quy định mới cho thực phẩm chuyển gen". Ông Gupta cũng nhấn mạnh rằng, quy trình này là rất cần thiết vì chúng tạo niềm tin cho người sử dụng sản phẩm công nghệ sinh học.

Đứng về mặt chính sách ngoại thương, Việt Nam cần phải bảo vệ thị trường xuất khẩu bằng cách bảo đảm tính 'GMO-free' (có thể không chuyển đổi gen) cho nông thủy sản Việt Nam. Không nên để mất hàng tỷ USD xuất khẩu gạo và những mặt hàng khác chỉ vì có lẫn lộn giống chuyển đổi gen. Tuy nhiên, đứng về mặt chiến lược, chúng ta cần phải tiếp cận với khoa

học thế giới mà cây và thức ăn biến đổi gen là một trong những kết quả mũi nhọn của khoa học hiện đại. Nghiên cứu, đánh giá cây chuyển đổi gen cho các loại nông sản quan trọng như lúa, ngô, đậu tương, bông vải, cải dầu và rau quả, cũng như chẩn đoán Có hay Không gen biến đổi trong thức ăn nhập khẩu như sữa, bơ, pho-mát, khoai tây chiên, xốt cà chua, margarine, và dầu ăn... là những việc rất quan trọng mà Việt Nam cần phải làm ngay, sửa soạn cho đến khi giới tiêu thụ thế giới chấp nhận thức ăn chuyển đổi gen (GMF), thì Việt Nam cũng đã có sẵn cán bộ và các kỹ thuật công nghệ sinh học về giống, tạo giống và nhân nhanh giống biến đổi gen, phục vụ kịp thời cho nông nghiệp Việt Nam, phát triển xuất khẩu.

III. KẾT LUẬN

Để kết thúc bài viết này, xin trích ý kiến của GS TS Lê Trần Bình, nguyên Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học Việt Nam: "*Việc phát triển thực phẩm biến đổi gen cũng giống như việc đi máy bay, biết rõ là sẽ có rủi ro là máy bay có thể gặp tai nạn, nhưng chúng ta không thể không đi mà chỉ có cách chuẩn bị tốt nhất để đảm bảo cho chuyến bay an toàn*" □.

WHAT YOU ARE IS AS IMPORTANT AS WHAT YOU DO

CN. Nguyễn Thị Bích Thủy

Phó Khoa Cơ sở - Cơ bản

- Patricia Fripp

Honesty is the first chapter in the book of wisdom.

- Thomas Jefferson

No legacy is so rich as honesty.

William Shakespeare

CÁI GIÁ CỦA SỰ TRUNG THỰC

Vào một buổi chiều thứ bảy đầy nắng ở thành phố Oklahoma, tôi cùng một người bạn và hai đứa con của anh đến một câu lạc bộ giải trí. Bạn tôi tiến đến quầy vé và hỏi: "Vé vào cửa là bao nhiêu? Bán cho tôi bốn vé."

Người bán vé trả lời: "3 đô la một vé cho người lớn và trẻ em trên sáu tuổi. Trẻ em từ sáu tuổi trở xuống được vào cửa miễn phí. Các cậu bé này bao nhiêu tuổi?"

"Đứa lớn bảy tuổi và đứa nhỏ lên bốn," bạn tôi trả lời, "như vậy tôi phải trả cho ông 9 đô la tất cả."

Người đàn ông ngạc nhiên nhìn bạn tôi và nói:

It was a sunny Saturday afternoon in Oklahoma City. I and my friend was taking his two little boys to an entertainment club. My friend walked up to the man at the ticket counter and said: "How much is it to get in? I'd like four tickets".

The young man replied, "\$3.00 for you and \$3.00 for any kid who is older than six. We let them in free if they are six or younger. How old are they?" My friend replied, "This boy is seven and the younger one is four, so I guess I owe you \$9.00."

The man at the ticket counter looked him surprisedly then said: "You could have saved yourself \$3.00. You could have told me that the older one was six; I wouldn't have known the difference." My friend softly replied: "Yes, that may be true, but the kids would have known the difference. I don't want to sell my honest and the respect from my children with only \$3.00."

THÔNG TIN KHOA HỌC - TẬP I - SỐ 1-2011

“Lẽ ra ông đã tiết kiệm cho mình được 3 đô la. Ông có thể nói rằng đứa lớn chỉ mới sáu tuổi, tôi làm sao mà biết được sự khác biệt đó chứ!”

Bạn tôi từ tốn đáp lại:

“Dĩ nhiên, tôi có thể nói như vậy và ông cũng sẽ không thể biết được. Nhưng bọn trẻ thì biết đấy. Tôi không muốn bán đi sự kính trọng của những đứa con và

đi sự kính trọng của những đứa con và lòng trung thực của mình chỉ với 3 đô la.”

- Patricia Fripp

Lòng trung thực là chương đầu tiên của cuốn sách trí tuệ.

- Thomas Jefferson

Không có di sản nào quý giá bằng lòng trung thực.

- William Shakespeare

**PHIẾU ĐĂNG KÝ NỘP BÀI GỬI ĐĂNG TẬP SAN
THÔNG TIN KHOA HỌC**

1..Tên bài báo.....

.....

2. Loại bản thảo (chọn một trong các phần sau)

_____ Kết quả nghiên cứu _____ Thông tin, chuyên đề _____ Bài viết tổng
luận

3. Tên và địa chỉ liên lạc của tác giả chịu trách nhiệm chính

.....

Số điện thoại:.....Email:.....

4. Tác giả trao cho Nhà trường quyền xuất bản, tái bản, công bố, phổ biến bản in và bản điện tử của bài báo. Bằng việc ký vào phiếu này, tác giả khẳng định rằng:

i) Tôi (Chúng tôi) là tác giả (đồng tác giả) của bản thảo này.

ii) Tôi đã nhận được sự đồng ý của các tác giả đứng tên trong bài báo và ký đại diện.

iii) Những tài liệu đã công bố (Hình, bảng) có liên quan đến nội dung bài báo đã nhận được sự cho phép.

iv) Bản thảo này chưa được đăng và hiện thời chưa được gửi đăng ở bất kỳ tạp chí nào khác. Tôi đảm bảo rằng: không gửi đăng hoặc công bố bản thảo này ở tạp chí khác cho đến khi Ban biên tập gửi thư cho biết quyết định bản thảo không được chấp nhận, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

v) Bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân có liên quan (tham gia hoặc tài trợ cho nghiên cứu) đều đã được xác định bằng lời cảm ơn trong bản thảo.

vi) Bản thảo đã được chuẩn bị theo đúng qui định của TẬP SAN

5. Bản thảo sửa chữa lần cuối được coi là bản gốc, bất kỳ sự thay đổi nào của bản gốc và/hoặc gửi lại bản gốc không đúng hẹn, bài báo sẽ bị xuất bản chậm lại.

Tác giả cần điền đầy đủ các thông tin vào phiếu này và gửi trực tiếp đến Ban biên tập tập san hoặc theo đường bưu điện hoặc theo đường email (khoahocvahtqt@gmail.com.vn) hoặc Email: haile1148@gmail.com đt: 0383832140, dd: 0915226692.Nếu bản thảo không được chấp nhận xuất bản, phiếu đăng ký này sẽ không có giá trị.

Ngày..... tháng.....năm.

Tác giả (ký và ghi rõ họ tên)